CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ
MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
-------o0o-------

BỘ PHẬN TIẾP NHẬN SỞ TN & MT BÌNH DƯƠNG
ĐÃ NHẬN
Ngày 15 tháng 1 năm 2024

CTY CỔ PHẦN KCN NAM TÂN UYÊN
ĐẾN Số:
Ngày: 15/1/2024
Chuyển:

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
NĂM 2023

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV
MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành Phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

BÌNH DƯƠNG, THÁNG 1 NĂM 2024

CÔNG TY TNHH SX - TM - DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

BÁO CÁO
CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
NĂM 2023
CÔNG TY TNHH SX - TM - DV
MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

BÌNH DƯƠNG, THÁNG 1 NĂM 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT 3
BÁO CÁO 4
THÔNG TIN CHUNG 4
PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 5
1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải 5
1.1. Xử lý nước thải 5
1.1.1. Công trình xử lý nước thải 5
1.1.2. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh 5
1.1.3. Tình hình đấu nối vào HTXL nước thải của khu công nghiệp 6
1.2. Kết quả quan trắc nước thải 6
2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải 8
2.1. Xử lý khí thải 8
2.1.1. Công trình xử lý khí thải 8
2.1.2. Kết quả vận hành hệ thống xử lý khí thải 8
2.2. Kết quả quan trắc khí thải 9
3. Về quản lý chất thải rắn thông thường và mẫu chất rắn sau xử lý: 12
3.1 Kết quả quan trắc mẫu sản phẩm hóa rắn 12
3.2 Kết quả quan trắc mẫu nhựa, kim loại phế liệu sau xử lý từ các hệ thống 12
3.3. Kết quả quan trắc chất lượng mẫu đất trong khuôn viên nhà máy 13
3.4. Thống kê chất thải rắn thông thường phát sinh: 14
3.5 Kết quả quan trắc chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải, tro xỉ, …) 14
4. Về quản lý chất thải nguy hại (CTNH): 16
5. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: 17
5.1 Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường: .. 17
5.2 Báo cáo thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường: 18
6. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền: (Không có) 18
PHẦN 2: TÌNH HÌNH THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CTRSH, CTRCNTT, CTNH 19
1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTRCNTT 19
2. Đối với chủ xử lý: 19

2.1 Thống kê chất thải được xử lý 19

2.1.1 Đối với CTRCNTT: 19

2.1.2 Đối với CTNH: 27

2.2 Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT, CTNH; 72

2.2.1 Báo cáo giám sát vận hành xử lý: 72

2.2.2 Đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT, CTNH: 73

2.3 Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố, an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe, đào tạo tập huấn định kỳ. 74

2.3.1 Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường: 74

2.3.2 Báo cáo công tác phòng ngừa và ứng phó sự cố: 75

2.3.3 Báo cáo bảo vệ sức khỏe, đào tạo tập huấn định kỳ 76

Sơ đồ vị trí quan trắc của nhà máy: 78

PHỤ LỤC: PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC 79

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

HTXL	: Hệ thống xử lý
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
HTXLKT	: Hệ thống xử lý khí thải
NĐ-CP	: Nghị định - Chính phủ
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
STNMT	: Sở Tài nguyên và Môi trường
UBND	: Ủy ban Nhân dân
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
KH-ĐT	: Kế hoạch - Đầu tư
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
CTCP	: Công ty Cổ phần
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTRCNTT	: Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
KK	: Không khí
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
VSLĐ	: Vệ sinh lao động
TPNH	: Thành phần nguy hại
KCN	: Khu công nghiệp
SX	: Sản xuất
TM	: Thương mại
DV	: Dịch vụ

CÔNG TY TNHH SX - TM - DV
MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Số: 01/2024/BC-MTVX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm 2023

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở: Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Môi trường Việt Xanh
- Địa chỉ: Lô N1, đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại: 0274.3653.076 ~77
- Người đại diện: (Ông) **Trần Thanh Hà** - Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển, chuyển giao, tái chế, tiêu hủy và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại.
- Giấy đăng ký kinh doanh số 3700671231 ngày 17 tháng 03 năm 2006 do Sở KH-ĐT cấp lần đầu; đăng ký thay đổi lần 23 ngày 20/12/2023. Mã số thuế: 3700671231
- Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.033.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 18/11/2020.
- Giấy chứng nhận ISO 14001: 2015 số EMS 536707 có hiệu lực đến ngày 13/6/2026.
- Công suất xử lý CTNH: 29.070.000 kg/năm
- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo 2023 và năm gần nhất:

Bảng 1. 1: Thống kê nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ năm 2022 và 2023

TT	Hạng mục	Năm gần nhất	Năm báo cáo 2023	Ghi chú
1	Nhiên liệu (lít DO)	400.347	350.100	-
2	Điện (KW.h)	1.327.700	1.267.915	Công ty Điện lực Bình Dương
3	Nước (m^3)	31.781	25.375	CN cấp nước Tân Uyên - Công ty CP nước - môi trường Bình Dương

PHẦN 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

1.1.1. Công trình xử lý nước thải

✓ *Nước thải sinh hoạt*

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên, công nhân lao động làm việc trong nhà máy, chủ yếu phát sinh từ khu vực vệ sinh tay chân, bồn tắm, từ nhà vệ sinh, nhà ăn.

Thành phần có trong nước thải chủ yếu là các chất cặn bã. Các chất dinh dưỡng (Nitơ và Photpho), chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, các vi sinh vật và vi khuẩn có hại. Vì vậy, cần có biện pháp giảm thiểu thích hợp để không gây ảnh hưởng đến môi trường nước và đủ tiêu chuẩn xả thải trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

Lượng nước này được dẫn về HTXL nước thải của Công ty thông qua bể tự hoại 3 ngăn để xử lý.

✓ *Nước thải sản xuất:*

Nước thải sản xuất của công ty, bao gồm:

- Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải của lò đốt rác công nghiệp với công suất 2 tấn rác/giờ (1 tấn/giờ/lò x 2 lò) bao gồm các thành phần chủ yếu là: thành phần trung hòa, cặn lơ lững, chất hữu cơ,…
- Nước thải phát sinh từ công việc vệ sinh nhà xưởng, phương tiện thu gom, vận chuyển, từ hệ thống súc rửa bao bì - thùng phuy, tẩy rửa kim loại, hệ thống xử lý dầu thải, hệ thống xử lý dung môi, …
- Nước thải và chất thải lỏng được thu gom từ các chủ nguồn thải.

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Công ty được thu gom về bể thu hồi nước thải và dẫn về HTXLNT công suất 144 m^3/ngày.đêm của Công ty để xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - cột B trước khi đấu nối với hệ thống thu gom xử lý nước thải của khu công nghiệp Nam Tân Uyên.

1.1.2. Tổng lưu lượng nước thải phát sinh

Trong năm 2023 lưu lượng nước phải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân và quá trình sản xuất kinh doanh. Lưu lượng phát sinh từ các nguồn cụ thể như sau:

Bảng 1. 2. Lưu lượng nước thải

Nguồn phát sinh	Năm báo cáo 2023	Năm gần nhất 2022	Công suất hệ thống
Nước thải sinh hoạt	5.930	6.380	(144 m^3/ ngày đêm)
Nước thải công nghiệp (phát sinh từ các hệ thống xử lý chất thải, vệ sinh nhà xưởng và vệ sinh các phương tiện, bao bì phục vụ xử lý chất thải)	9.280	9.770	
Nước thải và chất thải lỏng tiếp nhận từ các chủ nguồn thải	3.700	3.886	
Tổng lưu lượng bình quân (m^3/năm)	**18.910**	**20.036**	**43.200**

1.1.3. Tình hình đấu nối vào HTXL nước thải của khu công nghiệp

Tiêu chuẩn chất lượng nước sau xử lý: Chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cột B, QCVN 40:2011/BTNMT và được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp Nam Tân Uyên theo Hợp đồng số 680/HĐXLNT/NTC-VXCO ký kết ngày 24/11/2009.

Để đánh giá hiệu quả xử lý của HTXL nước thải, trong năm 2023 Công ty đã thực hiện lấy mẫu nước thải định kỳ của nhà máy theo đúng cam kết của báo cáo ĐTM tại nội dung chương trình giám sát môi trường. Theo kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý năm 2023 tại Phụ lục nhận thấy: Các thông số nước thải sau xử lý đều đạt giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (cột B). Qua đó cho thấy hiệu quả đạt được từ công tác xử lý nước thải của Công ty trong năm vừa qua 2023.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Thời gian quan trắc:
  + Quý 1: 28/02/2023
  + Quý 2: 18/04/2023
  + Quý 3: 17/08/2023
  + Quý 4: 01/11/2023
- Tần suất quan trắc: 04 lần/năm

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 1. 3. Thống kê vị trí điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu (MN01)		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
1	Nước thải đầu ra của HTXL nước thải	VX/NT1	28/02/2023	11°03'51,41"N	106°45'14,82"E	Nước thải sau HTXL
2			18/04/2023	11°03'51,41"N	106°45'14,82"E	
3			17/08/2023	11°03'51,41"N	106°45'14,82"E	
4			01/11/2023	11°03'51,41"N	106°45'14,82"E	

Bảng 1. 4. Danh mục thông số quan trắc

STT	Nhóm thông số	Thông số	Theo QCVN
1	Nhóm thông số vật lý (5 thông số)	Nhiệt độ, Mùi, pH, Độ màu, TSS	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
2	Nhóm thông số hóa học (20 thông số)	BOD (20°C), COD, Asen, Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Cr^{3+}, Cr^{6+}, Kẽm (Zn), Ni, Mangan (Mn), Sắt (Fe), Dầu, mỡ khoáng, Florua (F^-), Amoni (NH_{4+}), Tổng Ni-tơ, Tổng Photpho, Tổng xianua, Clo dư, Coliform.	

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng **QCVN:40:2011/BTNMT (cột B)** - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B – quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, Kq=0.6, Kf=1.1).
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường - Trung tâm Công nghệ Môi trường tại Tp. HCM. Số Vimcerts: 032.

Nhận xét: Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng môi trường nước thải sau hệ thống xử lý của công ty trong năm 2023, cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều đạt so với QCVN 40:2011/BTNMT (cột B).

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động: (Không có)

---

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

2.1.1. Công trình xử lý khí thải

- Khí thải phát sinh từ 2 lò đốt rác thải công nghiệp chuyên dụng hai cấp, công suất: 1 tấn rác/giờ.lò x 2 lò. Chức năng: thiêu hủy các loại chất thải công nghiệp và nguy hại.
- Hơi khí thải từ nồi gia nhiệt của hệ thống xử lý dầu thải và chất thải nhiễm dầu, công suất 500 kg/giờ. Chức năng: Xử lý dầu nhớt thải và các chất thải chứa dầu
- Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò nấu chì, công suất 500 kg/giờ.
- Không khí xung quanh của hệ thống xử lý bóng đèn quỳnh quang, công suất 24 kg/giờ.

2.1.2. Kết quả vận hành hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt số 1 và số 2:

Theo kết quả phân tích chất lượng khí thải hàng quý tại ống khói lò đốt trong năm 2023 đính kèm Phụ lục nhận thấy: Các thông số khí thải tại ống khói đạt giới hạn cho phép tại cột B, QCVN 30:2012/BTNMT. Qua đó thấy hiệu quả đạt được từ công tác vận hành hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp của Công ty. Một thông số: Cadimi (Cd), Chì (Pb), Tổng kim loại nặng, HF, HCl, Dioxin/ Furans (D/Fs) có giá trị rất thấp hoặc không phát hiện (KPH) trong các lần giám sát.

- Khí thải từ nồi gia nhiệt của HTXL dầu thải và chất thải nhiễm dầu:

Công ty đã thực hiện lấy mẫu định kỳ khí thải theo đúng cam kết của ĐTM tại nội dung chương trình giám sát môi trường. Theo kết quả phân tích chất lượng khí thải trong năm 2023 tại Phụ lục nhận thấy: Thông số khí thải Tổng Hidrocacon (THC) đạt giới hạn QCVN 56:2013/BTNMT. Qua đó cho thấy sự ổn định trong công tác vận hành hệ thống xử lý dầu thải và chất thải nhiễm dầu.

- Khí thải lò nấu chì:

Để đánh giá được hiệu quả xử lý của HTXLKT của lò nấu chì, trong năm 2023 Công ty đã thực hiện lấy mẫu định kỳ khí thải theo đúng cam kết của ĐTM. Theo kết quả phân tích chất lượng khí thải tại ống khói lò nấu chì tại Phụ lục kèm theo nhận thấy: Các thông

số khí thải tại ống khói đạt giới hạn cho phép tại cột B, QCVN 19:2019/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Qua đó thấy được hiệu quả từ công tác vận hành hệ thống xử lý ắc quy chì thải và sự hoạt động ổn định của hệ thống xử lý ắc quy và lò nấu chì trong năm 2023.

- Không khí xung quanh khu vực HTXL bóng đèn huỳnh quang:

Theo kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang trong năm 2023 tại Phụ lục kèm theo, nhận thấy: Các thông số quan trắc không khí đều có giá trị rất thấp so với giới hạn cho phép tại QCVN 05:2023/BTNMT (thay thế QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT). Qua đó thấy được hiệu quả xử lý từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang cũng như công tác bảo trì bảo dưỡng hệ thống xử lý bóng đèn thải trong thời gian qua.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1. Quan trắc định kỳ khí thải

- Thời gian quan trắc:
  + Quý 1: 28/02/2023
  + Quý 2: 18/04/2023
  + Quý 3: 17/08/2023
  + Quý 4: 01/11/2023
- Tần suất quan trắc: 04 lần/năm.
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 1. 6. Thống kê các vị trí điểm quan trắc khí thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
1	Khí thải của lò đốt số 1	VX/KT1	28/02/2023	MK01		Tại ống khói của lò đốt số 1
2			18/04/2023			
3			17/08/2023	11°03'51,5"N	106°45'15,86"E	
4			01/11/2023			
5	Khí thải đầu ra của	VX/KT2	28/02/2023	MK02		Tại ống khói
6			18/04/2023			

7			17/08/2023	11°03'51,5"N	106°45'15,9"E	
8			01/11/2023			
9	Khí thải từ HTXL dầu thải và CT nhiễm dầu	VX/KT3	28/02/2023	MK03		Tại ống khói của nồi gia nhiệt
10			18/04/2023			
11			17/08/2023	11°03'50,25"N	106°45'16,46"E	
12			01/11/2023			
13	Khí thải từ lò nấu chì	VX/KT4	28/02/2023	MK04		Tại ống khói của lò nấu chì
14			18/04/2023			
15			17/08/2023	11°03'51,54"N	106°45'18,47"E	
16			01/11/2023			
17	Không khí XQ khu HTXL bóng đèn	VX/KK1	28/02/2023	MK05		Tại khu xử lý bóng đèn
18			18/04/2023			
19			17/08/2023	11°03'50,21"N	106°45'15,64"E	
20			01/11/2023			

- Thông số quan trắc:

Bảng 1. 7. Danh mục thông số quan trắc khí thải lò đốt số 1 và lò đốt số 2

STT	Nhóm thông số	Thông số	Theo QCVN
1	Nhóm thông số vật lý (4 thông số)	Lưu lượng, nhiệt độ, $O_{2\ dư}$, bụi tổng	QCVN 30:2012/BTNMT, (cột B)
	Nhóm thông số hóa học (10 thông số)	CO, SO_2, NO_x, Cd, Pb, Hg, HCl, HF, Tổng KL nặng, dioxin/furan	

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Viện Công nghệ Năng lượng và Môi trường - Trung tâm Công nghệ Môi trường tại Tp. HCM. Số Vimcerts: 032.
- **Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:**

+ So sánh QCVN 30:2012/BTNMT, cột B với kết quả phân tích chất lượng khí thải ống khói lò đốt số 1 và lò đốt số 2 sau xử lý trong năm 2023, cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều đạt giới hạn cho phép của quy chuẩn.

Bảng 1. 10. Danh mục thông số quan trắc khí thải nồi gia nhiệt của HTXL dầu thải

và chất thải nhiễm dầu

STT	Nhóm thông số	Thông số	Theo QCVN
1	Nhóm thông số hóa học	Tổng Hydrocacbon THC (Benzene, Etyl benzel, Toluen, Xylen)	**QCVN 56:2013/BTNMT**

- Kết quả quan trắc chất lượng khí thải được thể hiện cụ thể tại Phụ lục đính kèm.

Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng khí thải nồi gia nhiệt của HTXL dầu thải và chất thải nhiễm dầu trong năm 2023, cho thấy các chỉ tiêu THC (Tổng Hidrocacbon) phân tích có giá trị rất thấp, đều đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 56:2013/BTNMT.

Bảng 1. 12. Danh mục thông số quan trắc khí thải của ống khói lò nấu chì

STT	Nhóm thông số	Thông số	Theo QCVN
1	Nhóm thông số vật lý	Nhiệt độ, Bụi tổng	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
2	Nhóm thông số hóa học	CO, SO_2, NO_x, HCl, Cd, Pd	

- Kết quả quan trắc chất lượng khí thải được thể hiện cụ thể tại Phụ lục đính kèm.

Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng khí thải ống khói lò chì sau xử lý trong năm 2023, cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều đạt quy chuẩn cho phép so với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

Bảng 1. 14. Danh mục thông số quan trắc không khí môi trường xung quanh khu xử lý bóng đèn huỳnh quang

STT	Nhóm thông số	Thông số	Theo QCVN
1	Nhóm thông số vật lý	Bụi chứa Silic	QCVN 05:2023/BTNMT
2	Nhóm thông số hóa học	Hg, Hơi H_2SO_4	

- Kết quả quan trắc chất lượng không khí được thể hiện cụ thể tại Phụ lục kèm theo.

Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực HTXL bóng đèn huỳnh quang trong năm 2023, cho thấy các chỉ tiêu phân tích có giá trị rất thấp hoặc không phát hiện (KPH) nên đều đạt quy chuẩn cho phép so với QCVN 05:2023/BTNMT.

2.2.2. Quan trắc khí thải liên tục, tự động: (Không có)

---

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường và mẫu chất rắn sau xử lý:

3.1 Kết quả quan trắc mẫu sản phẩm hóa rắn

- Thời gian và tần suất quan trắc: 04 lần/năm

+ Quý 1: 28/02/2023

+ Quý 2: 18/04/2023

+ Quý 3: 17/08/2023

+ Quý 4: 01/11/2023

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 2. 1. Thống kê vị trí quan trắc mẫu sản phẩm hóa rắn

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu (MR01)		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
1	Mẫu sản phẩm sau ổn định hóa rắn	VX/CTR1	28/02/2023	11°03'50,75"N	106°45'18,51"E	Tại KV lưu giữ SP hóa rắn
2			18/04/2023	11°03'50,75"N	106°45'18,51"E	
3			17/08/2023	11°03'50,75"N	106°45'18,51"E	
4			01/11/2023	11°03'50,75"N	106°45'18,51"E	

- Kết quả quan trắc chất lượng mẫu chất thải rắn được thể hiện cụ thể tại Phụ lục.

Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng mẫu sản phẩm hóa rắn trong năm 2023, cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều có giá trị thấp hoặc không phát hiện (KPH) và đạt quy chuẩn cho phép so với QCVN 07:2009/BTNMT.

3.2 Kết quả quan trắc mẫu nhựa, kim loại phế liệu sau xử lý từ các hệ thống

- Thời gian và tần suất quan trắc: 04 lần/năm

+ Quý 1: 28/02/2023

+ Quý 2: 18/04/2023

+ Quý 3: 17/08/2023

+ Quý 4: 01/11/2023

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 2. 3. Thống kê vị trí quan trắc mẫu kim loại, nhựa sau xử lý

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu (MR02)		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
1	Mẫu nhựa, kim loại phế liệu sau xử lý	VX/CTR2	28/02/2023	11°03'50,24"N	106°45'15,95"E	Tại KV tập kết phế liệu sau xử lý
2			18/04/2023	11°03'50,24"N	106°45'15,95"E	
3			17/08/2023	11°03'50,24"N	106°45'15,95"E	
4			01/11/2023	11°03'50,24"N	106°45'15,95"E	

- Kết quả quan trắc chất lượng mẫu vật liệu rắn sau XL được thể hiện tại Phụ lục.

Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng mẫu kim loại, nhựa sau xử lý trong năm 2023, cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều đạt quy chuẩn cho phép so với QCVN 07:2009/BTNMT.

3.3. Kết quả quan trắc chất lượng mẫu đất trong khuôn viên nhà máy

- Thời gian và tần suất quan trắc: 02 lần/năm

+ Lần 1: 18/04/2023

+ Lần 2: 01/11/2023

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 2. 5. Thống kê vị trí quan trắc mẫu đất trong khuôn viên công ty

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu (MR03)		Mô tả điểm quan trắc
				X	Y	
1	Mẫu đất trong khuôn viên công ty	VX/CTR3	18/04/2023	-	-	Tại khu đất cạnh hàng rào trong khuôn viên
2			01/11/2023	-	-	

- Kết quả quan trắc chất lượng mẫu đất trong khuôn viên công ty được thể hiện cụ thể tại Phụ lục kèm theo.

Nhận xét: Qua kết quả phân tích chất lượng mẫu đất trong năm 2023, cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều có giá trị rất thấp hoặc không phát hiện, đạt quy chuẩn cho phép so với QCVN 03-MT:2015/BTNMT.

3.4. Thống kê chất thải rắn thông thường phát sinh:

Bảng 3. 1 Thống kê CTRSH

TT	Nhóm CTRSH	Khối lượng	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất
1	Chất thải rắn sinh hoạt thông thường	3,7 tấn	Công ty tự xử lý (đốt hủy trong lò rác công nghiệp)	4,0 tấn

Bảng 3. 2. Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)	-	-	-
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành SX khác	-	-	-
3	Chất thải phải xử lý	4.050.630	Công ty TNHH Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp Đại Thành Nam	3.342.500
	Tổng khối lượng	**4.050.630**		**3.342.500**

3.5 Kết quả quan trắc chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát (bùn thải, tro xỉ, ...)

Bảng 3. 3. Tổng hợp kết quả quan trắc mẫu bùn thải

Stt	Thông số đo	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	QCVN 50:2013/ BTNMT	
							Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H
1	pH	-	7,3	7,5	6,9	6,65	**2,0-12,5**	
2	Bari (Ba)	mg/L	KPH	0,0321	0,0131	0,033	**100**	-
3	Bạc (Ag)	mg/L	KPH	KPH	KPH	<0,001	**5**	-
4	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,001	**0,5**	-
5	Chì (Pb)	mg/L	KPH	KPH	0,0037	0,003	**15**	-
6	Coban (Co)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**80**	-
7	Kẽm	mg/L	KPH	KPH	0,43	KPH	**250**	-
8	Niken	mg/L	KPH	0,0603	0,0786	0,02	**70**	-
9	Selen (Se)	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**1**	-
10	Asen	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,001	**2**	-
11	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,2**	-
12	Cr^{6+}	mg/L	<0,15	<0,15	KPH	KPH	**5**	-
13	CN^-	ppm	KPH	KPH	KPH	KPH	-	**590**
14	Tổng dầu	ppm	KPH	KPH	786	KPH	-	**1.000**
15	Phenol	mg/L	<0,005	<0,005	KPH	KPH	**1.000**	**20.000**
16	Benzen	ppm	KPH	KPH	KPH	KPH	-	**10**

- *QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.*
- *KPH: không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp (MDL)*

Nhận xét:

Kết quả phân tích chất lượng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo định kỳ (3 tháng/lần) so với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết và hàm lượng tuyệt đối cơ sở QCVN 50:2013/BTNMT, cho thấy các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép.

Bảng 3. 4. Tổng hợp kết quả quan trắc chất lượng mẫu tro xỉ theo quý

Stt	Thông số đo	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	QCVN 07:2009/ BTNMT	
							Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H
1	pH	mg/L	9,67	10,73	7,71	6,75	**2,0-12,5**	
2	Bari (Ba)	mg/L	KPH	0,0159	0,0322	0,213	**100**	-
3	Hg	mg/L	KPH	0,0014	KPH		**0,2**	-
4	Atimon	mg/L	KPH	0,0175	0,0031	0,004	**1**	
5	Asen	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**2**	-
6	Beri	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,1**	
7	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH	KPH	0,001	0,003	**0,5**	-
8	Coban (Co)	mg/L	KPH	KPH	0,0034	0,002	**80**	-
9	Cr^{6+}	mg/L	<0,15	<0,15	KPH	KPH	**5**	-
10	Kẽm	mg/L	KPH	KPH	0,49	0,5	**250**	-
11	Niken	mg/L	KPH	0,0238	0,0202	0,233	**70**	-
12	Chì (Pb)	mg/L	KPH	KPH	0,0059	0,009	**15**	-

- *QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với chất thải rắn công nghiệp.*
- *KPH: không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp (MDL)*

Nhận xét:

Kết quả phân tích chất lượng xỉ và tro đáy từ hệ thống lò đốt so với ngưỡng nguy hại tính theo nồng độ ngâm chiết và hàm lượng tuyệt đối cơ sở QCVN 07:2009/BTNMT, cho thấy các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép.

Ngoài ra, công ty tăng cường tần suất quan trắc kiểm tra các mẫu chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh (như bùn thải, tro xỉ, sản phẩm hóa rắn, …) với tần suất 7-20 ngày/ lần nhằm phân định phân loại chất thải rắn công nghiệp là thông thường hay chất thải nguy hại để được xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Về quản lý chất thải nguy hại (CTNH):

Căn cứ công văn 4875/CCBVMT-KS, ngày 13/11/2013, Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Dương về việc chấp thuận Công ty Môi trường Việt Xanh không thực hiện trách nhiệm của một chủ nguồn thải nguy hại. Vì vậy, toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động tại cơ sở xử lý của Việt Xanh được công ty tự xử lý.

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới:

Công ty tiếp tục công tác đào tạo huấn luyện nhân viên mới về nhận diện, phân loại và dán nhãn CTNH theo quy định pháp luật. Nâng cao năng lực sơ chế, phân loại, tận dụng rác thải tái chế hoặc tái sử dụng.

Định kỳ kiểm tra, phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát, xác định thành phần khối lượng chất thải phát sinh, phương pháp xử lý hoặc tiền xử lý. Rà soát cập nhật các yêu cầu pháp luật về quản lý CTNH, CTRCNTT theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

Cập nhật kế hoạch quản lý môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và sự cố khẩn cấp. Lập chương trình về mục tiêu, chỉ tiêu về môi trường, chất lượng và an toàn sức khỏe nghề nghiệp năm 2024.

Định kỳ đánh giá sự tuân thủ các quy trình ISO, quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến quản lý CTNH, CTRCNTT. Kịp thời phát hiện và khắc phục các điểm chưa phù hợp hoặc các điểm góp ý trong quá trình quản lý chất thải.

5. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

5.1 Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

Công ty đã xây dựng kế hoạch số 01/2022 ngày 10/02/2022 về kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Trong kế hoạch đã xác định và đánh giá nguy cơ xảy ra các sự cố môi trường của từng công đoạn quản lý chất thải bao gồm sự cố tràn đổ hóa chất, sự cố cháy nổ, sự cố rò rỉ khí độc, ăn mòn, …

Công ty tiếp tục cập nhật kế hoạch và các quy trình quản lý, các phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường như: nội quy lao động, kế hoạch diễn tập ứng phó sự cố, kế hoạch đào tạo huấn luyện an toàn vệ sinh lao động hàng năm các nhóm 1, 2, 3, 4 và 6, định kỳ đào tạo huấn luyện vận hành hệ thống thiết bị máy móc, phương tiện đúng quy trình, đồng thời kiểm tra bảo trì bảo dưỡng các hệ thống máy móc, thiết bị phương tiện theo định kỳ.

Ngoài ra, công ty rà soát cập nhật danh mục các trang bị, phương tiện, dụng cụ thiết bị cần thiết nhằm ứng phó với các tình huống khẩn cấp có thể xảy ra.

5.2 Báo cáo thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

Công ty đã cải tạo bảo dưỡng bể thu hồi nước thải, song chắn rác, ngăn tách dầu. Định kỳ kiểm tra vệ sinh các hố ga, các rãnh thu hồi nước thải của các nhà xưởng nhằm ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất và chất thải lỏng.

Để phòng ngừa ứng phó sự cố tràn đổ làm ô nhiễm hệ thống thoát nước mưa, tại 2 hố ga đấu nối nước mưa, công ty đã cài đặt các bơm thu hồi nước thải rò rỉ và hệ thống đường ống bơm về bể thu hồi nước thải của hệ thống xử lý nước thải tại công ty. Công ty định kỳ nạo vét, vệ sinh hệ thống thoát nước mưa, hệ thống cống rãnh thu hồi nước thải rò rỉ trong các nhà xưởng lưu giữ và xử lý.

Định kỳ vệ sinh bảo dưỡng các hệ thống xử lý chất thải, đảm bảo các hệ thống vận hành tốt, hạn chế các sự cố hệ thống thiết bị xảy ra làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường, an toàn sức khỏe nghề nghiệp.

Cập nhật quy trình thông báo, thông tin số điện thoại của các cơ quan ban ngành, ban lãnh đạo công ty nhằm báo động kịp thời khi sự cố xảy ra.

6. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền: (Không có)

PHẦN 2: TÌNH HÌNH THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CTRSH, CTRCNTT, CTNH

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTRCNTT

- Khối lượng CTRSH, CTRCNTT được thu gom và vận chuyển: **9.827.023 kg**

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRCNTT tiếp nhận để xử lý CTRCNTT do Công ty trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1	Công ty TNHH Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp Đại Thành Nam (Sài Gòn Xanh)	4.543.278	
2	Công ty TNHH MTV Tây Đô Xanh (Vicem Hà Tiên - Bình Phước)	3.774.740	
3	Công ty TNHH Phước Tiến Bình Phước (Vicem Hà Tiên - Bình Phước)	467.920	
4	Công ty Cổ phần Công nghệ An Huy	798.980	
5	Công ty TNHH SX - TM - DV Môi trường Việt Xanh	123.230	
6	Tồn cuối kỳ báo cáo	118.875	
	Tổng khối lượng (kg)	**9.827.023**	

2. Đối với chủ xử lý:

2.1 Thống kê chất thải được xử lý

2.1.1 Đối với CTRCNTT:

- Số lượng CTRCNTT được quản lý: 9.827.023 kg

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất	-	-	
2	Sơ chế làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý	4.242.660	Sơ chế (xay nghiền, …)	
3	Phải xử lý	5.465.488	Thiêu đốt, Ủ compost,	

			Chôn lấp, …	
4	Tồn cuối kỳ báo cáo	118.875		
	Tổng khối lượng	**9.827.023**	-	

* ***Thông tin về các chủ nguồn thải CTRCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:***

STT	Tên chủ nguồn thải CTRTT	Số lượng (kg)	Ghi chú
1	CHI NHÁNH CẦN THƠ - CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI AN GIANG	229.0	
2	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA - NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN KRÔNG HNĂNG	89.0	
3	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TOYOTA ĐÔNG SÀI GÒN	3,673.0	
4	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH INTERTEK VIỆT NAM TẠI TP.HCM	150.0	
5	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT MÁY BAY TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	293.0	
6	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV PHƯƠNG CHÂU SÓC TRĂNG - BỆNH VIỆN QUỐC TẾ PHƯƠNG CHÂU SÓC TRĂNG	86.0	
7	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NHÔM TIẾN ĐẠT	8,840.0	
8	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OJITEX (VIỆT NAM)	60,549.0	
9	CÔNG TNHH CÔNG NGHIỆP IN BAO BÌ HOÀNG LỘC	15,296.0	
10	CÔNG TNHH HOYER TRANSPORT VIỆT NAM	2,500.0	
11	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM TRÍ CAO LÃNH	342.0	
12	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN BÌNH AN	19.0	
13	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP 276	3,013.0	
14	CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐÔ	28,377.0	
15	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	1,882.0	

	SÀI GÒN Ô TÔ CẦN THƠ		
16	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÀI GÒN Ô TÔ	1,204.0	
17	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG - CPC1 CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	7,890.0	
18	CÔNG TY CỔ PHẦN FINE HOSPITALITY FURNISHINGS	36,689.0	
19	CÔNG TY CỔ PHẦN IN TỔNG HỢP CẦN THƠ	5,230.0	
20	CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ SAO TÂY NAM	3,719.0	
21	CÔNG TY CỔ PHẦN SEAVINA	7,764.0	
22	CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN QUÂN	120.0	
23	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BIỂN ĐÔNG HẬU GIANG	5,200.0	
24	CÔNG TY CỔ PHẦN TOYOTA ĐÔNG SÀI GÒN	772.0	
25	CÔNG TY CỔ PHẦN TRẦN ĐỨC	140,495.0	
26	CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	23.0	
27	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH CROWN SÀI GÒN	325,596.0	
28	CÔNG TY TNHH TOYOTA BIÊN HÒA	5,908.0	
29	CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	11,203.0	
30	CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM (BH-ĐN)	36,116.0	
31	CÔNG TY TNHH B V AN HÒA	373.0	
32	CÔNG TY TNHH CÁ VIỆT NAM	15,930.0	
33	CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM	83,396.0	
34	CÔNG TY TNHH CHENG LOONG BÌNH DƯƠNG PAPER	2,128,747.0	
35	CÔNG TY TNHH CIRQL MANUFACTURING VIETNAM	1,314.5	
36	CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN HỮU NGHỊ	2,740.0	
37	CÔNG TY TNHH CORETRONIC VIỆT NAM	24,980.6	
38	CÔNG TY TNHH DATALOGIC VIỆT NAM	1,063.0	
39	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VĨNH LONG	15.0	
40	CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM NAM PHƯƠNG	25,347.0	

41	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI BIỂN VỆT SAO (VIỆT NAM)	352.0	
42	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ Y TẾ CẦN THƠ	2,043.0	
43	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ASTI	5,004.0	
44	CÔNG TY TNHH DNP VIỆT NAM	408,893.0	
45	CÔNG TY TNHH DS VINA	79,969.0	
46	CÔNG TY TNHH DÙ CHÂU Á	9,220.0	
47	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT	1,120.0	
48	CÔNG TY TNHH ECLIPSE POLYMERS (VINA)	80.0	
49	CÔNG TY TNHH FRAMAS VIỆT NAM	43,665.0	
50	CÔNG TY TNHH FUJIFILM BUSINESS INNOVATION VIỆT NAM	30.0	
51	CÔNG TY TNHH GIA CÔNG KIM LOẠI NIC	200.0	
52	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ CTS	40.0	
53	CÔNG TY TNHH HAYAMIZU VIỆT NAM	200.0	
54	CÔNG TY TNHH HI-TECH WIRES ASIA	1,458.5	
55	CÔNG TY TNHH HONDA METAL INDUSTRIES VIỆT NAM	247,270.0	
56	CÔNG TY TNHH HOYA LENS VIỆT NAM	150,148.0	
57	CÔNG TY TNHH INTERWOOD VIỆT NAM	44,986.0	
58	CÔNG TY TNHH KOREA VANE HIGH TECH VINA	8,608.0	
59	CÔNG TY TNHH KURABE INDUSTRIAL (VIỆT NAM)	101,647.2	
60	CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ SHINCO	2,300.5	
61	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT TOP OPTO	1,752.0	
62	CÔNG TY TNHH LẠC TỶ II	24,101.0	
63	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH STELLAPHARM - CHI NHÁNH 1	9,264.0	
64	CÔNG TY TNHH LON NƯỚC GIẢI KHÁT TBC - BALL VIỆT NAM	5,450.0	
65	CÔNG TY TNHH LONG PHƯỚC - HT	754.0	

66	CÔNG TY TNHH MABUCHI MOTOR ĐÀ NẴNG	2,132.0	
67	CÔNG TY TNHH MARUEI VIỆT NAM PRECISION	2,743.0	
68	CÔNG TY TNHH MAY MẶC ATAGO VIỆT NAM	63,340.0	
69	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SKM VIỆT NAM	1,465.0	
70	CÔNG TY TNHH MSD HH VIỆT NAM	83.0	
71	CÔNG TY TNHH MTV BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC NAM CẦN THƠ	704.0	
72	CÔNG TY TNHH MTV BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC VÕ TRƯỜNG TOẢN	809.0	
73	CÔNG TY TNHH MTV BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC SHING MARK	2,818.0	
74	CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ CAO ĐIỆN QUANG	9,893.0	
75	CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ Ô TÔ KIÊN GIANG	143.0	
76	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI AN GIANG	3,580.0	
77	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI BẠC LIÊU	241.0	
78	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI CẦN THƠ	7,607.0	
79	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI ĐỒNG THÁP	455.0	
80	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI KIÊN GIANG	360.0	
81	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI SÓC TRĂNG	364.0	
82	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI TRÀ VINH	928.0	
83	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI VĨNH LONG	275.0	
84	CÔNG TY TNHH MTV PHÒNG KHÁM ĐA KHOA ĐẠI ĐỨC	522.0	
85	CÔNG TY TNHH MTV THUỐC THÚ Y VÀ CHẾ PHẨM SINH HỌC VEMEDIM	4,390.0	
86	CÔNG TY TNHH MTV TM DV MÔI TRƯỜNG D.C VIỆT NAM	7,150.0	
87	CÔNG TY TNHH MTV TOYOTA PHÚ MỸ HƯNG	2,008.0	
88	CÔNG TY TNHH MURATA MANUFACTURING VIỆT	68,366.2	

	NAM		
89	CÔNG TY TNHH MURATA MANUFACTURING VIỆT NAM.	428.0	
90	CÔNG TY TNHH NIDEC ADVANCED MOTOR (VIỆT NAM)	147,010.0	
91	CÔNG TY TNHH NIDEC PRECISION VIỆT NAM	9,256.0	
92	CÔNG TY TNHH NIPPON CHEMIPHAR VIỆT NAM	34,686.0	
93	CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC MYTHO	73,559.0	
94	CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC VIỆT NAM	73,183.5	
95	CÔNG TY TNHH NISSEY VIỆT NAM	14,570.0	
96	CÔNG TY TNHH NOVA BUILDINGS VIỆT NAM	51,685.0	
97	CÔNG TY TNHH OMRON HEALTHCARE MANUFACTURING VIỆT NAM	121,871.0	
98	CÔNG TY TNHH ORTHOLITE VIỆT NAM	2,159,420.0	
99	CÔNG TY TNHH PERFETTI VAN MELLE (VIỆT NAM)	182,712.0	
100	CÔNG TY TNHH PGT-RECLAIMED (VIỆT NAM)	49,124.0	
101	CÔNG TY TNHH RKW VIỆT NAM	24,062.0	
102	CÔNG TY TNHH S.C.JOHNSON & SON	39,969.0	
103	CÔNG TY TNHH SÀI GÒN STEC	241,073.0	
104	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM GIA DỤNG XINZHOU	6,250.0	
105	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM THỂ THAO GIẢI TRÍ BESTWAY VIỆT NAM	17,000.0	
106	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THÉP TÂY NAM	880.0	
107	CÔNG TY TNHH SCAN GLOBAL LOGISTICS VIỆT NAM	1,361.0	
108	CÔNG TY TNHH SCANCOM VIỆT NAM	330,830.0	
109	CÔNG TY TNHH SHARP MANUFACTURING VIỆT NAM	23,925.0	
110	CÔNG TY TNHH SHOWA GLOVES (VIỆT NAM)	144,355.0	
111	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM	104,200.0	
112	CÔNG TY TNHH SONOVA OPERATIONS CENTER VIỆT	37.0	

	NAM		
113	CÔNG TY TNHH SPECIFIC GRAVITY	25,210.0	
114	CÔNG TY TNHH SX - DV -TM MÔI TRƯỜNG XANH (GECO)	89,666.0	
115	CÔNG TY TNHH SX - TM MÔI TRƯỜNG TÍN NGHĨA	8,003.0	
116	CÔNG TY TNHH SYNTHOMER VIỆT NAM	210.0	
117	CÔNG TY TNHH TAKAKO VIỆT NAM	13,108.0	
118	CÔNG TY TNHH TẤN SANH	1,185.0	
119	CÔNG TY TNHH TENTAC (HỒ CHÍ MINH)	20,057.0	
120	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ZEN	850.0	
121	CÔNG TY TNHH THỦY SẢN BIỂN ĐÔNG	7,400.0	
122	CÔNG TY TNHH THỦY SẢN MINH PHÚC	3,710.0	
123	CÔNG TY TNHH TOP GLOVE VIỆT NAM	7,710.0	
124	CÔNG TY TNHH TOYOTA BIÊN HÒA - CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG	2,380.0	
125	CÔNG TY TNHH TOYOTA BIÊN HÒA - CN CẦU ĐỒNG NAI	148.0	
126	CÔNG TY TNHH TOYOTA BÌNH THUẬN	2,570.0	
127	CÔNG TY TNHH TOYOTA LONG THÀNH	806.0	
128	CÔNG TY TNHH TOYOTA NINH KIỀU	1,693.0	
129	CÔNG TY TNHH TSUCHIYA TSCO (VIỆT NAM)	27,592.2	
130	CÔNG TY TNHH TÚI XÁCH SÀI GÒN	37,390.0	
131	CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG	3,276.0	
132	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM NOK	920,058.0	
133	CÔNG TY TNHH VINA MOLYMER	11,956.0	
134	CÔNG TY TNHH XIN HENG YUE	1,496.0	
135	CÔNG TY TNHH XP POWER (VIỆT NAM)	25,730.9	
136	CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II TNHH MTV	2,309.0	
137	NHÀ MÁY SỮA ĐẬU NÀNH VINASOY BÌNH DƯƠNG - CN QNS	260,324.7	

138	BỆNH VIỆN SẢN - NHI TỈNH TRÀ VINH	4,104.0	
139	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BA TRI	2,570.0	
140	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CAI LẬY	8,000.0	
141	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ S.I.S CẦN THƠ - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ VIỆT CƯỜNG	9,294.0	
142	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CẦN THƠ	26,105.0	
143	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ NGÃ BẢY	7,056.0	
144	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TRÀ VINH	11,918.0	
145	BỆNH VIỆN HUYẾT HỌC- TRUYỀN MÁU THÀNH PHỐ CẦN THƠ	2,961.0	
146	BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI THÀNH PHỐ CẦN THƠ	57,329.0	
147	BỆNH VIỆN QUỐC TẾ PHƯƠNG CHÂU	35.0	
148	BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH HẬU GIANG	4,001.0	
149	BỆNH VIỆN TIM MẠCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ	1,502.0	
150	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH	839.0	
151	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ	11,441.0	
152	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH BẾN TRE	851.5	
153	TRUNG TÂM XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP THỐT NỐT	10,920.0	
154	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH HẬU GIANG	2,200.0	
155	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LAI VUNG	1,700.0	
156	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG MỸ	492.0	
157	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN	60.0	
158	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VỊ THỦY	3,420.0	
159	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN CÁI RĂNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ	5.0	
160	UBND XÃ BẠCH ĐẰNG	7,410.0	

161	ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THẠNH PHƯỚC	420.0	
	Tổng	**9,827,023**	(*)

(*): Tồn cuối kỳ báo cáo: 118.875 kg

2.1.2 Đối với CTNH:

C1. Số lượng CTNH vận chuyển, xử lý:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng, kg	Phương pháp XL	Ghi chú
Các loại hắc ín (tar) thải	01 05 01	364	TĐ	
Axit sunfuric, axit sunfurơ thải	02 01 01	2,724	PT, XLN	
Axit clohydric thải	02 01 02	46	XLN	
Axit photphoric, axit phophorơ thải	02 01 04	420	XLN	
Axit nitric, axit nitrơ thải	02 01 05	2,496	XLN	
Các loại axit thải khác	02 01 06	200	XLN	
Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit thải và bã thải có chứa natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit	02 02 01	2,373	XLN	
Các loại bazơ thải khác	02 02 02	180	XLN	
Muối và dung dịch muối thải có xyanua	02 03 01	77,535	XLN	
Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng	02 03 02	86	XLN	
Oxit kim loại thải có kim loại nặng	02 03 03	14,918	HR	
Chất thải có các kim loại nặng khác	02 04 03	1,403	HR	
Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	02 05 01	5,131	TĐ	
Axit sunfuric thải	02 07 04	2,272	XLN	
Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 01 03	5,415	TĐ	
Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 01 07	163	TĐ	

Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 02 03	40,754	TĐ	
Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	03 02 07	12,104	TĐ	
Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	03 02 10	16,408	TĐ	
Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	03 04 01	35,338	XLN	
Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	03 04 09	1,690	TĐ	
Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	03 05 01	832	XLN	
Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 05 03	9,559	TĐ	
Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	03 05 08	9,179	TĐ	
Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	03 05 09	26,404	TĐ	
Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	03 06 01	526	XLN	
Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 06 03	12,783	TĐ	
Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	03 06 08	49,937	TĐ	
Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 07 03	450	TĐ	
Tro bay và bụi lò hơi có dầu	04 01 01	235	TĐ	
Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các	04 02 01	470	HR	

cơ sở đốt				
Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02	98,193	XLN, TĐ	
váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	05 02 04	361	TĐ	
Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 06	191	HR	
Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) có các thành phần nguy hại	05 02 07	60,793	HR	
Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 09	1,076	TĐ	
Xỉ có các thành phần nguy hại	05 07 01	19,095	HR	
Xỉ (cứt sắt)và váng bọt dễ cháy hoặc bóc hơi khi tiếp xúc với nước	05 07 02	6,150	TĐ	
Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 08 04	4,275	HR	
Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	05 11 02	1,486	HR	
Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	06 01 03	582	HR	
Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	06 01 06	4	TĐ	
Axit tẩy thải	07 01 01	165,901	PT, XLN	
Các loại axit thải khác	07 01 02	193	XLN	
Bazơ tẩy thải	07 01 03	28,777	PT, XLN	
Bùn thải của quá trình photphat hóa	07 01 04	17,040	TĐ	
Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	07 01 05	168,834	PT, TĐ	
Dung dịch nước tẩy rửa thải	07 01 06	809,810	XLN	
Chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	07 01 07	1,809	XLN	
Bùn thải hoặc các dung dịch ngâm chiết/tách rửa(eluate) có các thành phần	07 01 08	4,830	TĐ	

nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion				
Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hòa	07 01 09	3,659	TĐ	
Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	07 01 10	2,696	TĐ	
Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	07 02 01	2,588	HR	
Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	07 02 02	75,547	XLN	
Nước thải từ quá trình mạ điện	07 02 03	22,393	XLN	
Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 02	232,177	TC, TĐ	
Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	07 03 04	1,129,824	XLN	
Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	27,711	TC, TĐ	
Sáp và mỡ đã qua sử dụng	07 03 06	2	TĐ	
Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	07 03 07	135,105	HR	
Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	07 03 08	58,871	HR	
Bùn thải nghiền, mài có dầu	07 03 09	77,145	TĐ	
Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp,...)	07 03 10	13,851	TĐ	
Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thaircos dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	2,338,445	TR, XLN	
Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	4,669	HR	
Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành	07 04 02	79,705	PT, HR	

phần nguy hại				
Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ có các thành phần nguy hại khác	08 01 01	530,677	TĐ	
Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 02	183,449	TĐ	
Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 03	24,620	TĐ	
Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 04	478,567	TC, TĐ	
Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 05	91,088	TC, TĐ	
Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 01	123,632	TĐ	
Bùn mực thải có các thành phần nguy hại	08 02 02	47,954	TĐ	
Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải	08 02 03	1,131	XLN	
Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	79,222	TĐ	
Dầu phân tán(disperse oil) thải	08 02 05	336	TĐ	
Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 01	376,817	TĐ	
Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 03	117,852	TĐ	
Mùn cưa, phoi bào,đầu mẩu, gỗ thừa,ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	09 01 01	47,645	TĐ	
Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 02	110	TĐ	
Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 02 03	15,243	TĐ	
Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01	1,740	TĐ	
Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	1,503	TR, XLN	

Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	11 04 02	1,000	TR, XLN	
Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	11 05 02	3,320	TĐ	
Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01	20	HR	
Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	5,162	HR	
Bã lọc từ quá trình xử lý thải	12 01 01	20	TĐ	
Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	12 01 03	2,547	HR	
Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	3,204	HR	
xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại	12 01 05	2,839	HR	
Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý	12 02 02	325,389	TĐ	
Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	12 02 06	6	TĐ	
Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hòa	12 06 01	6,320	TĐ	
Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	12 06 02	120	TĐ	
Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	12 06 03	1,320	HR	
Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	2,773	TĐ	
Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	12 06 05	2,178,422	TĐ	
Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 06	185,745	TĐ	
Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học của hệ thống xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp có các ngành nghề: sản xuất, điều chế hóa chất vô cơ, hữu cơ, xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu	12 06 08	63,597	TĐ	

khác.				
Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	1,574,413	TĐ	
Hóa chất thải bao gồm hoặc các thành phần nguy hại	13 01 02	27,069	TĐ	
Dược phẩm gây độc tế bào (cytoyoxic và cytostatic) thải	13 01 03	3,335	TĐ	
Chất hàn răng almagam thải	13 01 04	1	HR	
Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 02 01	409	TĐ	
Hóa chất thải bao gồm hoặc các thành phần nguy hại	13 02 02	6,547	TĐ	
Các thiết bị, vỡ, hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)	13 03 02	291	HR	
Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	1,063	TĐ	
Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đương không(xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy,đầu máy và toa xe lửa, máy bay...) hết hạn sử dụng(đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định CTNH (trong phân nhóm 15 01 này)	15 01 01	4,864	TR, XLN	
Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	35,370	TĐ	
Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	15 01 05	318	TĐ	
Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có amiăng	15 01 06	421	HR	
Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	15 01 07	171,754	TC, TĐ	
Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	15 01 08	2,075	TĐ	

Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	15 01 09	37	SC, TC, TĐ	
Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	15 02 05	4,720	TC, TĐ	
Các thiết bị, bộ phận thải khác có các thành phần nguy hại	15 02 07	85	TR, XLN	
Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện (xỉ đồng, cát...)đã qua sử dụng có hoặc lẫn các thành phần nguy hại (asen, chì, crom, hóa trị 6...)	15 02 08	294	HR	
Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hóa trị 6...)	15 02 09	2,130	TĐ	
Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng	15 02 10	334	HR	
Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại (khác với các loại nêu tại mã 15 02 11 hoặc phân nhóm mã 17 04)	15 02 12	14,191	XLN	
Dung môi thải	16 01 01	6,590	TC, TĐ	
Axit thải	16 01 02	5	XLN	
Kiềm thải	16 01 03	155	XLN	
Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	23,930	XN, HR	
Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	99	TĐ	
Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	16 01 09	141	TĐ	
Chất tẩy rửa thải có thành phần nguy hại	16 01 10	35,996	XLN	
Pin, ắc quy thải	16 01 12	6,355	SC, TC, XLN	
Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các	16 01 13	20,993	SC, TC, TĐ	

thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)				
Nhũ tương thải không cơ lo	17 01 03	123,958	XLN	
Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	36,607	TC, TĐ	
Các loại dầu thủy lực thải khác	17 01 07	10,835	TC, TĐ	
Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ lo	17 02 02	239,780	TC, TĐ	
Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	447,927	TC, TĐ	
Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	114,724	TC, TĐ	
Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	17 03 04	10,560	TC, TĐ	
Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	17 03 05	32,061	TC, TĐ	
Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phaajn khác của thiết bị tách dầu/ nước	17 05 01	50	TĐ	
Bùn thải từ các thiết bị tách dầu/nước	17 05 02	7,136	TĐ	
Bùn thải từ các thiết bị chặn dầu	17 05 03	331	TĐ	
Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	217,330	TC, TĐ	
Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05	965,978	XLN, TĐ	
Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	2,762	TĐ	
Xăng dầu thải	17 06 02	894	TĐ	
Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp)	17 06 03	1,435	TĐ	
Các loại nhũ tương thải khác	17 07 02	8	XLN	
Các loại dầu thải khác	17 07 03	4,621	TĐ	
Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04	52	TĐ	
Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi	17 08 03	333,346	TC, TĐ	

thải khác				
Bùn thải hoặc các chất thải rắn có các loại dung môi khác	17 08 05	278	TĐ	
Bao bì mềm thải	18 01 01	1,092,562	NT, TC, TĐ	
Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	1,700,794	NT, SR, TĐ	
Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	831,491	NT, SR, TĐ	
Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)	18 01 04	161,325	SR, TĐ	
Chất hấp thụ , vật liệu học (bao gồm cả vật liệu học dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1,692,721	TĐ	
Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	19 01 01	4,112	XLN	
Dung dịch thải thuốc tráng bản in offset gốc nước	19 01 02	14,375	XLN	
Dung môi thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi	19 01 03	75	TĐ	
Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	19 02 05	8,639	SC, TC, TĐ	
Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	19 02 06	54,657	SC, TC, TĐ	
Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	19 03 01	222,327	TĐ	
Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	19 03 02	24,402	TĐ	
Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	72,509	TĐ	
Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại	19 05 03	115,450	TĐ	

nhóm mã 02, 13, 14 và 15)				
Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	19 05 04	85,429	TĐ	
Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	19,361	SC, TC, XLN	
Pin NI-Cd thải	19 06 02	2	SC, TC, XLN, HR	
Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	237	SC, TC, XLN, HR	
Chất thải lẫn dầu	19 07 01	8,327	TC, TĐ	
Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	19 07 02	631	XLN	
Cromat thải (ví dụ cromat kali, dicromatkali và natri)	19 09 02	50	TĐ	
Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	185,284	XLN	
Cặn nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 02	2,921	TĐ	
Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ	19 12 01	260	TĐ	
Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02	361	TĐ	
Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	19 12 03	33,926	TĐ	
Các loại chất thải có tính dễ cháy	19 12 05	1	TĐ	
Tổng		**21,656,448**		

- Tồn đầu kỳ báo cáo (2023): 923.917 kg

- Tồn cuối kỳ báo cáo (2023): 631.956 kg

Ghi chú: TĐ (Thiêu đốt) TC (Tận thu, Tái chế); HR (Hóa rắn); PT (Phân tách/ Chiết/ Lọc/ Kết tủa); XLN (Xử lý nước thải); SC (Sơ chế, Súc rửa), NT (Ngâm tẩy), XN (Xay nghiền), TR (Tẩy rửa), …

C2. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH:

STT	Tên chủ nguồn thải CTNH	Mã CNT	Số lượng	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH VINA MOLYMER	07/GPMT-BQL	7,550.0	
2	CÔNG TY TNHH TENTAC (HỒ CHÍ MINH)	10008/GPMT-UBND	7,953.5	
3	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SAIGON PRINTER	13/GPMT-UBND	209.0	
4	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA MỘT CHÍN TÁM BIÊN HÒA - SÀI GÒN	198BIENHOA	80.0	
5	CÔNG TY TNHH TỶ BÁCH	2068/GPMT-UBND	40,542.7	
6	BỆNH VIỆN QUÂN Y 7B	2235/GPMT-TM	1,349.0	
7	CÔNG TY TNHH MTV BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC SHING MARK	243/GPMT-BTNMT	111,213.7	
8	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM THỂ THAO GIẢI TRÍ BESTWAY VIỆT NAM	315/GPMT-UBND	13,790.0	
9	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM GIA DỤNG XINZHOU	33/GPMT-UBND	19,847.0	
10	CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES LPG VIỆT NAM	33/UBND	248.0	
11	CÔNG TY TNHH S.C.JOHNSON & SON	425/GPMT-BTNMT	43,122.0	
12	CÔNG TY TNHH TỶ XUÂN	45/GPMT-UBND	167,988.0	
13	CÔNG TY TNHH MABUCHI MOTOR ĐÀ NẴNG	48.000.013.T	178.2	
14	CÔNG TY TNHH MURATA MANUFACTURING VIỆT NAM	48.000.210.T	181,978.4	
15	CÔNG TY TNHH MTV YURI ABC ĐÀ NẴNG	48.000.317.T	2,619.0	

16	CÔNG TY TNHH TOKYO KEIKI PRECISION TECHNOLOGY	48.000.371.T	43,971.5	
17	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA - NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN KRÔNG HNĂNG	54.000.106.T	3,729.5	
18	CÔNG TY TNHH TOYOTA BÌNH THUẬN	60.000.357.T	32,241.0	
19	CÔNG TY TNHH NAKAGAWA MFG VIỆT NAM	60.000330.T	46,831.0	
20	CÔNG TY TNHH KANGNAM JEVISCO VIỆT NAM	62/GPMT-BQL	7,768.0	
21	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HP VIỆT NAM	62046357	463.0	
22	CÔNG TY TNHH GAIN LUCKY (VIỆT NAM)	72.000.520.T	179,000.0	
23	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DAESANG VIỆT NAM TẠI TÂY NINH	72.000012.T	470.0	
24	CÔNG TY TNHH PERSTIMA VIỆT NAM	74.000.007.T	282,500.0	
25	CÔNG TY CỔ PHẦN LIWAYWAY VIỆT NAM	74.000.040.T	260,239.0	
26	CÔNG TY CỔ PHẦN MARUICHI SUN STEEL	74.000.043.T	399,600.0	
27	CÔNG TY TNHH TAKAKO VIỆT NAM	74.000.054.T	673,005.0	
28	CÔNG TY TNHH TRUNG TÂM THÉP NST SÀI GÒN	74.000.072.T	956.0	
29	CÔNG TY TNHH YAMATO PROTEC VIETNAM	74.000.088.T	6,330.0	
30	CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	74.000.091.T	306,116.0	
31	CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH	74.000.106.T	108,176.1	

	STELLAPHARM - CHI NHÁNH 1			
32	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM	74.000.125.T	434,391.0	
33	CÔNG TY TNHH SCANCOM VIỆT NAM	74.000.212.T	74,306.5	
34	CÔNG TY TNHH SHOWA GLOVES (VIỆT NAM)	74.000.243.T	634,295.0	
35	CÔNG TY TNHH INTERWOOD VIỆT NAM	74.000.259.T	82,620.0	
36	CÔNG TY TNHH HI-TECH WIRES ASIA	74.000.268.T	167,242.0	
37	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH	74.000.274.T	166,546.1	
38	CÔNG TY TNHH HOYA LENS VIỆT NAM	74.000.279.T	69,916.0	
39	CÔNG TY CỔ PHẦN TRẦN ĐỨC	74.000.285.T	97,790.8	
40	CÔNG TY TNHH WIPRO CONSUMER CARE VIỆT NAM	74.000.286.T	190,070.0	
41	CÔNG TY TNHH PROSH SAIGON	74.000.291.T	98,690.0	
42	CÔNG TY TNHH UCHIHASHI VIỆT NAM	74.000.365.T	20,082.4	
43	CÔNG TY TNHH YAZAKI EDS VIỆT NAM	74.000.400.T	16,776.5	
44	CÔNG TY TNHH OMRON HEALTHCARE MANUFACTURING VIỆT NAM	74.000.414.T	7,974.0	
45	CÔNG TY TNHH SƠN VI NA	74.000.591.T	37,893.0	
46	CÔNG TY TNHH NHÔM TIẾN ĐẠT	74.000.688.T	3,452.0	
47	CÔNG TY TNHH GIAO NHẬN HÀNG HÓA XNK RỒNG VÀNG	74.000.715.T	299.0	
48	CÔNG TY TNHH SÀI GÒN STEC	74.000.826.T	39,355.0	
49	KHU ĐIỀU TRỊ PHONG	74.000.991.T	16,169.0	

50	CÔNG TY CỔ PHẦN FINE HOSPITALITY FURNISHINGS	74.000.998.T	8,388.0	
51	CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ASTI	74.000011.T	7,689.5	
52	CÔNG TY TNHH KURABE INDUSTRIAL (VIỆT NAM)	74.000013.T	222,509.4	
53	CÔNG TY TNHH SYNTHOMER VIỆT NAM	74.000055.T	217,437.0	
54	CÔNG TY TNHH HONDA METAL INDUSTRIES VIỆT NAM	74.000223.T	6,430.0	
55	CÔNG TY TNHH DỆT TƯỜNG LONG	74.000281.T	26,990.0	
56	CÔNG TY TNHH Ô TÔ MITSUBISHI VIỆT NAM.	74.000404.T	196,645.5	
57	CÔNG TY TNHH PERFETTI VAN MELLE (VIỆT NAM)	74.000521.T	20,590.0	
58	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN STUDIO CHS	74.000610.T	3,110.0	
59	CÔNG TY TNHH TSUCHIYA TSCO (VIỆT NAM)	74.000638.T	14,091.5	
60	CÔNG TY TNHH ECLIPSE POLYMERS (VINA)	74.000698.T	11,900.0	
61	CÔNG TY TNHH LỐP KUMHO VIỆT NAM	74.000787.T	15,980.0	
62	CÔNG TY TNHH VĂN DƯƠNG	74.000953.T	72.0	
63	CÔNG TY TNHH TOYOTA BIÊN HÒA - CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG	74.000963.T	101,452.0	
64	CÔNG TY TNHH ASTRO ENGINEERING VIỆT NAM (CS2)	74.000975.T	105,665.0	
65	CÔNG TY TNHH ASTRO ENGINEERING VIỆT NAM (CS3)	74.000978.T	43,995.0	
66	CÔNG TY TNHH DKSH VIỆT NAM	74.001.045.T	210.0	
67	CÔNG TY TNHH PGT-RECLAIMED (VIỆT NAM)	74.001.081.T	33,269.0	

68	CÔNG TY TNHH VINA SHOWA	74.001.098.T	37,542.0	
69	CÔNG TY THIÊN THAI - (TNHH)	74.001.294.T	6,260.0	
70	CÔNG TY TNHH KỸ NGHỆ SHINCO	74.001.323.T	8,901.5	
71	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH VỸ LÂM	74.001.394.T	95,437.0	
72	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT OLYMPIC PRO VIỆT NAM	74.001.451.T	71,540.0	
73	CÔNG TY TNHH SAIGON KNITWEAR	74.001.515.T	45.0	
74	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA CHÂU THÀNH NAM TÂN UYÊN	74.001.532.T	16,666.0	
75	CÔNG TY TNHH COLUMBIA ASIA BÌNH DƯƠNG	74.001.751.T	25,041.0	
76	CÔNG TY TNHH ASTEE HORIE VIỆT NAM	74.001.896.T	51,230.0	
77	CÔNG TY LIÊN DOANH SẢN XUẤT BAO BÌ TONG YUAN	74.001.945.T	86,196.5	
78	CÔNG TY TNHH ASTRO ENGINEERING VIỆT NAM	74.001030.T	346,571.0	
79	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP AN ĐIỀN	74.001057.T	63,664.0	
80	CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP BÌNH DƯƠNG	74.001214.T	89,460.0	
81	CÔNG TY TNHH SONOVA OPERATIONS CENTER VIỆT NAM	74.001284.T	3,173.0	
82	CÔNG TY TNHH TOREX VIỆT NAM SEMICONDUCTOR	74.001418.T	8.0	
83	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ DĨ AN	74.001926.T	3,010.0	
84	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TOÀN CẦU IDT VIỆT NAM	74.001944.T	15,700.0	

85	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP PHÚC CẦN	74.002.081.T	43,870.0	
86	CÔNG TY TNHH MARUEI VIỆT NAM PRECISION	74.002.154.T	2,084,448.0	
87	CÔNG TY TNHH LON NƯỚC GIẢI KHÁT TBC - BALL VIỆT NAM	74.002.2001.T	584,380.0	
88	CÔNG TY TNHH SIEGWERK VIỆT NAM	74.002.257.T	136,382.7	
89	CÔNG TY TNHH ORTHOLITE VIỆT NAM	74.002.279.T	453,486.0	
90	CÔNG TY TNHH TECHNO EXCEL VIỆT NAM	74.002.324.T	33,770.0	
91	CÔNG TY TNHH KAWASAKI HEAT METAL VIỆT NAM	74.002.403.T	23,445.0	
92	CÔNG TY TNHH XP POWER (VIỆT NAM)	74.002.467.T	3,357.5	
93	CÔNG TY TNHH MEIWA VIỆT NAM	74.002.514.T	78,422.0	
94	CÔNG TY TNHH RESPONSE VIỆT NAM	74.002.612.T	43,981.9	
95	CÔNG TY TNHH DÙ CHÂU Á	74.002.740.T	30.0	
96	CÔNG TY TNHH SHARP MIND TECHNOLOGY VIỆT NAM	74.002.804.T	4,091.0	
97	CÔNG TY TNHH SƠN CÔNG NGHIỆP THÁI DƯƠNG	74.002186.T	20,500.0	
98	CÔNG TY TNHH DNP VIỆT NAM	74.002475.T	127,931.0	
99	CÔNG TY TNHH KAWASAKI SURF TECH VIỆT NAM	74.002533.T	79,025.0	
100	CÔNG TY TNHH NHỰA VIỆT NAM	74.002565.T	3,844.3	
101	CÔNG TY TNHH CANPAC VIỆT NAM	74.002819.T	47,918.0	
102	CÔNG TY TNHH CONNELL BROS. (VIỆT NAM)	74.003.065.T	35,420.0	

103	CÔNG TY TNHH CASTEC VINA	74.003.206.T	96,850.0	
104	CÔNG TY TNHH KOREA VANE HIGH TECH VINA	74.003.291.T	231,956.0	
105	CÔNG TY TNHH TNI KING COFFEE – CHI NHÁNH TÂN UYÊN	74.003.418.T	24.0	
106	CÔNG TY CỔ PHẦN BM WINDOWS	74.003.433.T	3,328.0	
107	CÔNG TY TNHH CHENG LOONG BÌNH DƯƠNG PAPER	74.003.592.T	119,440.0	
108	CÔNG TY TNHH ACODE SPORTING GOODS	74.003.710.T	84.9	
109	CÔNG TY CỔ PHẦN NGHĨA HOÀNG PHÚC	74.003.861.T	21,473.0	
110	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MVN	74.003.871.T	5,910.0	
111	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SKM VIỆT NAM	74.003019.T	37,932.0	
112	CÔNG TY TNHH TRIMMERS TU	74.003025.T	50,808.0	
113	CÔNG TY TNHH BAO BÌ MINH QUANG	74.003103.T	40,317.5	
114	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH OJITEX (VIỆT NAM)	74.003138.T	9,835.0	
115	CÔNG TY TNHH RIKEN VIỆT NAM	74.003168.T	79,091.0	
116	CÔNG TY TNHH DYNAMO VIỆT NAM	74.003190.T	24,900.0	
117	CÔNG TY CỔ PHẦN THOMAS CAREY	74.003214.T	38,791.0	
118	NHÀ MÁY SỮA ĐẬU NÀNH VINASOY BÌNH DƯƠNG - CN QNS	74.003250.T	749.1	
119	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIẢI PHÁP THI CÔNG SAKI	74.003322.T	3,100.0	
120	CÔNG TY TNHH KER VIỆT NAM	74.003338.T	9,007.5	
121	CÔNG TY TNHH JUWON VIỆT NAM	74.003341.T	23,400.0	

122	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI ZHANCHEN (VIỆT NAM)	74.003504.T	29,072.0	
123	CÔNG TY TNHH NIPPON CHEMIPHAR VIỆT NAM	74.003526.T	41,489.0	
124	CÔNG TY TNHH DS VINA	74.003536.T	224,311.0	
125	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM TẠI BÌNH DƯƠNG	74.003580.T	4,120.0	
126	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM GIẤY GO – PAK VIỆT NAM	74.003632.T	2,539.0	
127	CÔNG TY TNHH ACCREDO ASIA	74.003748.T	64,102.0	
128	CÔNG TY TNHH SPECIFIC GRAVITY	74.004.008.T	11,998.0	
129	CÔNG TY TNHH TOP GLOVE VIỆT NAM	74.004.151.T	32,330.0	
130	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN – TRUNG TÂM XUẤT NHẬP KHẨU VINACAFE	74.004.215.T	330.0	
131	CÔNG TY TNHH SHARP MANUFACTURING VIỆT NAM	74.004002.T	63,598.5	
132	CÔNG TY TNHH BAO BÌ THỊNH THÀNH ĐẠT	74.004259.T	219.0	
133	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA LIÊN CHI	75.00.1661.T	142.0	
134	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỐNG NHẤT	75.000.393.T	12,011.0	
135	CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM	75.000.655.T	65,280.0	
136	CÔNG TY TNHH SURINT OMYA (VIET NAM)	75.000.932.T	1,780.0	
137	CÔNG TY TNHH J SPIRAL STEEL PIPE	75.000.995.T	83,980.0	
138	CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT	75.000026.T	5,260.0	

	NAM			
139	CÔNG TY TNHH YNG HUA VIỆT NAM	75.000263.T	8,430.0	
140	CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY HẢI SẢN VÀ NƯỚC ĐÁ TUNG KONG	75.000828.T	913.0	
141	CÔNG TY TNHH NUPLEX RESINS (VIỆT NAM)	75.001.065.T	1,181,376.0	
142	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TAM ĐỨC	75.001.106.T	376.0	
143	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT BUENO	75.001.130.T	66,340.0	
144	CÔNG TY TNHH DỆT NHUỘM NAM PHƯƠNG	75.001.143.T	88,290.8	
145	CÔNG TY TNHH MUTO VN II	75.001.180.T	68,826.0	
146	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA Y ĐỨC	75.001.279.T	1,294.0	
147	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM NOK	75.001.288.T	163,371.0	
148	BỆNH VIỆN TÂM THẦN TRUNG ƯƠNG 2	75.001.341.T	5,427.0	
149	CÔNG TY TNHH TOYOTA BIÊN HÒA	75.001.383.T	147,199.0	
150	CÔNG TY TNHH TOYOTA BIÊN HÒA - CN CẦU ĐỒNG NAI	75.001.383.T	7,344.0	
151	CÔNG TY CHANG SHIN VIỆT NAM TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	75.001.554.T	476.0	
152	BỆNH VIỆN PHỔI ĐỒNG NAI	75.001.580.T	3,864.0	
153	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM QUỐC TẾ LONG BÌNH	75.001.739.T	1,575.0	
154	CÔNG TY TNHH HAYAMIZU VIỆT NAM	75.001.969.T	185,282.0	
155	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN HOÀN MỸ ĐỒNG NAI	75.001.989.T	79,844.0	
156	CÔNG TY TNHH JSP	75.001011.T	77,387.0	

157	CÔNG TY TNHH MUTO VIỆT NAM	75.001181.T	28,098.5	
158	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG THÀNH	75.001205.T	12,482.0	
159	CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM (BH)	75.001328.T	434,123.0	
160	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MURATA MANUFACTURING VIỆT NAM TẠI HỒ CHÍ MINH	75.001451.T	6,266.0	
161	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRẢNG BOM	75.001487.T	2,313.0	
162	CÔNG TY TNHH CHANG SHIN ĐỒNG NAI	75.001554.T	22.0	
163	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐỊNH QUÁN	75.001678.T	13,548.9	
164	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PROVIMI	75.001737.T	112,680.5	
165	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM QUỐC TẾ LONG BÌNH – CHI NHÁNH BÀU XÉO	75.001739.T	486.0	
166	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM QUỐC TẾ LONG BÌNH - CHI NHÁNH C11	75.001739.T	1,563.0	
167	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM QUỐC TẾ LONG BÌNH – CHI NHÁNH PHƯỚC THIỀN	75.001739.T	152.0	
168	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM QUỐC TẾ LONG BÌNH – CHI NHÁNH TRẢNG BOM	75.001739.T	1,577.5	
169	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA Y ĐỨC TRỊ AN	75.001778.T	1,233.5	
170	CÔNG TY TNHH KSM	75.001957.T	229,641.0	
171	CÔNG TY TNHH GIA CÔNG KIM LOẠI NIC	75.002.005.T	4,675.0	

172	CÔNG TY TNHH ASABA VIET NAM MANUFACTURING	75.002.107.T	59,137.0	
173	CÔNG TY TNHH NAGAE VIỆT NAM	75.002.127.T	21,969.0	
174	CÔNG TY TNHH PARAMOUNT BED VIỆT NAM	75.002.207.T	298.5	
175	CÔNG TY TNHH VẮC XIN ĐỒNG NAI (PHÒNG KHÁM TƯ VẤN VÀ ĐIỀU TRỊ DỰ PHÒNG VẮC XIN ĐỒNG NAI)	75.002.738.T	309.6	
176	CÔNG TY TNHH NOVA BUILDINGS VIỆT NAM	75.002.808.T	21,690.0	
177	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA	75.002.818.T	456.0	
178	CÔNG TY TNHH IN HOA LÊ XI VIỆT NAM	75.002.828.T	6,702.0	
179	CÔNG TY TNHH OM DIGITAL SOLUTIONS VIỆT NAM	75.002.939.T	17,274.0	
180	VIỆN PHÁP Y TÂM THẦN TRUNG ƯƠNG BIÊN HÒA	75.002.957.T	627.0	
181	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TOÀN CẦU LIXIL VIỆT NAM	75.002058.T	33,237.0	
182	CÔNG TY TNHH V-STAINLESS STEEL	75.002280.T	4,646.0	
183	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI	75.002312.T	42,275.0	
184	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HIẾM VIỆT NAM	77.000.846.T	4,516.0	
185	BỆNH VIỆN VŨNG TÀU	77.000086.T	39,936.0	
186	CÔNG TY TNHH CASTROL BP PETCO	79.000.051.T	6,850.0	
187	CÔNG TY TNHH MK SEIKO (VIỆT NAM)	79.000.072.T	28,060.0	
188	CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC VIỆT NAM	79.000.222.T	253,117.5	

189	BỆNH VIỆN HÙNG VƯƠNG	79.000.239.T	138,729.0	
190	CÔNG TY TNHH LẠC TỶ	79.000.257.T	5,194.0	
191	BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH	79.000.275.T	881.0	
192	CÔNG TY CỔ PHẦN TOYOTA ĐÔNG SÀI GÒN	79.000.292.T	49,222.0	
193	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT TOP OPTO	79.000.356.T	2,850.0	
194	CÔNG TY TNHH KYOSHIN VIỆT NAM	79.000.521.T	25,990.0	
195	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MỰC IN DY KHANG	79.000.607.T	2,853.0	
196	CÔNG TY TNHH NIDEC ADVANCED MOTOR (VIỆT NAM)	79.000.952.T	776,865.5	
197	KHÁCH SẠN BẾN THÀNH (REX)	79.000039.T	3,297.5	
198	CÔNG TY TNHH NISSEY VIỆT NAM	79.000327.T	66,098.0	
199	CÔNG TY TNHH DỆT KIM MINH ANH	79.000358.T	1,723.5	
200	CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH CROWN SÀI GÒN	79.000560.T	1,105,539.0	
201	CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN	79.000634.T	57,338.1	
202	CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II TNHH MTV	79.000719.T	2,913.0	
203	CÔNG TY TNHH HIẾU HẢO	79.000829.T	748.0	
204	CÔNG TY TNHH MTV TOYOTA PHÚ MỸ HƯNG	79.000985.T	14,407.0	
205	CÔNG TY TNHH DATALOGIC VIỆT NAM	79.001.337.T	4,294.0	
206	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TOYOTA ĐÔNG SÀI GÒN	79.001.444.T	41,617.0	
207	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV	79.001.579.T	63,152.0	

	KỸ THUẬT MÁY BAY TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH			
208	CÔNG TY TNHH XE HƠI THỂ THAO UY TÍN	79.001.803.T	952.5	
209	CÔNG TY TNHH FUJIFILM BUSINESS INNOVATION VIỆT NAM	79.001.869.T	42,790.0	
210	CÔNG TY TNHH SX-DV-TM MÔI TRƯỜNG XANH	79.001.917.T	92.5	
211	CÔNG TY TNHH NIDEC PRECISION VIỆT NAM	79.002.613.T	30,123.6	
212	CÔNG TY TNHH TUV SUD VIỆT NAM	79.002.884.T	6,678.5	
213	CÔNG TY TNHH RKW VIỆT NAM	79.003179.T	27,475.9	
214	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH INTERTEK VIỆT NAM TẠI TP.HCM	79.004.121.T	13,171.0	
215	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TOYOTA ĐÔNG SÀI GÒN	79.005.716.T	33,027.0	
216	CHI NHÁNH DÂY CÁP ĐIỆN XE Ô TÔ CÔNG TY TNHH YAZAKI EDS VIỆT NAM	79.005.833.T	25,949.0	
217	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ	79.005.841.T	52,558.5	
218	BỆNH VIỆN QUẬN GÒ VẤP	79.005.935.T	22,341.0	
219	CÔNG TY CP PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN	79.005812.T	59,078.0	
220	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÀI GÒN Ô TÔ	79.005880.T	22,136.0	
221	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TOYOTA ĐÔNG SÀI GÒN	79.005992.T	4,155.0	
222	CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHỆ CAO ĐIỆN QUANG	79.006.231.T	5,746.0	
223	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP 276	79.006.265.T	112,998.0	
224	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN	79.006.296.T	10,001.2	

	TOYOTA ĐÔNG SÀI GÒN			
225	CÔNG TY TNHH LONG PHƯỚC - HT	79.006427.T	14,195.0	
226	CÔNG TY CỔ PHẦN EWOS VIỆT NAM	80.000.027.T	842.5	
227	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY LIKSIN - XÍ NGHIỆP BAO BÌ LIKSIN	80.000.524.T	54,656.5	
228	CÔNG TY CỔ PHẦN IN NHÃN HÀNG AN LẠC	80.000.606.T	14,800.0	
229	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM TẠI LONG AN	80.000059.T	1,770.0	
230	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU MEKONG	80.000152.T	12,732.0	
231	CÔNG TY TNHH GIẦY CHING LUH VIỆT NAM	80.000552.T	24,076.5	
232	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THÉP TÂY NAM	80.001176.T	321,676.0	
233	VNVC TÂN AN - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	80.001349.T	2,300.0	
234	CÔNG TY TNHH FREEVIEW INDUSTRIAL (VIỆT NAM)	82.000.403.T	402,574.4	
235	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH WILMAR AGRO VIỆT NAM TẠI CÁI BÈ	82.000.480.T	743.4	
236	BỆNH VIỆN QUÂN Y 120/CỤC HẬU CẦN - QUÂN KHU 9	82.000.500.T	21,889.0	
237	CÔNG TY XĂNG DẦU TIỀN GIANG	82.000.544.T	2,623.5	
238	CÔNG TY TNHH NHỰT THÀNH TÂN - CHI NHÁNH TIỀN GIANG	82.000039.T	110.0	
239	CÔNG TY TNHH TÚI XÁCH SIMONE VIỆT NAM TG	82.000441.T	66,709.0	
240	CÔNG TY TNHH NISSEI ELECTRIC MYTHO	82.000451.T	67,817.0	

241	CÔNG TY TNHH COUNT VINA	82.000478.T	80.0	
242	CÔNG TY TNHH NHỰA VIỆT HOA	82.000485.T	418.0	
243	CÔNG TY TNHH YMUV	82.000487.T	90,548.5	
244	CÔNG TY TNHH BAO BÌ QUỐC TẾ THUẬN PHONG	82.000488.T	407.0	
245	CÔNG TY TNHH SCANCOM VIỆT NAM- MEKONG	82.000522.T	12,665.0	
246	VNVC MỸ THO - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	82.000537.T	3,189.0	
247	CÔNG TY TNHH SCANCOM VIỆT NAM - CN LONG GIANG	82.000541.T	70,604.0	
248	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BA TRI	83.000.008.T	32.0	
249	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH BẾN TRE	83.000.110.T	907.0	
250	VNVC BẾN TRE - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	83.000107.T	2,930.0	
251	BỆNH VIỆN PHƯƠNG CHÂU SA ĐÉC	83.000237.T	5,588.5	
252	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TRÀ VINH	84.000.081.T	26,275.0	
253	BỆNH VIỆN SẢN - NHI TỈNH TRÀ VINH	84.000.131.T	74,386.0	
254	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI TRÀ VINH	84.000.153.T	20,635.0	
255	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIÓ TRÀ VINH 1	84.000.158.T	553.0	
256	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG LẠNH THỦY SẢN LONG TOÀN	84.000013.T	43.5	
257	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CẦU NGANG	84.000079.T	1,253.0	

258	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH YAZAKI EDS VIỆT NAM TẠI TRÀ VINH	84.000095.T	15,414.5	
259	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CÀNG LONG	84000.114.T	1,800.0	
260	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI VĨNH LONG	86.000.086.T	32,801.0	
261	BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH VĨNH LONG	86.000.139.T	1,231.0	
262	TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TỈNH VĨNH LONG	86.000.140.T	300.0	
263	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ VĨNH LONG	86.000.154.T	26,478.5	
264	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG HỒ	86.000.160.T	3,246.8	
265	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN - LOAN TRÂM	86.000.183.T	12,591.0	
266	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BỆNH VIỆN XUYÊN Á – CHI NHÁNH VĨNH LONG	86.000.185.T	42,352.0	
267	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC KẾT HỢP QUÂN DÂN Y	86.000.189.T	356.0	
268	BỆNH VIỆN PHỔI VĨNH LONG	86.000.190.T	1,426.0	
269	CÔNG TY TNHH CJ VINA AGRI - CHI NHÁNH VĨNH LONG	86.000089.T	58.0	
270	CÔNG TY LIÊN DOANH XI MĂNG VIỆT HOA	86.000097.T	20.0	
271	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH VĨNH LONG	86.000147.T	2,329.0	
272	CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - VĨNH LONG	86.000149.T	1,355.3	
273	TRUNG TÂM Y TẾ NGUYỄN VĂN	86.000155.T	4,151.4	

	THỦ HUYỆN VŨNG LIÊM			
274	BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĨNH LONG	86.000157.T	104,493.0	
275	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TAM BÌNH	86.000159.T	11,076.8	
276	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ BÌNH MINH	86.000161.T	9,610.9	
277	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRÀ ÔN	86.000162.T	2,687.5	
278	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MANG THÍT	86.000165.T	2,951.7	
279	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BÌNH TÂN	86.000173.T	7,883.0	
280	BỆNH VIỆN TÂM THẦN VĨNH LONG	86.000179.T	260.0	
281	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HỒNG NGỰ	87.000.033.T	985.0	
282	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LAI VUNG	87.000.149.T	5,301.5	
283	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM TRÍ CAO LÃNH	87.000.166.T	6,994.0	
284	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH WILMAR AGRO VIỆT NAM TẠI SA ĐÉC	87.000.176.T	800.0	
285	CN CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM TẠI ĐỒNG THÁP	87.000.186.T	1,120.0	
286	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ SA ĐÉC	87.000.243.T	3,773.0	
287	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN QUỐC TẾ TÂM TRÍ HỒNG NGỰ	87.000.253.T	11,014.0	
288	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI ĐỒNG THÁP	87.000.259.T	11,944.0	
289	BỆNH VIỆN QUÂN - DÂN Y TỈNH ĐỒNG THÁP	87.000126.T	12,889.0	
290	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THANH BÌNH	87.000171.T	5,168.0	

291	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG THÁP	87.000212.T	123.0	
292	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN MẮT QUANG ĐỨC	87.000233.T	502.0	
293	CÔNG TY CP VẬN TẢI THỦY TÂN CẢNG	87.000246.T	735.0	
294	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI AN GIANG	89.000.138.T	30,702.0	
295	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRI TÔN	89.000039.T	4,977.0	
296	CÔNG TY CỔ PHẦN IN AN GIANG	89.000113.T	867.5	
297	CHI NHÁNH CẦN THƠ - CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI AN GIANG	89.000138.T	2,049.0	
298	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH WILMAR AGRO VIỆT NAM TẠI PHÚ TÂN	89.000208.T	700.0	
299	CÔNG TY TNHH TOYOTA LONG THÀNH	8904/GPMT-UBND	42,685.0	
300	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN BÌNH AN	91.000.047.T	28,906.0	
301	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI SÓC TRĂNG	92.000.002.T	10,788.0	
302	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM MINH ĐỨC	92.000.003.T	13,334.0	
303	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ CỬU LONG	92.000.046.T	75,065.0	
304	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SINH HÓA PHÙ SA	92.000.068.T	820.0	
305	CÔNG TY TNHH WILMAR AGRO VIỆT NAM	92.000.073.T	8,780.0	
306	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM - CHI NHÁNH MIỀN TÂY - CÀ MAU - TIỀN GIANG	92.000.193.T	2,397.0	
307	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ	92.000.291.T	85,041.0	

	TRƯỜNG HẢI CẦN THƠ			
308	CÔNG TY CỔ PHẦN BIA NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN TÂY ĐÔ	92.000.332.T	1,030.0	
309	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ CẦN THƠ	92.000.333.T	1,756.0	
310	CÔNG TY TNHH PHÚ HƯNG	92.000.346.T	194.0	
311	CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN QUÂN	92.000.387.T	845.0	
312	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN MẮT SÀI GÒN - CẦN THƠ	92.000.389.T	2,892.0	
313	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN CÁI RĂNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ	92.000.549.T	1,844.0	
314	TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	92.000.760.T	153.0	
315	CÔNG TY TNHH TOYOTA NINH KIỀU	92.000.783.T	14,373.0	
316	TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ KIỂM ĐỊNH HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU – CN CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC KỸ THUẬT HẢI LY	92.000.795.T	1,243.0	
317	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ S.I.S CẦN THƠ - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ VIỆT CƯỜNG	92.000.801.T	60,424.0	
318	CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	92.000.812.T	4,676.0	
319	CÔNG TY CỔ PHẦN CENTER LAB VIỆT NAM TRUNG TÂM CHẨN ĐOÁN Y KHOA	92.000.817.T	1,922.0	
320	CÔNG TY TNHH THỦY SẢN BIỂN ĐÔNG	92.000013.T	366.0	
321	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CẦN THƠ	92.000027.T	66,399.0	

322	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH WILMAR AGRO VIỆT NAM TẠI THỐT NỐT	92.000073.T	5,000.0	
323	CÔNG TY CỔ PHẦN DA TÂY ĐÔ	92.000113.T	48.0	
324	CÔNG TY CỔ PHẦN IN TỔNG HỢP CẦN THƠ (CS2)	92.000115.T	7,640.0	
325	CƠ SỞ SẢN XUẤT NHÔM GIA DỤNG TÂN ĐỨC THÀNH	92.000124.T	340.0	
326	TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC MỸ PHẨM THỰC PHẨM TP. CẦN THƠ	92.000127.T	1,155.0	
327	BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI THÀNH PHỐ CẦN THƠ	92.000190.T	58,968.1	
328	CÔNG TY TNHH THUẬN HƯNG	92.000208.T	868.0	
329	BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ	92.000264.T	4,232.0	
330	CÔNG TY TNHH VINATABA - PHILIP MORRIS	92.000272.T	201.0	
331	BỆNH VIỆN QUÂN Y 121	92.000275.T	52,716.0	
332	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ	92.000276.T	14,736.0	
333	CÔNG TY TNHH NHỰA TRUNG NGHĨA	92.000298.T	10,166.0	
334	CÔNG TNHH CÔNG NGHIỆP IN BAO BÌ HOÀNG LỘC	92.000319.T	1,665.0	
335	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ	92.000325.T	34,297.0	
336	CÔNG TY CỔ PHẦN SEAVINA	92.000337.T	117.0	
337	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN THỐT NỐT	92.000352.T	12,045.0	
338	CÔNG TY TNHH Y KHOA VẠN PHƯỚC CỬU LONG	92.000371.T	2,741.0	

339	TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÙNG I	92.000385.T	498.0	
340	CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ SAO TÂY NAM	92.000515.T	3,567.0	
341	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SÀI GÒN Ô TÔ CẦN THƠ	92.000592.T	1,411.0	
342	CÔNG TY THÉP TÂY ĐÔ	92.000611.T	5,190.0	
343	TRUNG TÂM CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM THỦY SẢN VÙNG 6	92.000643.T	4,831.5	
344	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MEKO	92.000657.T	52.0	
345	CÔNG TY CỔ PHẦN IN TỔNG HỢP CẦN THƠ	92.000663.T	60,419.0	
346	CÔNG TY CỔ PHẦN WARRANTEK	92.000664.T	10,534.0	
347	TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ	92.000724.T	743.0	
348	BỆNH VIỆN QUỐC TẾ PHƯƠNG CHÂU	92.000726.T	23,936.0	
349	CÔNG TY LƯƠNG THỰC SÔNG HẬU	92.000731.T	398.0	
350	BỆNH VIỆN CHỈNH HÌNH VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CẦN THƠ	92.000767.T	326.0	
351	VƯỜN ƯƠM CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - HÀN QUỐC TẠI TP.CẦN THƠ	92.000775.T	4,530.0	
352	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ Y TẾ CẦN THƠ	92.000796.T	3,955.0	
353	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒA HẢO - MEDIC CẦN THƠ	92.000797.T	11,360.0	
354	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY TÂN CẢNG	92.000815.T	410.0	
355	CÔNG TY TNHH MEDLATEC CẦN	92.000818.T	2,536.0	

	THƠ			
356	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VỊ THỦY	93.000.344.Tx	3,128.0	
357	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH HẬU GIANG	93.000.351.T	1,829.0	
358	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BIỂN ĐÔNG HẬU GIANG	93.000.357.T	356.0	
359	CÔNG TY TNHH LẠC TỶ II	93.000.360.T	88,208.0	
360	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT TƯ VÀ THUỐC THÚ Y (CÔNG TY TNHH MTV BAO BÌ VEMEDIM)	93.000303.T	3,893.0	
361	CÔNG TY TNHH MTV THUỐC THÚ Y VÀ CHẾ PHẨM SINH HỌC VEMEDIM	93.000303.T	13,467.0	
362	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CAFATEX	93.000308.T	1,297.6	
363	CÔNG TY TNHH HẢI SẢN VIỆT HẢI	93.000315.T	6,620.0	
364	BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH HẬU GIANG	93.000324.T	1,551.0	
365	CÔNG TY CP DƯỢC HẬU GIANG - CHI NHÁNH NHÀ MÁY DƯỢC PHẨM DHG TẠI HẬU GIANG	93.000326.T	15,637.0	
366	CÔNG TY TNHH MTV BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC VÕ TRƯỜNG TOẢN	93.000327.T	3,890.0	
367	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA SỐ 10	93.000333.T	8,695.0	
368	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ IN HẬU GIANG	93.000337.T	964.0	
369	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ LONG MỸ	93.000339.T	8,246.0	
370	CÔNG TY TNHH BAO BÌ ĐÔNG ÂU	93.000364.T	2,110.0	
371	BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH HẬU GIANG	93.000368.T	17,402.0	
372	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV	94.000.109.T	5,526.0	

	PHƯƠNG CHÂU SÓC TRĂNG - BỆNH VIỆN QUỐC TẾ PHƯƠNG CHÂU SÓC TRĂNG			
373	BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA SẢN – NHI TỈNH SÓC TRĂNG	94.000045.T	2,443.5	
374	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM-BAN DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN LONG PHÚ (PTSC LP)	94.000060.T	2,400.0	
375	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHƯỚC LONG	95.000.028.T	19,766.0	
376	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI BẠC LIÊU	95.000.117.T	16,412.0	
377	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ GIÁ RAI	95.000026.T	24,432.0	
378	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĨNH LỢI	95.000112.T	2,615.0	
379	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP - CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ CÀ MAU	96.000.002.T	6,916.0	
380	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KDDI VIỆT NAM TẠI KCVPM QUANG TRUNG TPHCM	0100971460-002	128.0	
381	CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI SÀNH ĐIỆU	0311187079	923.9	
382	CÔNG TY TNHH CORETRONIC VIỆT NAM	0316634323	423.6	
383	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM ĐA KHOA ÁI NGHĨA BIÊN HÒA	AINGHIABH	1,707.0	
384	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM ĐA KHOA ÁI NGHĨA ĐỒNG KHỞI	AINGHIADK	861.0	
385	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM ĐA KHOA ÁI NGHĨA LONG KHÁNH	AINGHIALK	2,184.0	
386	CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM ĐA KHOA ÁI NGHĨA	AINGHIALT	3,188.0	

	ĐỒNG KHỞI – PHÒNG KHÁM ĐA KHOA ÁI NGHĨA LONG THÀNH			
387	CHI NHÁNH 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM ĐA KHOA ÁI NGHĨA ĐỒNG KHỞI – PKĐK ÁI NGHĨA NHƠN TRẠCH	AINGHIANT	2,866.0	
388	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA ÁI NGHĨA THẠNH PHÚ – CHI NHÁNH 1 CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG Y KHOA ÁI NGHĨA	AINGHIATP	953.0	
389	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA ÁI NGHĨA NGÃ TƯ VŨNG TÀU – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN HỆ THỐNG Y KHOA ÁI NGHĨA	AINGHIAVT	564.0	
390	CHI NHÁNH 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM ĐA KHOA ÁI NGHĨA LONG KHÁNH – PKĐK ÁI NGHĨA XUÂN LỘC	AINGHIAXL	2,759.0	
391	CÔNG TY TNHH SX TM DV ALUTEK VN	ALUTEK	2,083.0	
392	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ANAPATH CẦN THƠ - TRUNG TÂM Y KHOA ANAPATH - PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA SÀI GÒN	ANAPATH	20.0	
393	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA AN BÌNH	ANBINHTHOTNOT	437.0	
394	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA AN PHÚC SÀI GÒN	ANPHUCSG	335.0	
395	CÔNG TY TNHH NHA KHOA APEX	APEX	95.0	
396	CÔNG TY CP NƯỚC AQUAONE HẬU GIANG	AQUAONE	51.0	
397	CÔNG TY CỔ PHẦN XÉT NGHIỆM Y KHOA BẢO TÍN	BAOTIN	284.0	

398	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BI CON SI	BICONSI	60.0	
399	BỆNH VIỆN 30 THÁNG 4 TỈNH SÓC TRĂNG	BV SOCTRANG	6,106.0	
400	CÔNG TY TNHH B V AN HÒA	BVANHOA	1,036.0	
401	BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA MẮT VĨNH LONG	BVCKMVL	1,158.0	
402	VNVC CAI LẬY - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH	CAILAY	1,889.5	
403	TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ ĐỒNG NAI	CDYTDN	209.0	
404	CÔNG TY TNHH CIRQL MANUFACTURING VIETNAM	CIRQL	384.5	
405	CÔNG TY TNHH MTV CHĂN NUÔI BÒ TRUNG NGUYÊN	CNBTN	2,390.0	
406	CÔNG TY TNHH ĐIỆN GIÓ REE TRÀ VINH	CODIENLANH	121.0	
407	CÔNG AN TỈNH KIÊN GIANG	CONGANKG	320.0	
408	CÔNG TY TNHH BO HSING	CTBH	18.6	
409	CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH THỦY	CTCPAT	85.0	
410	CÔNG TY CỔ PHẦN FUJI CAC	CTCPFJCAC	6,000.0	
411	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VĨNH TIẾN	CTCPMVT	110.0	
412	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DVA	CTCPTDDVA	276.0	
413	CÔNG TY TNHH MTV GIÀY VĨNH AN	CTGVA	45.0	
414	CÔNG TY TNHH LOAN TRÂM	CTLT	417.0	
415	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ.	CTN	51.0	
416	CÔNG TY TNHH MTV HỒNG VŨ	CTNHHHV	31.0	
417	CÔNG TY TNHH MTV ĐỒNG LÂM	CTTMĐL	111.0	

418	CÔNG TY TNHH MTV Y KHOA MEKONG	CTYKM	136.0	
419	CÔNG TY TNHH MTV PHÒNG KHÁM ĐA KHOA ĐẠI ĐỨC	DAIDUC	2,953.0	
420	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIÓ BẮC PHƯƠNG	ĐGBP	1,227.0	
421	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ĐIỆN GIÓ HÒA BÌNH 2	DGHB2	258.0	
422	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG ĐIỆN GIÓ TIỀN GIANG	ĐGTG	186.0	
423	BAN ĐHLD GÓI 3.4 (LD Nhà Thầu: Trường Sơn - Vinaconex – ACC – Phúc Lộc – Cienco8)	DHLD3.4	19,693.2	
424	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DIVA HOLDINGS	DIVAHOLDINGS	280.0	
425	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA SỨC KHỎE CẦN THƠ	DKSKCT	311.0	
426	CÔNG TY CP DỆT MAY ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG	DMTC	22.0	
427	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT ĐÔNG HÀ	DONG HA	23.0	
428	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐỒNG TÂM LAB	ĐTLAB	948.0	
429	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VĨNH LONG	DTTMVL	305.0	
430	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DƯƠNG ĐÔNG TẠI TRÀ VINH	DUONGDONG	30.0	
431	CÔNG TY TNHH Y TẾ - GIÁO DỤC TÂM AN	GDTA	62.5	
432	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA GIA PHƯỚC	GIAPHUOC	502.0	
433	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	HAMACO	463.0	

	VẬT LIỆU XÂY DỰNG XANH HAMACO			
434	CÔNG TY CỔ PHẦN HASAKI BEAUTY & CLINIC	HASAKI	213.0	
435	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ TIÊN	HATIEN	1,783.0	
436	CÔNG TY TNHH ĐIỆN GIÓ HÒA BÌNH 1 GIAI ĐOẠN 2	HBGD2	655.0	
437	HỘ KINH DOANH PHÒNG XÉT NGHIỆM Y KHOA KHÁNH MINH	HKDPXNYKKM	113.4	
438	CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG HOÀN MỸ	HM	50.0	
439	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN GIÓ HÒA BÌNH 1	HOABINH	738.0	
440	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀNG ANH ĐỨC	HOANGANHDUC	370.0	
441	CHI NHÁNH 1 - CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀNG ANH ĐỨC – PKĐK HOÀNG ANH ĐỨC LONG THÀNH	HOANGANHDUCLT	39.0	
442	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀNG MINH	HoangMinh	932.0	
443	CÔNG TY TNHH THỦY TRUNG - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀNG TIẾN DŨNG	HOANGTIENDUNG	322.0	
444	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỦY TRUNG - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀNG TIẾN DŨNG 1	HOANGTIENDUNG1	585.0	
445	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM HỒNG PHƯỚC	HONG PHUOC	914.0	
446	VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN BOEHRINGER INGELHEIM INTERNATIONAL GMBH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	HP_BIVN	200.0	

447	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ	HXCT	300.0	
448	TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TỈNH ĐỒNG THÁP	KIEMNGHIEMDONGTHAP	745.0	
449	TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TRÀ VINH	KNTV	289.0	
450	CÔNG TY TNHH KUEHNE + NAGEL VIỆT NAM	KUNA	409.5	
451	CÔNG TY TNHH LAB GROUP INTERNATIONAL VIỆT NAM	LABGROUPINTERNATIONAL	182.0	
452	CÔNG TY TNHH NHA KHOA LAN VIÊN	LANVIEN	103.0	
453	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÒNG KHÁM ĐA KHOA LÊ THÀNH	LETHANH	41.0	
454	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY LIKSIN – XÍ NGHIỆP BAO BÌ AN KHANG LIKSIN	80.001.122.T	1,030.0	
455	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG MỸ	LONGMY	405.0	
456	CÔNG TY TNHH ĐÀO TẠO SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LYONA BEAUTY & COSMETICS	LYONA	96.0	
457	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ MỘT THÀNH VIÊN MAILISA	MAILISA	2,080.0	
458	CÔNG TY TNHH MEDLATEC KIÊN GIANG	MEDLATECKG	272.0	
459	CÔNG TY TNHH MF VIỆT NAM	MF	130.0	
460	CÔNG TY TNHH GIÀY MEGA SURPLUS VIỆT NAM	MGSVN	6.0	
461	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINH TIẾN CẦN THƠ	MINHTIEN	19.0	

462	CÔNG TY TNHH MTV MEKONG CHI NHÁNH MEKOMED - HÒA PHÚ	MKCNHP	55.4	
463	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN MẮT SÀI GÒN ĐỒNG THÁP	MSGDONGTHAP	219.0	
464	CÔNG TY TNHH MTV BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC NAM CẦN THƠ	NAMCANTHO	5,318.0	
465	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ NANO BSB	NANOBSB	22.0	
466	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NHI ĐỒNG SÀI GÒN - CHI NHÁNH VĨNH LONG	NĐSGVL	297.3	
467	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ NGÃ BẢY	NGABAY	18,410.0	
468	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA NGUYỄN AN PHÚC	NGUYENANPHUC	972.0	
469	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA NHÂN ÁI SÀI GÒN	NHANAISG	87.0	
470	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG BẮC PHƯƠNG	NLBP	1,297.0	
471	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO BẾN TRE	NLBT	162.0	
472	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ Ô TÔ TÂY ĐÔ – CN KIÊN GIANG	OTOKIENGIANG	694.0	
473	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN ĐÔI TRÂU VÀNG	PBTV	6.0	
474	CÔNG TY TNHH MTV PRINT DAE GWANG VINA	PDGVINA	876.0	
475	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÒNG XÉT NGHIỆM Y KHOA PHÁT TRƯƠNG	PHATTRUONG	403.0	
476	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHÁM CHỮA BỆNH ĐA KHOA	PHUOCHAI	348.0	

	PHƯỚC HẢI			
477	PHÒNG KHÁM BỆNH NGOÀI GIỜ BÁC SĨ CHUYÊN KHOA SẢN	PKBNGBSCKS	87.2	
478	CÔNG TY TNHH MTV HƯNG PHÚ MEDIC	PKBNGLKN	40.4	
479	HỘ KINH DOANH NGUYỄN HOÀNG TÔN	PKBNGNHT	109.3	
480	PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT THANH BÌNH	PKCKRHMTB	45.6	
481	HỘ KINH DOANH PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT VIỆT MỸ	PKCKRHMVM	21.8	
482	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HUY ĐẠT	PKDKHĐ	34.5	
483	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA LỘC AN	PKĐKLA	195.0	
484	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA NGỌC NHÂN	PKĐKNN	61.0	
485	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÍN ĐỨC	PKDKTD	300.0	
486	PHÒNG XÉT NGHIỆM LÊ UYÊN	PKLEUYEN	277.0	
487	CÔNG TY TNHH MTV PHÒNG KHÁM ĐA KHOA CHÂU LÊ	PKLTMĐ	246.0	
488	PHÒNG KHÁM SẢN PHỤ KHOA – BS HỒ THỊ THU HẰNG	PKSPK	48.0	
489	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÂN LONG	PKTL	231.0	
490	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÂN LONG - TAM PHƯỚC	PKTLTAMPHUOC	47.0	
491	QUỸ HỖ TRỢ NGHIÊN CỨU VÀ BẢO TỒN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	QBTDBSCL	133.0	
492	CÔNG TY TNHH REVERSE	RLGVN	4,074.1	

	LOGISTICS VIỆT NAM			
493	CÔNG TY TNHH ROCHE PHARMA VIỆT NAM	ROCHE PHARMA	4,373.5	
494	CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN QUỐC TẾ RUNLONG - HẬU GIANG (VIỆT NAM)	RunlongHG	112.0	
495	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA SÀI GÒN - LONG KHÁNH	SAIGONLONGKHANH	264.0	
496	CÔNG TY TNHH SẤU CON	SAUCON	20.0	
497	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA Y DƯỢC SÀI GÒN MEDICAL	SGMEDICAL	20.0	
498	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA SÀI GÒN TAM PHƯỚC	SGTAMPHUOC	417.0	
499	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÒNG KHÁM ĐA KHOA SÀI GÒN VẠN LỘC	SGVL	594.0	
500	BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH KIÊN GIANG	SNKG	13,980.0	
501	CÔNG TY TNHH SONY ELECTRONICS VIỆT NAM	SONY	731.0	
502	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI TRUYỀN THÔNG TỐC ĐỘ	SPEED	182.0	
503	CÔNG TY TNHH SUN FIELD VIỆT NAM	SUNFILED	21.0	
504	CHI NHÁNH 006 – CÔNG TY TNHH NHA KHOA TÂM ĐỨC SMILE	TAMDUCSMILE	66.0	
505	CÔNG TY TNHH TÂM TRÍ PHÚC	TAMTRIPHUC	62.0	
506	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ	TCST	301.0	
507	CÔNG TY TNHH MTV ÔTÔ TRƯỜNG HẢI HẬU GIANG	THACOHG	464.0	
508	CHI NHÁNH II - CÔNG TY TNHH	THANH DAT SG	109.0	

	NHA KHOA THÀNH ĐẠT SÀI GÒN	II		
509	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN THANH BÌNH	THANHBINH	458.0	
510	CÔNG TY TNHH NHA KHOA THÀNH ĐẠT SÀI GÒN	THANHDATSG	22.0	
511	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THÀNH TÂM	THANHTAM	261.0	
512	CÔNG TY TNHH TM DV PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THIỆN NHÂN	THIEN NHAN	1,693.0	
513	CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN ÂN	THIENAN	4,970.0	
514	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THIỆN MỸ	THIENMY	200.0	
515	CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI KIÊN GIANG	THKG	1,527.0	
516	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN THỐT NỐT	THOTNOT	559.0	
517	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM MINH ĐỨC TIỀN GIANG	TMĐTG	6,073.0	
518	CÔNG TY TNHH MTV THẨM MỸ VIỆN TRÚC MAI	TMVTM	47.3	
519	NHA KHOA TOÀN MỸ	TOANMY	45.0	
520	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TRUNG CANG	TRUNGCANG	4,672.0	
521	TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA VĨNH LONG	TTGĐYKVL	124.0	
522	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LONG THÀNH	TTLONG THANH	2,965.0	
523	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ	TTYTTPRACHGIA	1,167.0	
524	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI BÁCH THƯ - TRUNG TÂM Y KHOA VẠN HẠNH CẦN THƠ	VANHANH	182.0	

525	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DIVA GROUP.	VIENTHAMMY DIVA	137.0	
526	CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM (VINARICE)	VINARICE	21.0	
527	VNVC CÁI BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	VNVC CAIBE	77.0	
528	VNVC TRÀ VINH - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	VNVC TV	706.0	
529	VNVC BẠC LIÊU - CÔNG TY CP VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH	VNVCBACLIEU	16.0	
530	VNVC BẾN LỨC - CÔNG TY CP VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH	VNVCBENLUC	1,064.0	
531	VNVC BÌNH MINH - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	VNVCBINHMINH	22.0	
532	VNVC CẦN GIUỘC - CÔNG TY CP VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH	VNVCCANGIUOC	288.0	
533	VNVC CHỢ GẠO - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	VNVCCHOGAO	589.0	
534	VNVC ĐỒNG THÁP - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	VNVCDONGTHAP	1,270.5	
535	VNVC GÒ CÔNG - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	VNVCGOCONG	1,008.0	
536	VNVC HẬU NGHĨA - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	VNVCHN	914.0	

537	VNVC KIẾN TƯỜNG - CÔNG TY CP VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH	VNVCKIENTUONG	76.0	
538	VNVC NGÃ BẢY - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	VNVCNGABAY	533.5	
539	VNVC Ô MÔN - CÔNG TY CP VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH	VNVCOMON	28.0	
540	VNVC SÓC TRĂNG - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	VNVCSOCTRANG	6.0	
541	VNVC TÂN HIỆP - CÔNG TY CP VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH	VNVCTANHIEP	102.0	
542	VNVC THỐT NỐT - CÔNG TY CP VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH	VNVCTHOTNOT	82.0	
543	VNVC VĨNH LONG - CÔNG TY CỔ PHẦN VACXIN VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	VNVCVINHLONG	1,292.0	
544	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VPL	VPL	182.0	
545	CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA ĐÔNG SÀI GÒN VSLĐ	VSLD	1,673.0	
546	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG B.M.T	XDBMT	100.0	
547	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẦN THƠ	XDHTKCNCT	1,461.0	
548	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX - CHI NHÁNH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX CẦN THƠ	XDPETRO	15.0	

549	CÔNG TY TNHH XIN HỒNG	XINHONG	130,533.0	
550	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VẬT TƯ GIAO THÔNG	XNKVT	12.0	
551	BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH ĐỒNG NAI	YDCTDN	771.0	
552	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG KHÁM ĐA KHOA Y ĐỨC TRẢNG BOM	YDUCTRANGBOM	30.0	
553	CÔNG TY TNHH Y KHOA ĐỒNG XUÂN	YKDX	396.0	
	Tổng		**21,656,448**	

C3. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH: Không có

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý: không có

2.2 Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT, CTNH;

2.2.1 Báo cáo giám sát vận hành xử lý:

Trong thời gian hoạt động, công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh đã thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo phương án và công nghệ xử lý đã được cấp phép. Các hệ thống, máy móc xử lý của công ty thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng theo định kỳ 04 lần/năm và vận hành tốt. Các nội dung giám sát của từng hệ thống bao gồm:

- Lò đốt chất thải công nghiệp và CTNH, công suất 1.000 kg/giờ: giám sát nhiệt độ lò, lượng chất thải nạp vào, khí thải đầu ra, châm hóa chất, đo pH dung dịch rửa khói, định kỳ thay mới dung dịch NaOH. Định kỳ công ty vệ sinh, bảo dưỡng hệ thống lò đốt.
- Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, công suất 6 m^3/giờ: kiểm tra thông số nước thải trước và sau khi xử lý, số lượng hóa chất đã sử dụng, lương nước thải đầu ra, lượng bùn thải, ….
- Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất: 120 bóng/giờ (tương đương 24kg/giờ): bộ phận nghiền bóng đèn, bơm nước, mức độ bão hòa của bộ phận hấp phụ hơi thủy ngân, định kỳ thay mới than hoạt tính (15.000 bóng đèn thay 1 lần), công suất xử lý của hệ thống, tính tuân thủ của nhân sự đối với quy

trình vận hành an toàn hệ thống.

- Hệ thống xử lý, thu hồi dung môi, công suất 500 kg/ giờ: Kiểm tra thiết bị nồi hơi, van an toàn, các bơm cấp, bơm hút, hệ thống dẫn, hệ thống xử lý dung môi, số lượng dầu vào, chất lượng dầu ra, các thông số nhiệt độ thời gian vận hành, ….
- Hệ thống tái chế dầu F.O từ nhựa, cao su nhiễm thành phần nguy hại: Giám sát số lượng đầu vào, số lượng đầu ra….
- Hệ thống xử lý dầu thải và chất thải nhiễm dầu, công suất 500kg/giờ: Giám sát các thông số vận hành: nhiệt độ, thời gian, số lượng đầu vào, số lượng đầu ra…
- Hệ thống phá dỡ ắc quy và tái chế chì thải, công suất 500 kg/giờ: Kiểm tra an toàn của hệ thống trước khi vận hành.
- Hệ thống tách, thu hồi kim loại từ bùn thải và chất thải có chứa kim loại, công suất 750 kg/giờ: Kiểm tra các bơm, đường ống, cánh khuấy, các bể chứa, máy ép khung bản…
- Hệ thống ổn định, hóa rắn, công suất 1.500 kg/ giờ: Kiểm tra việc nạp liệu, bảo đảm công suất và đúng tỷ lệ phối trộn, chất lượng sản phẩm….
- Hệ thống súc rửa thùng phuy và bao bì, công suất 350 kg/ giờ: Kiểm tra tổng quát toàn bộ hệ thống trước khi vận hành, kiểm tra tốc độ quay của máy, khối lượng dầu vào, lượng hóa chất sử dụng...
- Hệ thống ngâm tẩy và súc rửa kim loại, nhựa nhiễm thành phần nguy hại, công suất 1.500 kg/ giờ: Kiểm tra palang, máy bơm, nồng độ hóa chất, chất lượng phế liệu sau khi súc rửa….
- Hệ thống tháo dỡ và tiền xử lý linh kiện điện tử, công suất 500 kg/ giờ: kiểm tra các dụng cụ bóc tách, máy xay nghiền sơ chế, kiểm soát việc phân loại sau tiền xử lý gồm: vật liệu thu hồi tận dụng, chất thải phát sinh tiếp tục chuyển giao xử lý và chất thải phát sinh do công ty tự xử lý.
- Kho lưu giữ CNTH, diện tích 4.200 m^2 (Diện tích lưu giữ hữu dụng là 3.300 m^2, công suất lưu giữ tối đa là 10.000 m^3): Thường xuyên kiểm tra bảo trì các thiết bị chiếu sáng, quạt hút, hệ thống gió, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống thoát nước của các kho.

2.2.2 Đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT, CTNH:

- Kết quả giám sát khí thải của các hệ thống: xử lý ắc quy chì thải, xử lý dầu nhớt thải, không khí xung quanh hệ thống xử lý bòng đèn huỳnh quang đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN hiện hành.
- Các chỉ tiêu phân tích nước thải sau xử lý đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT.
- Giám sát chất lượng khí thải lò đốt số 1 và số 2 đều đạt QCVN 30:2012/ BTNMT.
- Các vật liệu nhựa, kim loại sau xử lý, các chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh được phân định là CTRCNTT đạt giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 07:2009/BTNMT.

2.3 Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố, an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe, đào tạo tập huấn định kỳ.

2.3.1 Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường:

- Hiện tại, đối với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhân viên như thức ăn thừa, thực phẩm, giấy, bao bì thải,… được công ty phân loại, thu gom trong các thùng chứa có nắp đậy. Một số loại rác không tận dụng, tái chế được công ty tự xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường. Đối với rác thải còn giá trị tái chế như vỏ chai, lon, các loại giấy…. được công ty thu gom tận dụng và chuyển giao cho đơn vị có nhu cầu.
- Công ty đã ký hợp đồng với đơn vị quan trắc môi trường đủ năng lực để tiến hành đo đạc quan trắc môi trường theo định kỳ 4 lần /năm. Ngoài ra công ty ký hợp đồng với Công ty có năng lực phù hợp đế thực hiện đo quan trắc môi trường lao động hàng năm căn cứ Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn vệ sinh lao động, về hoạt động kiểm định an toàn vệ sinh lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.
- Các chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh trong quá trình hoạt động xử lý được công ty quản lý theo quy trình. Định kỳ 7-20 ngày, công ty tiến hành lấy mẫu chất thải rắn để thử nghiệm kiểm tra hàm lượng thành phần các chất gây ô nhiễm theo QCVN 07:2009/BTNMT. Sau đó phân loại xác định chất thải rắn công nghiệp thuộc nhóm nguy hại hay nhóm thông thường để xử lý theo định pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra công tác an toàn lao động, vệ sinh nhà xưởng, phương tiện thiết bị thu gom đảm bảo công tác thu gom, xử lý chất thải an toàn và vệ sinh môi trường.
- Hệ thống thu gom nước mưa được tách riêng hệ thống thu gom nước thải trong nhà xưởng. Định kỳ, công ty vệ sinh hệ thống cống rãnh, hố ga thu gom nước thải trong nhà xưởng và hệ thống thoát nước mưa.
- Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động xử lý (bóng đèn huỳnh quang, găng tay, giẻ lau, dầu nhớt thải, hộp mực in văn phòng…) cũng như chất thải công nghiệp khác mà công ty đã tiếp nhận từ các chủ nguồn thải sẽ được xử lý trực tiếp tại các hệ thống của công ty.

2.3.2 Báo cáo công tác phòng ngừa và ứng phó sự cố:

Năm 2023 công ty đã tổ chức các đợt diễn tập phòng ngừa và ứng phó sự cố khẩn cấp bao gồm:

- Diễn tập phương án ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất/ chất thải lỏng ngày 05/02/2023.
- Diễn tập phương án chữa cháy tại công ty ngày 23/4/2023 theo Kế hoạch số 299/KH-PC07-VT ngày 17/4/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CHCN - Công an tỉnh Bình Dương.
- Diễn tập phương án ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm ngày 20/05/2023.
- Trang bị hệ thống PCCC cho các nhà xưởng theo quy định và thường xuyên theo dõi kiểm tra các hệ thống sẵn sàng hoạt động.
- Thường xuyên tổ chức cho đội PCCC&CHCN của công ty sử dụng các phương tiện chữa cháy được trang bị, duy trì việc bảo quản, bảo dưỡng các phương tiện chữa cháy tại chỗ
- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về kỹ thuật an toàn lao động và nâng cao nhận thức phòng, chống sự cố cho toàn bộ công nhân viên.
- Tổ chức thông gió tốt cho các kho tránh tích tụ nồng độ các khí độc đến mức nguy hiểm, đặc biệt các dung môi hữu cơ.
- Đảm bảo đường giao thông nội bộ đủ rộng và thông thoáng để xe cứu hỏa có thể ra vào dễ dàng.
- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra an toàn của bồn và thùng chứa.
- Có chế độ bảo dưỡng hệ thống xử lý và máy móc thiết bị thích hợp.

- Xây dựng cập nhật kế hoạch ứng phó các sự cố môi trường, các quy trình ứng phó sự cố khẩn cấp: cháy nổ, tràn đổ hóa chất, sự cố mất điện, mất nước và tai nạn lao động tại cơ sở.

2.3.3 Báo cáo bảo vệ sức khỏe, đào tạo tập huấn định kỳ

Năm 2023, công ty đã thực hiện các khóa đào tạo, huấn luyện bao gồm:

- Đào tạo an toàn VSLĐ cho tất cả CB-CNV theo kế hoạch huấn luyện ATLĐ, VSLĐ định kỳ hàng năm.
- Huấn luyện an toàn VSLĐ, PCCC, ứng phó khẩn cấp cho nhân sự mới vào và cho nhà thầu, khách hàng khi đến làm việc tại công ty.
- Tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm ngày 21/04/2023.
- Ký Hợp đồng trách nhiệm số 06/HĐ-TTYT ngày 07/4/2023 với Trung tâm y tế thị xã Tân Uyên về huấn luyện 5 kỹ thuật cấp cứu.
- Ký hợp đồng trách nhiệm số 07/HĐ-TTYT ngày 07/4/2023 với Trung tâm y tế thị xã Tân Uyên về khám cấp cứu điều trị cho công nhân viên công ty.
- Quyết định số 04/2023/QĐ-MTVX ngày 03/5/2023 về thành lập đội PCCC và CHCN cơ sở gồm 51 thành viên của công ty Việt Xanh.
- Quyết định số 06/2023/QĐ-MTVX ngày 17/5/2023 về thành lập đội An toàn vệ sinh viên cơ sở gồm 15 thành viên của công ty Việt Xanh.
- Quyết định số 07/2023/QĐ-MTVX ngày 17/6/2023 về thành lập đội sơ cấp cứu gồm 15 thành viên của công ty Việt Xanh.
- Ký Hợp đồng khám sức khỏe nghề nghiệp số 51/HĐKSKAP-23 ngày 23/05/2023 với Công ty CP Bệnh viện Đa khoa An Phú và Viện Y học Dự phòng Quân đội phía Nam - Cục Quân y để thực hiện khám lần 1 vào ngày 06-07/06/2023
- Ký hợp đồng khám sức khỏe nghề nghiệp với Công ty TNHH Phòng khám đa khoa Sài Gòn - Tân Bình và Hợp đồng số 49/2023/HĐHT với Công ty TNHH TM Dịch vụ Phòng khám đa khoa Thiện Nhân để thực hiện khám định kỳ lần 2 vào ngày 23/11/2023.
- Ký Hợp đồng khám sức khỏe định kỳ số 62/HĐKSKĐK-SGTB ngày 25/10/2023 để thực hiện khám sức khỏe tổng quát cho toàn thể cán bộ - nhân viên - người lao động trong công ty vào ngày 23/11/2023.
- Kết quả khám phát hiện bệnh nghề nghiệp năm 2023 lần 1 tháng 06/2023

- Kết quả khám phát hiện bệnh nghề nghiệp năm 2023 lần 2 tháng 11/2023
- Kết quả khám sức khỏe định kỳ tháng 11/2023.

** Năm 2023, Công ty kết hợp với Công ty TNHH Huấn luyện An toàn 1 - Quận Gò Vấp - TP. HCM để huấn luyện đào tạo các nội dung sau:*

- Huấn luyện an toàn vận hành lái xe nâng ngày 20-22/02/2023.
- Huấn luyện an toàn nhóm 3:

  + Huấn luyện an toàn điện ngày 22-24/05/2023

  + Huấn luyện an toàn hàn cắt kim loại ngày 22, 23, 25/05/2023 và ngày 26-28/06/2023

  + Huấn luyện an toàn hóa chất ngày 22-24/05/2023 và ngày 08, 09, 12/11/2023

  + Huấn luyện an toàn cho tài xế lái xe ngày 22-24/05/2023 và ngày 08-10/11/2023

  + Huấn luyện an toàn cho người làm việc trong không gian hạn chế ngày 22, 23, 26/05/2023 và ngày 08-10/11/2023.

  + Huấn luyện an toàn cho người làm việc trên cao 22-24/05/2023.

  + Huấn luyện an toàn vận hành cần trục ô tô ngày 26-28/06/2023 và ngày 08, 09, 11/11/2023.

  + Huấn luyện an toàn vận hành máy nén khí ngày 26-28/06/2023

  + Huấn luyện an toàn vận hành xe nâng hàng ngày 26-28/06/2023

  + Huấn luyện an toàn vận hành xe xúc lật ngày 26-28/06/2023

  + Huấn luyện an toàn vận hành máy móc ngày 30/06-02/07/2023

  + Huấn luyện an toàn vận hành pa lăng điện ngày 29/06-01/07/2023

  + Huấn luyện an toàn vận hành thiết bị cầm tay ngày 29/06-01/07/2023

  + Huấn luyện an toàn vận hành thang nâng ngày 08-10/11/2023

- Huấn luyện an toàn VSLĐ nhóm 6 ngày 27-29/05/2023
- Huấn luyện an toàn VSLĐ nhóm 4 ngày 13-14/12/2023

Nơi nhận:
- BTNMT (Vụ Môi trường)
- STNMT tỉnh Bình Dương;
- UBND TP. Tân Uyên;
- CTCP KCN Nam Tân Uyên;
- ...
- Lưu: VT-ISO

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH SX - TM - DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THANH HÀ

Sơ đồ vị trí quan trắc của nhà máy:

PHỤ LỤC: PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00733/2023/PKQ (23.147)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 28/02/2023
Loại mẫu: Mẫu Khí thải
Số lượng: 1 mẫu.
Vị trí lấy mẫu: VX/KT1- ống khói lò đốt rác thải công nghiệp số 1 - MK01
Toạ độ: 11°03'51,5" N 106°45'15,9" E

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
1	Giờ lấy mẫu	-	11h00				-	-	-
2	Nhiệt độ[b]	°C	34	34	34	34	0 ÷ 1.200	HD.HT.KT.01	180
3	Lưu lượng[b]	m^3/h	10.146	10.146	10.146	10.146	-	EPA Method 2	-
4	Bụi tổng[b]	mg/Nm^3	48,0				0,094	US EPA Method 5	100
5	Cd[b]	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00003	US EPA Method 29	0,16
6	Pb[b]	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00005	US EPA Method 29	1,2
7	CO[b]	mg/Nm^3	3	2,5	2,4	2,63	0 ÷ 11.400	HD.HT.KT.01	250
8	HCl[d]	mg/Nm^3	<0,00001				0,00001	US EPA Method 26A	50
9	SO_2[b]	mg/Nm^3	0	0	0	0	0 ÷ 13.100	HD.HT.KT.01	250
10	NO_x[b]	mg/Nm^3	19,6	20,5	19,6	19,9	0 ÷ 940	HD.HT.KT.01	500
11	O_2[b]	%	14,6	14,5	14,4	14,5	0 ÷ 25	HD.HT.KT.01	6 ÷ 15
12	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và hợp chất tương ứng[d]	mg/Nm^3	0,0048				0,00001	US EPA Method 29	1,2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
13	HF(d)	mg/Nm^3	<0,00001				0,00001	US EPA Method 26A	-

Ghi chú: *KPH: không phát hiện.*

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8,12,13 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;

- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00735/2023/PKQ (23.147)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 28/02/2023
Loại mẫu: Mẫu Khí thải
Số lượng: 1 mẫu.
Vị trí lấy mẫu: VX/KT2- ống khói lò đốt rác thải công nghiệp số 2 - MK02
Toạ độ: 11°03'51,5" N 106°45'15,9" E

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
1	Giờ lấy mẫu	-	13h00				-	-	-
2	Nhiệt độ(b)	°C	35	35	35	35	0 ÷ 1.200	HD.HT.KT.01	180
3	Lưu lượng(b)	m^3/h	10.454	10.454	10.454	10.454	-	EPA Method 2	-
4	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	45,0				0,094	US EPA Method 5	100
5	Cd(b)	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00003	US EPA Method 29	0,16
6	Pb(b)	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00005	US EPA Method 29	1,2
7	CO(b)	mg/Nm^3	2,5	2,3	1,2	2	0 ÷ 11.400	HD.HT.KT.01	250
8	HCl(d)	mg/Nm^3	<0,00001				0,00001	US EPA Method 26A	50
9	SO_2(b)	mg/Nm^3	0	0	0	0	0 ÷ 13.100	HD.HT.KT.01	250
10	NO_x(b)	mg/Nm^3	22,7	25,1	22,1	23,3	0 ÷ 940	HD.HT.KT.01	500
11	O_2(b)	%	14,6	14,8	14,4	14,6	0 ÷ 25	HD.HT.KT.01	6 ÷ 15
12	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và hợp chất tương ứng(d)	mg/Nm^3	0,0029				0,00001	US EPA Method 29	1,2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
13	HF(d)	mg/Nm^3	<0,00001				0,00001	US EPA Method 26A	-

Ghi chú: *KPH: không phát hiện.*
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8,12,13 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;

***- QCVN 30:2012/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00745/2023/PKQ (23.147)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 28/02/2023
Loại mẫu: Khí thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/KT3 - Ống khói nồi hơi gia nhiệt hệ thống tái chế dầu - MK03

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích	QCVN 56:2013/ BTNMT
					Giá trị cho phép
1	Benzene(d)	mg/Nm^3	<0,003	PD CEN/TS 13649:2014	≤ 0,5
2	Etyl benzen(d)	mg/Nm^3	<0,003	PD CEN/TS 13649:2014	≤ 400
3	Toluen(d)	mg/Nm^3	0,003	PD CEN/TS 13649:2014	≤ 1.000
4	Xylen(d)	mg/Nm^3	<0,003	PD CEN/TS 13649:2014	≤ 1.000

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 13h30' ngày 28/02/2023
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
QCVN 56:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tái chế dầu thải

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00741/2023/PKQ (23.147)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 28/02/2023
Loại mẫu: Mẫu Khí thải
Số lượng: 1 mẫu.
Vị trí lấy mẫu: VX/KT5 - ỐNG KHÓI LÒ NẤU CHÌ - MK04

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 19:2009/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			Nồng độ C
1	Giờ lấy mẫu	-	15h30				-	-	-
2	Nhiệt độ(b)	°C	62	62	62	62	0 ÷ 1.200	HD.HT.KT.01	-
3	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	39,0				0,094	US EPA Method 5	200
4	Cd(b)	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00003	US EPA Method 29	5
5	Pb(b)	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00005	US EPA Method 29	5
6	CO(b)	mg/Nm^3	41,3	38,9	36,3	38,83	0 ÷ 11.400	HD.HT.KT.01	1.000
7	HCl(d)	mg/Nm^3	<0,00001				0,00001	US EPA Method 26A	50
8	SO_2(b)	mg/Nm^3	0	0	0	0	0 ÷ 13.100	HD.HT.KT.01	500
9	NO_x(b)	mg/Nm^3	62,1	58,5	54,6	58,4	0 ÷ 940	HD.HT.KT.01	850

Ghi chú: *KPH: không phát hiện.*
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
*- **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00746/2023/PKQ (23.147)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 28/02/2023
Loại mẫu: Không khí xung quanh
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/KK1 - Không khí khu xử lý bóng đèn - MK05

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 06:2009/ BTNMT Nồng độ cho phép	Phương pháp phân tích
1	H_2SO_4(d)	µg/m³	<20	300	NIOSH Method 7908
2	Bụi chứa silic(*)	µg/m³	KPH (MDL = 1)	150	Infrared spectroscopy
3	Thủy ngân(b)	µg/m³	KPH (MDL = 0,05)	0,3	NIOSH Method 7300

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 14h00' ngày 28/02/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
(*): Thông số được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng
- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00737/2023/PKQ (23.147)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 28/02/2023
Loại mẫu: Chất thải rắn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/CTR1 - Mẫu sản phẩm sau ổn định, hóa rắn - MR01

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
1	Bari[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	100	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
2	Thủy ngân[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	0,2	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
3	Antimon (Sb)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	1	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
4	Asen[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	2	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
5	Beri[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
6	Cadimi[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
7	Coban[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	80	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
8	Crom (VI)[(d)]	mg/L	<0,15	5	-	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196
9	Kẽm[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,2)	250	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3111B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
10	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	15	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 11h40' ngày 28/02/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00739/2023/PKQ (23.147)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 28/02/2023
Loại mẫu: Chất thải rắn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/CTR2 - Mẫu nhựa, kim loại phế liệu sau xử lý - MR02

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
1	pH[(b)]	-	6,55	2,0 - 12,5		US EPA Method 9045D
2	Bạc[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	5	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
3	Muối florua[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,002)	180	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 4500F-.B&D:2017
4	Tổng Xyanua[(d)]	ppm	<0,1	-	590	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C+ US EPA Method 9014
5	Thủy ngân[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	0,2	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
6	Antimon (Sb)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	1	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
7	Asen[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	2	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
8	Cadimi[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
9	Crom (VI)[(d)]	mg/L	<0,15	5	-	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
10	Kẽm[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,2)	250	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3111B:2017
11	Niken[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	70	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
12	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	15	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
13	Tổng dầu[(b)]	ppm	KPH (MDL = 50)	-	1.000	US EPA Method 9071B

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 11h50' ngày 28/02/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 4,9 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00734/2023/PKQ (23.147)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 28/02/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/NT1-Nước thải sau hệ thống xử lý - MN01

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ[a,b]	°C	31,4	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu[b]	Pt/Co	KPH (MDL = 5)	150	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi[*]	-	không mùi	-	SMEWW 2150B và 2160 B :2017
4	pH[a,b]	-	7,24	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
5	BOD_5 (20°C)[a,b]	mg/L	13	50	SMEWW 5210B:2017
6	COD[b]	mg/L	26	150	SMEWW 5220C:2017
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	25	100	SMEWW 2540D:2017
8	Asen (As)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3113B:2017
9	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0005)	0,01	SMEWW 3112B:2017
10	Chì (Pb)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0004)	0,5	SMEWW 3125:2017
11	Cadimi (Cd) [a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3113B:2017
12	Cr^{3+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	SMEWW 3111B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Cr^{6+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
14	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3113B:2017
15	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	0,5	SMEWW 3111B:2017
16	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111:2017
17	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017
18	Dầu, mỡ khoáng[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520F:2017
19	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
20	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[a,b]	mg/L	0,1	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
21	Tổng Nito[b]	mg/L	2,4	40	TCVN 6624-2:2000
22	Tổng Photpho [a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,03)	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
23	Tổng xianua[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
24	Clo dư [a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	2	SMEWW 4500-Cl_2.G:2017
25	Coliform[a,b]	MPN/ 100mL	1,1 x 10^3	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 11h30' ngày 28/02/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; (*): Thông số được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
*- **QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00744/2023/PKQ (23.147)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 28/02/2023
Loại mẫu: Chất thải rắn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Mẫu tro xỉ sau hệ thống lò đốt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
1	Bari[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	100	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
2	Thủy ngân[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	0,2	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
3	Antimon (Sb)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	1	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
4	Asen[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	2	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
5	Beri[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
6	Cadimi[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
7	Coban[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	80	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
8	Crom (VI)[d]	mg/L	<0,15	5	-	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196
9	Kẽm[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,2)	250	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3111B:2017
10	Niken[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	70	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
11	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	15	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
12	pH[(b)]	-	9,67	2,0 - 12,5		US EPA Method 9045D

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 11h45' ngày 28/02/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
***- QCVN 07:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại*

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00743/2023/PKQ (23.147)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 28/02/2023
Loại mẫu: Bùn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Mẫu bùn sau hệ thống xử lý nước thải Việt Xanh.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H	
1	pH[(d)]	-	7,3	2 ÷ 12,5		US EPA Method 9040C & US EPA Method 9045D
2	Bari (Ba)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	100	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
3	Bạc (Ag)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
4	Cadimi (Cd)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
5	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	15	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
6	Coban (Co)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	80	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
7	Kẽm (Zn)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,2)	250	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017
8	Niken (Ni)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	70	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
9	Selen (Se)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,005)	1	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2017
10	Asen (As)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	2	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2017
11	Hg[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	0,2	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
12	Cr^{6+}[(d)]	mg/L	<0,15	5	-	US EPA Method 1311+US EPA Method 7196A

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H	
13	$CN^{-(b)}$	ppm	KPH (MDL = 0,061)	-	590	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
14	Tổng Dầu(b)	ppm	KPH (MDL = 50)	-	1.000	US EPA Method 9071B
15	Phenol(d)	mg/L	<0,005	1.000	-	US EPA Method 1311 + US EPA Method 8041
16	Benzen(b)	ppm	KPH (MDL = 0,001)	-	10	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8270D

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 11h20' ngày 28/02/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,12,15 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01713/2023/PKQ (23.361)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 18/04/2023
Loại mẫu: Mẫu Khí thải
Số lượng: 1 mẫu.
Vị trí lấy mẫu: VX/KT1- ống khói lò đốt rác thải công nghiệp số 1 - MK01
Toạ độ: 11°03'51,5" N 106°45'15,9" E

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
1	Giờ lấy mẫu	-	08h30				-	-	-
2	Nhiệt độ(b)	°C	75	77	74	75	0 ÷ 1.200	HD.HT.KT.01	180
3	Lưu lượng(b)	m^3/h	13.022	13.022	13.022	13.022	-	EPA Method 2	-
4	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	40,0				0,094	US EPA Method 5	100
5	Cd(b)	mg/Nm^3	KPH				0,00003	US EPA Method 29	1
6	Pb(b)	mg/Nm^3	0,0013				0,00005	US EPA Method 29	10
7	CO(b)	mg/Nm^3	65,6	66,8	64,8	65,7	0 ÷ 11.400	HD.HT.KT.01	250
8	HCl(d)	mg/Nm^3	0,05				0,00001	US EPA Method 26A	50
9	SO_2(b)	mg/Nm^3	1,2	0,6	0,6	0,8	0 ÷ 13.100	HD.HT.KT.01	250
10	NO_x(b)	mg/Nm^3	43,6	43,2	42,5	43,1	0 ÷ 940	HD.HT.KT.01	500
11	O_2(b)	%	15	14,7	14,7	14,8	0 ÷ 25	HD.HT.KT.01	6 ÷ 15
12	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và hợp chất tương ứng(d)	mg/Nm^3	0,0052				0,00001	US EPA Method 29	1,2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
13	HF(d)	mg/Nm^3	<0,00001				0,00001	US EPA Method 26A	-

Ghi chú: *KPH: không phát hiện.*
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8,12,13 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01715/2023/PKQ (23.361)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 18/04/2023
Loại mẫu: Mẫu Khí thải
Số lượng: 1 mẫu.
Vị trí lấy mẫu: VX/KT2- ống khói lò đốt rác thải công nghiệp số 2 - MK02
Toạ độ: 11°03'51,5" N 106°45'15,9" E

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
1	Giờ lấy mẫu	-	11h00				-	-	-
2	Nhiệt độ(b)	°C	70	71	71	71	0 ÷ 1.200	HD.HT.KT.01	180
3	Lưu lượng(b)	m^3/h	11.214				-	EPA Method 2	-
4	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	39,0				0,094	US EPA Method 5	100
5	Cd(b)	mg/Nm^3	KPH				0,00003	US EPA Method 29	0,16
6	Pb(b)	mg/Nm^3	0,00056				0,00005	US EPA Method 29	
7	CO(b)	mg/Nm^3	133	124,5	123,1	126,9	0 ÷ 11.400	HD.HT.KT.01	250
8	HCl(d)	mg/Nm^3	0,06				0,00001	US EPA Method 26A	
9	SO_2(b)	mg/Nm^3	0	0	0	0	0 ÷ 13.100	HD.HT.KT.01	250
10	NO_x(b)	mg/Nm^3	42,4	38,9	40,8	40,7	0 ÷ 940	HD.HT.KT.01	500
11	O_2(b)	%	14,9	14,9	14,6	14,8	0 ÷ 25	HD.HT.KT.01	6 ÷ 15
12	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, TI, Zn) và hợp chất tương ứng(d)	mg/Nm^3	0,001				0,00001	US EPA Method 29	1,2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
13	HF(d)	mg/Nm^3	<0,00001				0,00001	US EPA Method 26A	-

Ghi chú: *KPH: không phát hiện.*
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8,12,13 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01725/2023/PKQ (23.361)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 18/04/2023
Loại mẫu: Khí thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/KT3 - Ống khói nồi hơi gia nhiệt hệ thống tái chế dầu - MK03

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 56:2013/BTNMT Giá trị cho phép	Phương pháp phân tích
1	Benzene(d)	mg/Nm^3	<0,003	≤ 0,5	PD CEN/TS 13649:2014
2	Etyl benzen(d)	mg/Nm^3	<0,003	≤ 400	PD CEN/TS 13649:2014
3	Toluen(d)	mg/Nm^3	<0,003	≤ 1.000	PD CEN/TS 13649:2014
4	Xylen(d)	mg/Nm^3	<0,003	≤ 1.000	PD CEN/TS 13649:2014

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 10h00' ngày 18/04/2023
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2,3,4 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
- QCVN 56:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01721/2023/PKQ (23.361)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 18/04/2023
Loại mẫu: Mẫu Khí thải
Số lượng: 1 mẫu.
Vị trí lấy mẫu: VX/KT5 - ỐNG KHÓI LÒ NẤU CHÌ - MK04

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 19:2009/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
1	Giờ lấy mẫu	-	13h30				-	-	-
2	Nhiệt độ(b)	°C	66	67	66	66	0 ÷ 1.200	HD.HT.KT.01	-
3	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	34,0				0,094	US EPA Method 5	200
4	Cd(b)	mg/Nm^3	KPH				0,00003	US EPA Method 29	5
5	Pb(b)	mg/Nm^3	0,00054				0,00005	US EPA Method 29	5
6	CO(b)	mg/Nm^3	42,5	41,5	45,3	43,1	0 ÷ 11.400	HD.HT.KT.01	1.000
7	HCl(d)	mg/Nm^3	0,04				0,00001	US EPA Method 26A	50
8	SO_2(b)	mg/Nm^3	0	0	0	0	0 ÷ 13.100	HD.HT.KT.01	500
9	NO_x(b)	mg/Nm^3	75,3	72	68,5	71,9	0 ÷ 940	HD.HT.KT.01	850

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;*
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01726/2023/PKQ (23.361)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 18/04/2023
Loại mẫu: Không khí xung quanh
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/KK1 - Không khí khu xử lý bóng đèn - MK05

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 06:2009/ BTNMT Nồng độ cho phép	Phương pháp phân tích
1	H_2SO_4[(d)]	µg/m^3	<20	300	NIOSH Method 7908
2	Bụi chứa silic[(*)]	µg/m^3	KPH (MDL = 1)	150	Infrared spectroscopy
3	Thủy ngân[(b)]	µg/m^3	KPH (MDL = 0,05)	0,3	NIOSH Method 7300

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h20' ngày 18/04/2023
(*): Thông số được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
*- **QCVN 06:2009/BTNMT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh*

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01727/2023/PKQ (23.361)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 18/04/2023
Loại mẫu: Đất
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Giám sát môi trường đất

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03-MT:2015/BTNMT Đất thương mại, dịch vụ	Phương pháp phân tích
1	Cd[(d)]	mg/kg	0,1	5	US EPA Method 3051A + SMEWW 3125:2017
2	As[(b)]	mg/kg	0,264	20	SMEWW 3125:2017 + US EPA Method 3051:2007
3	Pb[(b)]	mg/kg	2,212	200	SMEWW 3125:2017 + US EPA Method 3051:2007
4	Cr[(a,b)]	mg/kg	8,937	250	SMEWW 3125:2017 + US EPA Method 3051:2007
5	Cu[(b)]	mg/kg	25,7	200	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017
6	Zn[(b)]	mg/kg	106,75	300	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017

Ghi chú: *Thời gian lấy mẫu: 09h40' ngày 18/04/2023*

(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;

*- **QCVN 03-MT:2015/BTNMT:** Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất*

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01717/2023/PKQ (23.361)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 18/04/2023
Loại mẫu: Chất thải rắn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/CTR1 - Mẫu sản phẩm sau ổn định, hóa rắn - MR01

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
1	Bari[(b)]	mg/L	0,0194	100	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
2	Thủy ngân (Hg)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	0,2	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
3	Antimon (Sb)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	1	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
4	Asen[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	2	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
5	Beri[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
6	Cadimi[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
7	Coban[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	80	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
8	Crom (VI)[(d)]	mg/L	<0,15	5	-	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
9	Kẽm[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,2)	250	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3111B:2017
10	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	0,0041	15	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h00' ngày 18/04/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
*- **QCVN 07:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại*

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01719/2023/PKQ (23.361)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 18/04/2023
Loại mẫu: Chất thải rắn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/CTR2 - Mẫu nhựa, kim loại phế liệu sau xử lý - MR02

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
1	pH[(b)]	-	6,65	2,0 - 12,5		US EPA Method 9045D
2	Bạc[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	5	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
3	Muối florua[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,002)	180	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 4500F⁻ .B&D:2017
4	Tổng Xyanua[(d)]	ppm	0,12	-	590	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C+ US EPA Method 901[illegible]
5	Thủy ngân (Hg)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	0,2	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
6	Antimon (Sb)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	1	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
7	Asen[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	2	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
8	Cadimi[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
9	Crom (VI)[(d)]	mg/L	<0,15	5	-	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196
10	Kẽm[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,2)	250	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3111B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
11	Niken[(b)]	mg/L	0,005	70	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
12	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	15	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
13	Tổng dầu[(b)]	ppm	KPH (MDL = 50)	-	1.000	US EPA Method 9071B

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h10' ngày 18/04/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 4,9 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
*- **QCVN 07:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại*

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01714/2023/PKQ (23.361)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 18/04/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/NT1-Nước thải sau hệ thống xử lý - MN01

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ(a,b)	°C	30,7	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu(b)	Pt/Co	KPH (MDL = 5)	150	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi(*)	-	không mùi	-	SMEWW 2150B và 2160B :2017
4	pH(a,b)	-	7,17	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:20
5	BOD_5 (20°C)(a,b)	mg/L	11	50	SMEWW 5210B:201
6	COD(b)	mg/L	24	150	SMEWW 5220C:2017
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(a,b)	mg/L	6	100	SMEWW 2540D:2017
8	Asen (As)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125:2017
9	Thủy ngân (Hg)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125:2017
10	Chì (Pb)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0004)	0,5	SMEWW 3125:2017
11	Cadimi (Cd) (a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	0,1	SMEWW 3125:2017
12	Cr^{3+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	1	SMEWW 3125:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Cr^{6+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
14	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	3	SMEWW 3113B:2017
15	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	SMEWW 3125:2017
16	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	1	SMEWW 3111:2017
17	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017
18	Dầu, mỡ khoáng[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520F:2017
19	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
20	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)[a,b]	mg/L	0,18	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
21	Tổng Nito[b]	mg/L	1,8	40	TCVN 6624-2:2000
22	Tổng Photpho [a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,03)	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
23	Tổng xianua[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
24	Clo dư [a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
25	Coliform[a,b]	MPN/ 100mL	23	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h50' ngày 18/04/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; (*): Thông số được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01724/2023/PKQ (23.361)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 18/04/2023
Loại mẫu: Chất thải rắn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Mẫu tro xỉ sau hệ thống lò đốt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
1	Bari[(b)]	mg/L	0,0159	100	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
2	Thủy ngân (Hg)[(b)]	mg/L	0,0014	0,2	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
3	Antimon (Sb)[(b)]	mg/L	0,0175	1	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
4	Asen[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	2	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
5	Beri[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
6	Cadimi[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
7	Coban[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	80	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
8	Crom (VI)[(d)]	mg/L	<0,15	5	-	US EPA Method 1311 + US EPA Method 7196
9	Kẽm[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,2)	250	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3111B:2017
10	Niken[(b)]	mg/L	0,0238	70	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
11	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	15	-	US EPA Method 1311:2007+ SMEWW 3125:2017
12	pH[(b)]	-	10,73	2,0 - 12,5		US EPA Method 9045D

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h20' ngày 18/04/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
*- **QCVN 07:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại*

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01723/2023/PKQ (23.361)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 18/04/2023
Loại mẫu: Bùn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Mẫu bùn sau hệ thống xử lý nước thải Việt Xanh.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H	
1	pH[(d)]	-	7,5	2 ÷ 12,5		US EPA Method 9040C & US EPA Method 9045D
2	Bari (Ba)[(b)]	mg/L	0,0321	100	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
3	Bạc (Ag)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
4	Cadimi (Cd)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
5	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	15	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
6	Coban (Co)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	80	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
7	Kẽm (Zn)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,2)	250	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017
8	Niken (Ni)[(b)]	mg/L	0,0603	70	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
9	Selen (Se)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,005)	1	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2017
10	Asen (As)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	2	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2017
11	Thủy ngân (Hg)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	0,2	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
12	$Cr^{6+(d)}$	mg/L	<0,15	5	-	US EPA Method 1311+US EPA Method 7196A

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H	
13	$CN^{-(b)}$	ppm	KPH (MDL = 0,061)	-	590	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
14	Tổng Dầu[(b)]	ppm	KPH (MDL = 50)	-	1.000	US EPA Method 9071B
15	Phenol[(d)]	mg/L	<0,005	1.000	-	US EPA Method 1311 + US EPA Method 8041
16	Benzen[(b)]	ppm	KPH (MDL = 0,001)	-	10	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8270D

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h30' ngày 18/04/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,12,15 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
*- **QCVN 50:2013/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước*

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03044/2023/PKQ (23.662)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 17/08/2023
Loại mẫu: Mẫu Khí thải
Số lượng: 1 mẫu.
Vị trí lấy mẫu: VX/KT1- ống khói lò đốt rác thải công nghiệp số 1 - MK01
Toạ độ: 11°03'51,5" N 106°45'15,9" E

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
1	Giờ lấy mẫu	-	09h00				-	-	-
2	Nhiệt độ(b)	°C	78	78	78	78	0 ÷ 1.350	HD.HT.KT.01	180
3	Lưu lượng(b)	m^3/h	11.756	11.756	11.756	11.756	0 ÷ 3.000 .000	EPA Method 2	-
4	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	31,0				0,1	US EPA Method 5	100
5	Cd(b)	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	0,16
6	Pb(b)	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	1,2
7	CO(b)	mg/Nm^3	1,8	2,1	2,1	2	0 ÷ 11.400	HD.HT.KT.01	250
8	HCl(d)	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 26A	50
9	SO_2(b)	mg/Nm^3	0	0	0	0	0 ÷ 13.100	HD.HT.KT.01	250
10	NO_x(b)	mg/Nm^3	9,5	9,5	11	10	0 ÷ 940	HD.HT.KT.01	500
11	O_2(b)	%	12,7	12,5	12,3	12,5	0 ÷ 25	HD.HT.KT.01	6 ÷ 15
12	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl,	mg/Nm^3	KPH				0,00016	US EPA Method 29	1,2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
	Zn) và hợp chất tương ứng[a.b]								
13	Tổng Dioxin/ Furan[d]								
13.1	2,3,7,8-TetraCDD	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.2	1,2,3,7,8-PentaCDD	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.3	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.4	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.5	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.6	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.7	OctaCDD	ng/Nm^3				0,006	0,001	US – EPA Method 23	-
13.8	2,3,7,8-TetraCDF	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.9	1,2,3,7,8-PentaCDF	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.10	2,3,4,7,8-PentaCDF	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.11	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.12	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.13	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.14	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.15	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.16	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	ng/Nm^3				<0,001	0,001	US – EPA Method 23	-
13.17	OctaCDF	ng/Nm^3				<0,002	0,002	US – EPA Method 23	-
TEQ_WHO (2005)-D/Fs		ng-TEQ /Nm^3				0,00	-	US – EPA Method 23	0,6

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
14	HF(d)	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 26A	-

Ghi chú: *KPH: không phát hiện.*

(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8,14 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện; chỉ tiêu số 13 do Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ - 229 thực hiện;

- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

QUACERT JAS-ANZ ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03046/2023/PKQ (23.662)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 17/08/2023
Loại mẫu: Mẫu Khí thải
Số lượng: 1 mẫu.
Vị trí lấy mẫu: VX/KT2- ống khói lò đốt rác thải công nghiệp số 2 - MK02
Toạ độ: 11°03'51,5" N 106°45'15,9" E

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
1	Giờ lấy mẫu	-	11h00			-	-	-	-
2	Nhiệt độ[(b)]	°C	73	73	73	73	0 ÷ 1.350	HD.HT.KT.01	180
3	Lưu lượng[(b)]	m^3/h	11.250				0 ÷ 3.000 .000	US EPA Method 2	-
4	Bụi tổng[(b)]	mg/Nm^3	35,0				0,1	US EPA Method 5	100
5	Cd[(b)]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	0,16
6	Pb[(b)]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	1,2
7	CO[(b)]	mg/Nm^3	2,1	1,8	2,1	2	0 ÷ 11.400	HD.HT.KT.01	250
8	HCl[(d)]	mg/Nm^3				KPH	0,00001	US EPA Method 26A	50
9	SO_2[(b)]	mg/Nm^3	0	0	0	0	0 ÷ 13.100	HD.HT.KT.01	250
10	NO_x[(b)]	mg/Nm^3	21,2	17,4	11	16,5	0 ÷ 940	HD.HT.KT.01	500
11	O_2[(b)]	%	14,6	13,7	12,3	13,5	0 ÷ 25	HD.HT.KT.01	6 ÷ 15

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
12	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, TI, Zn) và hợp chất tương ứng[a,b]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	1,2
13	Tổng Dioxin/ Furan[d]								
13.1	2,3,7,8-TetraCDD	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.2	1,2,3,7,8-PentaCDD	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.3	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.4	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.5	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.6	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.7	OctaCDD	ng/Nm^3	0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.8	2,3,7,8-TetraCDF	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.9	1,2,3,7,8-PentaCDF	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.10	2,3,4,7,8-PentaCDF	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.11	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.12	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.13	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.14	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
13.15	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.16	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	ng/Nm^3	<0,001				0,001	US – EPA Method 23	-
13.17	OctaCDF	ng/Nm^3	<0,002				0,002	US – EPA Method 23	-
TEQ_WHO (2005)-D/Fs		ng-TEQ /Nm^3	0,00				-	US – EPA Method 23	0,6
14	HF$^{(d)}$	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 26A	-

Ghi chú: *KPH: không phát hiện*

(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8,14 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện; chỉ tiêu số 13 do Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ - 229 thực hiện;

- QCVN 30:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03056/2023/PKQ (23.662)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 17/08/2023
Loại mẫu: Khí thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/KT3 - Ống khói nồi hơi gia nhiệt hệ thống tái chế dầu - MK03

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 56:2013/BTNMT Giá trị cho phép	Phương pháp phân tích
1	Benzene(b)	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,01)	≤0,5	PD CEN/TS 13649:2014 + US EPA Method 8260D
2	Etyl benzen(b)	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,01)	≤400	PD CEN/TS 13649:2014 + US EPA Method 8260D
3	Toluen(b)	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,01)	≤1.000	PD CEN/TS 13649:2014 + US EPA Method 8260D
4	Xylen(b)	mg/Nm^3	KPH (MDL = 0,01)	≤1.000	PD CEN/TS 13649:2014 + US EPA Method 8260D

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 15h00' ngày 17/08/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 56:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03052/2023/PKQ (23.662)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 17/08/2023
Loại mẫu: Mẫu Khí thải
Số lượng: 1 mẫu.
Vị trí lấy mẫu: VX/KT5 - ỐNG KHÓI LÒ NẤU CHÌ - MK04

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 19:2009/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
1	Giờ lấy mẫu	-	13h00			-	-	-	-
2	Nhiệt độ(b)	°C	65	65	65	65	0 ÷ 1.350	HD.HT.KT.01	-
3	Bụi tổng(b)	mg/Nm^3	40,0				0,1	US EPA Method 5	200
4	Cd(b)	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	5
5	Pb(b)	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	5
6	CO(b)	mg/Nm^3	22,6	24,4	23,9	23,6	0 ÷ 11.400	HD.HT.KT.01	1.000
7	HCl(d)	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 26A	50
8	SO_2(b)	mg/Nm^3	0	0	0	0	0 ÷ 13.100	HD.HT.KT.01	500

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 19:2009/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
9	NO_x(b)	mg/Nm^3	14,2	17,1	11,2	14,2	0 ÷ 940	HD.HT.KT.01	850

Ghi chú: *KPH: không phát hiện.*
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

JAS-ANZ QUACERT ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03057/2023/PKQ (23.662)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 17/08/2023
Loại mẫu: Không khí xung quanh
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/KK1 - Không khí khu xử lý bóng đèn - MK05

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/ BTNMT	Phương pháp phân tích
				Giá trị giới hạn	
1	H_2SO_4(d)	µg/m³	<20	300	NIOSH Method 7908
2	Bụi chứa silic(*)	µg/m³	KPH (MDL = 1)	150	Infrared spectroscopy
3	Thủy ngân(d)	µg/m³	<0,05	0,3	NIOSH Method 7300

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 15h00' ngày 17/08/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; (*): Thông số được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,3 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
- QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM – VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03048/2023/PKQ (23.662)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 17/08/2023
Loại mẫu: Chất thải rắn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/CTR1 - Mẫu sản phẩm sau ổn định, hóa rắn - MR01

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
1	Bari[(b)]	mg/L	0,0204	100	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
2	Thủy ngân (Hg)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,2	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3125B:2017
3	Antimon (Sb)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	1	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
4	Asen[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0008)	2	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
5	Beri[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
6	Cadimi[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,5	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
7	Coban[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	80	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
8	Crom (VI)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,15)	5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3500Cr.B:2017
9	Kẽm[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	250	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
10	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	0,0054	15	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h30' ngày 17/08/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03050/2023/PKQ (23.662)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 17/08/2023
Loại mẫu: Chất thải rắn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/CTR2 - Mẫu nhựa, kim loại phế liệu sau xử lý - MR02

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
1	pH[(b)]	-	5,37	2,0 - 12,5		US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
2	Bạc[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0008)	5	-	US EPA Method 1311 +SMEWW 3125B:201
3	Muối florua[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,03)	180	-	US EPA Method 1311 SMEWW 4500.B&F:2017
4	Tổng Xyanua[(d)]	ppm	KPH (MDL = 0,1)	-	590	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 901
5	Thủy ngân (Hg)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,2	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3125B:2017
6	Antimon (Sb)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	1	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3125B:2017
7	Asen[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0008)	2	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
8	Cadimi[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,5	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
9	Crom (VI)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,15)	5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3500Cr.B:2017
10	Kẽm[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	250	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3111B:2017
11	Niken[(b)]	mg/L	0,0127	70	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
12	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	0,0047	15	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
13	Tổng dầu[(b)]	ppm	117	-	1.000	US EPA Method 9071B

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h40' ngày 17/08/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 4 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03045/2023/PKQ (23.662)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 17/08/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/NT1-Nước thải sau hệ thống xử lý - MN01

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ[a,b]	°C	30,3	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu[b]	Pt/Co	KPH (MDL = 5)	150	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi[*]	-	không mùi	-	SMEWW 2150B và 2160 B :2017
4	pH[a,b]	-	7,29	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
5	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)[a,b]	mg/L	13	50	SMEWW 5210B:2017
6	COD[b]	mg/L	28	150	SMEWW 5220C:2017
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	21	100	SMEWW 2540D:2017
8	Asen (As)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
9	Thủy ngân (Hg)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125B:2017
10	Chì (Pb)[a,b]	mg/L	0,0151	0,5	SMEWW 3125B:2017
11	Cadimi (Cd)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
12	Cr^{3+}[a,b]	mg/L	0,0178	1	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Cr^{6+}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017
14	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	3	SMEWW 3125B:2017
15	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	0,0063	0,5	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	1	SMEWW 3125B:2017
17	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	5	SMEWW 3111B:2017
18	Tổng dầu, mỡ khoáng[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520B&F:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
19	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	10	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017
20	Amoni (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	1,85	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
21	Tổng Nito[b]	mg/L	5,4	40	TCVN 6624-2:2000
22	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
23	Tổng xianua[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017
24	Clo dư[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	2	SMEWW 4500-Cl^-.G:2017
25	Coliform[a,b]	MPN/ 100mL	9 x 10^2	5.000	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h10' ngày 17/08/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; (*):Thông số được phân tích theo yêu cầu của khách hàng

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03055/2023/PKQ (23.662)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 17/08/2023
Loại mẫu: Chất thải rắn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Mẫu tro xỉ sau hệ thống lò đốt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
1	Bari[(b)]	mg/L	0,0322	100	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
2	Thủy ngân (Hg)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,2	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3125B:2017
3	Antimon (Sb)[(b)]	mg/L	0,0031	1	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
4	Asen[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0008)	2	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
5	Beri[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
6	Cadimi[(b)]	mg/L	0,001	0,5	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
7	Coban[(b)]	mg/L	0,0034	80	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
8	Crom (VI)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,15)	5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3500Cr.B:2017
9	Kẽm[(b)]	mg/L	0,49	250	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3111B:2017
10	Niken[(b)]	mg/L	0,0202	70	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
11	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	0,0059	15	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
12	pH[(b)]	-	7,71	2,0 - 12,5		US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h50' ngày 17/08/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

JAS-ANZ
QUACERT
ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03054/2023/PKQ (23.662)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 17/08/2023
Loại mẫu: Bùn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Mẫu bùn sau hệ thống xử lý nước thải Việt Xanh.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H	
1	pH[(b)]	-	6,9	2 ÷ 12,5		US EPA Method 9040C & US EPA Method 9045D
2	Bari (Ba)[(b)]	mg/L	0,0131	100	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
3	Bạc (Ag)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0008)	5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
4	Cadimi (Cd)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
5	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	0,0037	15	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
6	Coban (Co)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	80	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
7	Kẽm (Zn)[(b)]	mg/L	0,43	250	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017
8	Niken (Ni)[(b)]	mg/L	0,0786	70	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
9	Selen (Se)[(a)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0008)	1	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B
10	Asen (As)[(a)]	mg/L	KPH (MDL = 0,005)	2	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3113B:2017
11	Thủy ngân (Hg)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,2	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
12	Cr^{6+}[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,15)	5	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3500Cr.B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H	
13	$CN^{-(d)}$	ppm	KPH (MDL = 0,2)	-	590	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
14	Tổng Dầu[(b)]	ppm	786	-	1.000	US EPA Method 9071B
15	Phenol[(d)]	mg/L	KPH (MDL = 0,005)	1.000	-	US EPA Method 1311 + US EPA Method 8041
16	Benzen[(d)]	ppm	KPH (MDL = 0,001)	-	10	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8270D

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h30' ngày 17/08/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 13,15,16 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04985/2023/PKQ (23.1096)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 01/11/2023
Loại mẫu: Mẫu Khí thải
Số lượng: 1 mẫu.
Vị trí lấy mẫu: VX/KT1- ống khói lò đốt rác thải công nghiệp số 1 - MK01
Toạ độ: 11°03'51,5" N 106°45'15,9" E

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
1	Giờ lấy mẫu	-	09h00				-	-	-
2	Nhiệt độ[b]	°C	77	77	77	77	0 ÷ 1.350	HD.HT.KT.01	180
3	Lưu lượng[b]	m^3/h	11.413	11.413	11.413	11.413	0 ÷ 3.000.000	US EPA Method 2	-
4	Bụi tổng[b]	mg/Nm^3	31,0				0,1	US EPA Method 5	100
5	Cadimi (Cd)[b]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	0,16
6	Chì (Pb)[b]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	1,2
7	CO[b]	mg/Nm^3	6	4,3	6,9	5,7	0 ÷ 11.400	HD.HT.KT.01	250
8	HCl[d]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 26A	50
9	SO_2[b]	mg/Nm^3	0	0	0	0	0 ÷ 13.100	HD.HT.KT.01	250
10	Nitơ oxit, (NO_x) (tính theo NO_2)[b]	mg/Nm^3	12,2	11,7	7,4	10,4	0 ÷ 940	HD.HT.KT.01	500
11	O_2[b]	%	12	11,8	12,2	12	0 ÷ 25	HD.HT.KT.01	6 ÷ 15
12	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn)[b]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	1,2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
13	HF(d)	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 26A	-

Ghi chú: *KPH: không phát hiện.*
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8,13 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
***- QCVN 30:2012/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04987/2023/PKQ (23.1096)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 01/11/2023
Loại mẫu: Mẫu Khí thải
Số lượng: 1 mẫu.
Vị trí lấy mẫu: VX/KT2- ống khói lò đốt rác thải công nghiệp số 2 - MK02
Toạ độ: 11°03'51,5" N 106°45'15,9" E

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
1	Giờ lấy mẫu	-	11h00				-	-	-
2	Nhiệt độ[(b)]	°C	72	72	72	72	0 ÷ 1.350	HD.HT.KT. 01	180
3	Lưu lượng[(b)]	m^3/h	10.779				0 ÷ 3.000.000	US EPA Method 2	-
4	Bụi tổng[(b)]	mg/Nm^3	38,0				0,1	US EPA Method 5	100
5	Cadimi (Cd)[(b)]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	0,16
6	Chì (Pb)[(b)]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	1,2
7	CO[(b)]	mg/Nm^3	8,3	9,6	8,3	8,73	0 ÷ 11.400	HD.HT.KT. 01	250
8	HCl[(d)]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 26A	50
9	SO_2[(b)]	mg/Nm^3	0	0	0	0	0 ÷ 13.100	HD.HT.KT. 01	250
10	Nitơ oxit, (NO_x) (tính theo NO_2)[(b)]	mg/Nm^3	23,5	26,5	29	26,3	0 ÷ 940	HD.HT.KT. 01	500
11	O_2[(b)]	%	13,8	13,8	13,3	13,6	0 ÷ 25	HD.HT.KT. 01	6 ÷ 15
12	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn)[(b)]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	1,2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 30:2012/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
13	HF[(d)]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 26A	-

Ghi chú: *KPH: không phát hiện.*
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 8,13 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
***- QCVN 30:2012/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04997/2023/PKQ (23.1096)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 01/11/2023
Loại mẫu: Khí thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/KT3 - Ống khói nồi hơi gia nhiệt hệ thống tái chế dầu - MK03

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 56:2013/ BTNMT Giá trị cho phép	Phương pháp phân tích
1	Benzene(b)	mg/Nm^3	15	≤0,5	PD CEN/TS 13649:2014 + US EPA Method 8260D
2	Etyl benzen(b)	mg/Nm^3	KPH (MDL=0,01)	≤400	PD CEN/TS 13649:2014 + US EPA Method 8260D
3	Toluene(b)	mg/Nm^3	27	≤1.000	PD CEN/TS 13649:2014 + US EPA Method 8260D
4	Xylene(b)	mg/Nm^3	12	≤1.000	PD CEN/TS 13649:2014 + US EPA Method 8260D

Ghi chú:

Thời gian lấy mẫu: 15h00' ngày 01/11/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
*- **QCVN 56:2013/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải*

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04993/2023/PKQ (23.1096)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 01/11/2023
Loại mẫu: Mẫu Khí thải
Số lượng: 1 mẫu.
Vị trí lấy mẫu: VX/KT5 - ỐNG KHÓI LÒ NẤU CHÌ - MK04

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 19:2009/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
1	Giờ lấy mẫu	-	13h00				-	-	-
2	Nhiệt độ[(b)]	°C	62	62	62	62	0 ÷ 1.350	HD.HT.KT.01	-
3	Bụi tổng[(b)]	mg/Nm^3	41,0				0,1	US EPA Method 5	200
4	Cadimi (Cd)[(b)]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	5
5	Chì (Pb)[(b)]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 29	5
6	CO[(b)]	mg/Nm^3	34,4	32,9	35,2	34,2	0 ÷ 11.400	HD.HT.KT.01	1.000
7	HCl[(d)]	mg/Nm^3	KPH				0,00001	US EPA Method 26A	50
8	SO_2[(b)]	mg/Nm^3	0	0	0	0	0 ÷ 13.100	HD.HT.KT.01	500

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn phát hiện	Phương pháp phân tích	QCVN 19:2009/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Trung bình			CỘT B
9	Nitơ oxit, (NO_x) (tính theo NO_2)$^{(b)}$	mg/Nm^3	42,5	39,4	38,1	40	0 ÷ 940	HD.HT.KT.01	850

Ghi chú: *KPH: không phát hiện.*
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 7 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
*- **QCVN 19:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04998/2023/PKQ (23.1096)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 01/11/2023
Loại mẫu: Không khí xung quanh
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/KK1 - Không khí khu xử lý bóng đèn - MK05

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/ BTNMT Trung bình 1 giờ	Phương pháp phân tích
1	H_2SO_4(d)	µg/Nm^3	KPH (MDL = 20)	300	NIOSH Method 7908
2	Bụi chứa silic(*)	µg/Nm^3	KPH (MDL = 1)	150	Infrared spectroscopy
3	Thủy ngân (Hg)(d)	µg/Nm^3	KPH (MDL = 0,05)	-	NIOSH Method 6009

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 16h00' ngày 01/11/2023
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,3 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;
(*): Thông số được phân tích theo yêu cầu khách hàng thực hiện;

*- **QCVN 05:2023/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí*

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04999/2023/PKQ (23.1096)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 01/11/2023
Loại mẫu: Đất
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Giám sát môi trường đất

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2023 /BTNMT Loại 3	Phương pháp phân tích
1	Cadimi (Cd)(b)	mg/kg	0,3	60	US EPA Method 3050B + SMEWW 3125B:2017
2	Asen (As)(b)	mg/kg	2,42	200	US EPA Method 3050B + SMEWW 3125B:2017
3	Chì (Pb)(b)	mg/kg	27,41	700	US EPA Method 3050B + SMEWW 3125B:2017
4	Crom tổng số (Cr)(b)	mg/kg	77,81	250	US EPA Method 3050B + SMEWW 3125B:2017
5	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/kg	KPH (MDL = 0,01)	60	US EPA Method 3051A + SMEWW 3125B:2017
6	Đồng (Cu)(b)	mg/kg	44,51	2.000	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017
7	Kẽm (Zn)(b)	mg/kg	174,09	2.000	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h50' ngày 01/11/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
*- **QCVN 03:2023 /BTNMT:** Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất*

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04989/2023/PKQ (23.1096)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 01/11/2023
Loại mẫu: Chất thải rắn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/CTR1 - Mẫu sản phẩm sau ổn định, hóa rắn - MR01

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/ BTNMT	Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	
1	Bari (Ba)(b)	mg/L	0,647	100	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
2	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,2	US EPA Method 1311+SMEWW 3125B:2017
3	Antimon (Sb)(b)	mg/L	0,047	1	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
4	Asen(b)	mg/L	0,018	2	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
5	Beri (Be)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0008)	0,1	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
6	Cadimi (Cd)(b)	mg/L	0,001	0,5	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
7	Coban (Co)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	80	US EPA Method 1311+SMEWW 3125B:2017
8	Crom (VI)(b)	mg/L	KPH (MDL = 0,15)	5	US EPA Method 1311 + SMEWW 3500Cr.B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/ BTNMT	Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	
9	Kẽm (Zn)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	250	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017
10	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	0,007	15	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h15' ngày 01/11/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

*- **QCVN 07:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại*

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04991/2023/PKQ (23.1096)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 01/11/2023
Loại mẫu: Chất thải rắn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/CTR2 - Mẫu nhựa, kim loại phế liệu sau xử lý - MR02

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/ BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
1	pH[b]	-	6,71	2,0 - 12,5		US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
2	Bạc (Ag)[b]	mg/L	0,002	5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
3	Muối Florua (F^-)[b]	mg/L	1,67	180	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 4500.B&D:2017
4	Tổng Xyanua (CN^-)[d]	ppm	KPH (MDL = 0,1)	-	590	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C+ US EPA Method 9014
5	Thủy ngân (Hg)[b]	mg/L	0,015	0,2	-	US EPA Method 1311+SMEWW 3125B:2017
6	Antimon (Sb)[b]	mg/L	0,151	1	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
7	Asen[b]	mg/L	0,002	2	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
8	Cadimi (Cd)[b]	mg/L	0,003	0,5	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
9	Crom (VI)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,15)	5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3500Cr.B:2017
10	Kẽm (Zn)[b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	250	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017
11	Niken (Ni)[b]	mg/L	0,013	70	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
12	Chì (Pb)[b]	mg/L	0,008	15	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/ BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H	
13	Tổng dầu(b)	ppm	KPH (MDL = 20)	-	1.000	US EPA Method 9071B

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h30' ngày 01/11/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 4 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;

*- **QCVN 07:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại*

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04986/2023/PKQ (23.1096)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 01/11/2023
Loại mẫu: Nước thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: VX/NT1-Nước thải sau hệ thống xử lý - MN01

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
1	Nhiệt độ(a,b)	°C	31,2	40	SMEWW 2550B:2017
2	Độ màu(b)	Pt/Co	17	150	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi(*)	-	không mùi	-	SMEWW 2150B và 2160 B :2017
4	pH(a,b)	-	7,13	5,5 ÷ 9	TCVN 6492:2011
5	Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD_5)(a,b)	mg/L	11	50	SMEWW 5210B:2017
6	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b)	mg/L	23	150	SMEWW 5220C:2017
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(a,b)	mg/L	7	100	SMEWW 2540D:2017
8	Asen (As)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
9	Thủy ngân (Hg)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0003)	0,01	SMEWW 3125B:2017
10	Chì (Pb)(a,b)	mg/L	0,0011	0,5	SMEWW 3125B:2017
11	Cadimi (Cd)(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,0001)	0,1	SMEWW 3125B:2017
12	Cr^{3+}(a,b)	mg/L	0,0064	1	SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017
13	Cr^{6+}(a,b)	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 3500Cr.B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp phân tích
14	Kẽm (Zn)[a,b]	mg/L	0,4	3	SMEWW 3111B:2017
15	Niken (Ni)[a,b]	mg/L	0,0069	0,5	SMEWW 3125B:2017
16	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	0,16	1	SMEWW 3111B:2017
17	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	0,56	5	SMEWW 3111B:2017
18	CN^{-}[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,003)	0,1	SMEWW 4500-CN^{-}.C&E:2017
19	Tổng dầu mỡ khoáng[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,3)	10	SMEWW 5520B&F:2017
20	Florua (F^{-})[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	10	SMEWW 4500-F^{-}.B&D:2017
21	Amoni (NH_4^+ tính theo N)[a,b]	mg/L	0,05	10	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017
22	Tổng Nitơ[b]	mg/L	3,5	40	TCVN 6624-2:2000
23	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,01)	6	SMEWW 4500-P.B&E:2017
24	Clo dư[a,b]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	2	SMEWW 4500-Cl^{-}.G:2017
25	Coliform[a,b]	MPN/ 100mL	25	5.000	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 09h10' ngày 01/11/2023
(a)- Thông số được Vilas công nhận; (b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(*):Thông số được phân tích theo yêu cầu của khách hàng
***- QCVN 40:2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM – VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04996/2023/PKQ (23.1096)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 01/11/2023
Loại mẫu: Chất thải rắn
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Mẫu tro xỉ sau hệ thống lò đốt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Phương pháp phân tích
1	pH[(b)]	-	6,75	2,0 - 12,5	US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D
2	Bari (Ba)[(b)]	mg/L	0,213	100	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
3	Thủy ngân (Hg)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,2	US EPA Method 1311+SMEWW 3125B:2017
4	Antimon (Sb)[(b)]	mg/L	0,004	1	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
5	Asen[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0008)	2	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
6	Beri (Be)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0008)	0,1	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
7	Cadimi (Cd)[(b)]	mg/L	0,003	0,5	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017
8	Coban (Co)[(b)]	mg/L	0,002	80	US EPA Method 1311+SMEWW 3125B:2017
9	Crom (VI)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,15)	5	US EPA Method 1311 + SMEWW 3500Cr.B:2017
10	Kẽm (Zn)[(b)]	mg/L	0,5	250	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 07:2009/BTNMT Nồng độ ngâm chiết, Ctc	Phương pháp phân tích
11	Niken (Ni)[b]	mg/L	0,233	70	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
12	Chì (Pb)[b]	mg/L	0,009	15	US EPA Method 1311+ SMEWW 3125B:2017

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h40' ngày 01/11/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04995/2023/PKQ (23.1096)

Đơn vị được lấy mẫu: **CÔNG TY TNHH SX - TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH**
Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Ngày lấy mẫu: 01/11/2023
Loại mẫu: Bùn thải
Số lượng: 01 mẫu
Vị trí lấy mẫu: Mẫu bùn sau hệ thống xử lý nước thải Việt Xanh.

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H	
1	pH[(b)]	-	6,65	2 ÷ 12,5		US EPA Method 9040C & US EPA Method 9045D
2	Bari (Ba)[(b)]	mg/L	0,033	100	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
3	Bạc (Ag)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0008)	5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
4	Cadimi (Cd)[(b)]	mg/L	0,001	0,5	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
5	Chì (Pb)[(b)]	mg/L	0,003	15	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
6	Coban (Co)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0002)	80	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
7	Kẽm (Zn)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,05)	250	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2017
8	Niken (Ni)[(b)]	mg/L	0,021	70	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
9	Selen (Se)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,0008)	1	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
10	Asen (As)[(b)]	mg/L	0,001	2	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
11	Thủy ngân (Hg)[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,001)	0,2	-	US EPA Method 1311 + SMEWW 3125B:2017
12	Crom VI (Cr^{6+})[(b)]	mg/L	KPH (MDL = 0,15)	5	-	US EPA Method 1311+ SMEWW 3500-Cr B:2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.38243291 – 028.38235249. Fax: 028.38235247

ISO 9001:2015

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT		Phương pháp phân tích
				Nồng độ ngâm chiết Ctc	Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H	
13	$CN^{-(d)}$	ppm	KPH (MDL = 0,2)	-	590	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014
14	Tổng dầu[(b)]	ppm	KPH (MDL = 20)	-	1.000	US EPA Method 9071B
15	Phenol[(d)]	mg/L	KPH (MDL = 0,005)	1.000	-	US EPA Method 1311 + US EPA Method 8041
16	Benzen[(d)]	ppm	KPH (MDL = 0,001)	-	10	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8270D

Ghi chú: *KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.*
Thời gian lấy mẫu: 10h45' ngày 01/11/2023
(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 13,15,16 do Viện Công nghệ môi trường - 079 thực hiện;

*- **QCVN 50:2013/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước*

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Lê Minh Tuấn	Nguyễn Thanh Vũ	Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3700671231

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 03 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 23, ngày 20 tháng 12 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETXANH ENVIRONMENTAL MANUFACTURING - TRADING - SERVICES LTD.COMPANY

Tên công ty viết tắt: VXCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: *0274.3653076* Fax: *0274.3653075*

Email: *abc@vietxanh.com.vn* Website: *www.vietxanh.com.vn*

3. Vốn điều lệ : 166.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi sáu tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN THANH HÀ	Việt Nam	Số 666/21 Đường 3/2, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	78.020.000.000	47,000	001060018778	

2	NGUYỄN VĂN THỀ	Việt Nam	Số 43/08, Khu phố Đông B, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	33.200.000.000	20,000	281096425	
3	MAI VĂN LỢI	Việt Nam	Tổ 4, Khánh Lộc, Phường Khánh Bình, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	33.200.000.000	20,000	038080040485	
4	NGUYỄN THÀNH QUÂN	Việt Nam	Tổ Hạnh Phúc 2, Phường Tràng Minh, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	4.980.000.000	3,000	031095003253	
5	TƯỜNG DUY LUÂN	Việt Nam	Số 03 ĐS 05, KDC Hiệp Thành 1, Tổ 71, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	3.320.000.000	2,000	281123956	
6	THÁI CÁT PHƯƠNG	Việt Nam	511/10 Đường Dương Bá Trạc, Phường 1, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.320.000.000	2,000	079174006135	
7	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	Việt Nam	91/108/8B, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	3.320.000.000	2,000	270971665	

8	NGUYỄN HỮU HẢI DUY	Việt Nam	53 Đường Thích Quảng Đức, Phường 04, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.320.000.000	2,000	062083000016	
9	LÊ VĂN CHÍ HUY	Việt Nam	10/6 Đường số 10, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.320.000.000	2,000	079099011180	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN THANH HÀ Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *23/09/1960* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001060018778*

Ngày cấp: *29/04/2021* Nơi cấp: *Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *666/21 Đường 3/2, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *666/21 Đường 3/2, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Lâm Ngọc Thịnh

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 43488 Quyển số 12-2023 SCT/BS
Ngày 25 tháng 12 năm 2023
Công Chứng Viên VPCC Thành Phố Mới

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG THÀNH PHỐ MỚI

Huỳnh Anh Thuần

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2020

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.033.VX
(Cấp lần 02)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Môi trường Việt Xanh

Địa chỉ văn phòng: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, thị Xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274.3653.076-077 Fax: 0274.3653.075 E-mail: abc@vietxanh.com.vn

Giấy đăng ký kinh doanh số: 3700671231 cấp ngày 17/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 27/10/2020

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: *18 / 11*/2025 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.033.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường (cấp lần đầu) ngày 22 tháng 11 năm 2017.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 20576 Quyển số: 1/ SCT/BS
Ngày: 09-11-2023
CÔNG CHỨNG VIÊN

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, VPTN&TKQ, QLCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN THỊ DIỄN
S.Đ.K.H.Đ: 04-C.T.H.D
TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Diễn

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất hữu cơ halogen (PCB), Cd, Pb, Hg vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt CTNH không vượt quá 30% công suất được cấp phép của lò đốt CTNH (không kể các chất thải khác); công suất nạp chất thải thuộc nhóm dầu thải và dung môi thải dễ cháy vào lò đốt không được vượt quá 8% công suất chất thải được phép xử lý tại lò đốt CTNH.
4. Đối với sản phẩm sau tái chế, trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa theo quy định.
5. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
6. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
7. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát.
8. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
9. Yêu cầu Công ty lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với một số thông số môi trường đặc thù trong khí thải của 02 lò đốt chất thải nguy hại (công suất mỗi lò 1.000 kg/giờ), hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2021; vận hành hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục theo các quy định của pháp luật hiện hành.
10. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Chỉ được phép sử dụng các xe tải tự đổ để thu gom vận chuyển chất thải không được đóng bao, bao gồm: tro, xỉ đáy (đã được cấp phép) và chất thải rắn thông thường có tính chất tương tự.
11. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (vùng Trung du và miền núi phía Bắc), năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy để xử lý của Công ty trên tổng số phương tiện vận chuyển được cấp phép không vượt quá 28.800.000 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy để xử lý thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe để tăng ca, tăng chuyến, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
12. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Cơ sở xử lý (duy nhất): Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Môi trường Việt Xanh.

- Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, phường Khánh Bình, thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 0274.3653.076-077 Fax: 0274.3653.075

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Các công trình bảo vệ môi trường sau đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Đầu tư thiết bị công nghệ giai đoạn II Nhà máy xử lý, tái chế, tiêu hủy chất thải rắn và chất thải lỏng công nghiệp nguy hại" của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Môi trường Việt Xanh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.033.VX (lần đầu) ngày 22 tháng 11 năm 2017, cụ thể như sau:

- 02 Hệ thống xử lý khí thải lò đốt của 02 lò đốt, mỗi hệ thống gồm: Cyclone tách bụi thô, bộ giải nhiệt bằng nước và khí, xyclone lọc bụi khô, thiết bị lọc bụi túi vải, tháp hấp thụ hai cấp bằng dung dịch kiềm, ống khói cao 32m; Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, oxy dư, bụi tổng, HCl, HF, Pb, CO, SO_2, NO_x, Cd, tổng các kim loại nặng khác, dioxin/furan. Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp;

- Hệ thống xử lý khí thải hệ thống tái chế dầu FO từ nhựa, cao su nhiễm thành phần nguy hại: Hỗn hợp khí nặng được đưa sang thiết bị ngưng tụ, khí nhẹ được đưa về đốt trong buồng đốt sơ cấp của lò đốt CTNH;

- Hệ thống xử lý hơi thủy ngân của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang: hấp phụ hơi Hg bằng than hoạt tính có tẩm H_2SO_4; Thông số quan trắc: Hg, H_2SO_4, bụi chứa silic. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- Hệ thống xử lý khí thải lò nấu chì: Tháp xử lý khí thải (hấp thụ hơi chì bằng dung dịch kiềm), ống khói cao 20m. Thông số quan trắc: Bụi tổng, nhiệt độ, CO, SO_2, HCl, Cd, Pb. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng gồm: cụm xử lý hóa lý và cụm xử lý sinh học; Thông số quan trắc: Nhiệt độ, độ màu, pH, TSS, Asen, BOD_5, COD, Hg, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Ni, Zn, Mn, Fe, tổng xianua, Florua (F^-), Clo dư, tổng phốt pho, tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, tổng nitơ, Coliform. Tiêu chuẩn so sánh: đảm bảo tiêu chuẩn đấu nối nước thải của Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.

2. Các công trình bảo vệ môi trường đã được cải tạo (công suất xử lý không thay đổi) và kiểm tra, xác nhận, bao gồm:

- Thay thế hệ thống Cyclon lọc bụi ướt bằng hệ thống Cyclon tách bụi khô tại hệ thống xử lý khí thải của 02 lò đốt CTNH;

- Bổ sung thêm cụm xử lý hóa lý và cụm xử lý sinh học tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất;

- Bổ sung công đoạn rửa bột huỳnh quang từ bóng đèn tại dây chuyền xử lý bóng đèn huỳnh quang thải;

- Bổ sung thêm công đoạn tuyển từ, nghiền và sàng rung tại hệ thống ổn định hóa rắn.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.033.VX cấp lần 02 ngày tháng năm 2020)

1. Địa bàn hoạt động được phép:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	"Toàn bộ vùng"
Đồng bằng sông Hồng	"Toàn bộ vùng"
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	"Toàn bộ vùng"
Tây Nguyên	"Toàn bộ vùng"
Đông Nam Bộ	"Toàn bộ vùng"
Đồng bằng sông Cửu Long	"Toàn bộ vùng"

2. Danh sách các phương tiện, thiết bị chuyên dụng được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị chuyên dụng	Số lượng	Loại hình
I	**Nhóm thiết bị xử lý chuyên dụng**		
1	Lò đốt chất thải công nghiệp và CTNH, công suất 1.000 kg/giờ	02	Thiêu hủy
2	Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, công suất 06 m^3/giờ	01	Xử lý
3	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 120 bóng/giờ (tương đương 24 kg/giờ)	01	
4	Hệ thống xử lý, thu hồi dung môi, công suất 500 kg/giờ	01	Tái chế
5	Hệ thống tái chế dầu F.O từ nhựa, cao su nhiễm thành phần nguy hại, công suất 400 kg/giờ	01	
6	Hệ thống xử lý dầu thải và chất thải nhiễm dầu, công suất 500 kg/giờ	01	
7	Hệ thống phá dỡ ắc quy và tái chế chì thải, công suất 500 kg/giờ	01	Xử lý, tái chế
8	Hệ thống tách, thu hồi kim loại từ bùn thải và chất thải có chứa kim loại, công suất 750 kg/giờ	01	Thu hồi
9	Hệ thống ổn định, hóa rắn, công suất 1.500 kg/giờ	01	Hóa rắn
10	Hệ thống súc rửa thùng phuy và bao bì, công suất 350 kg/giờ	01	Sơ chế
11	Hệ thống ngâm tẩy và súc rửa kim loại, nhựa nhiễm thành phần nguy hại, công suất 1.500 kg/giờ	01	
12	Hệ thống tháo dỡ và tiền xử lý linh kiện điện tử, công suất 500 kg/giờ	01	
II	**Nhóm phương tiện vận chuyển chuyên dụng**		
1	Nhóm xe tải gắn cẩu: Xe tải cẩu HINO tải trọng 7,7 tấn, BKS 61P-3438 Xe tải cẩu HINO tải trọng 11,1 tấn, BKS 61C-290.47	02	Vận chuyển
2	Nhóm xe tải tự đổ: Xe tải VINAXUKI tải trọng 14 tấn, BKS 61C-123.97 Xe tải VINAXUKI tải trọng 14 tấn, BKS 61C-127.12	02	Vận chuyển
3	Nhóm xe tải thùng kín: Xe tải MITSUBISHI tải trọng 3,705 tấn, BKS 61N-5466 Xe tải MITSUBISHI tải trọng 3,705 tấn, BKS 61N-5459 Xe tải MITSUBISHI tải trọng 3,705 tấn, BKS 61N-5435 Xe tải MITSUBISHI tải trọng 3,705 tấn, BKS 61N-5449 Xe tải THACO tải trọng tải trọng 6,0 tấn, BKS 61C-021.25 Xe tải THACO tải trọng tải trọng 6,0 tấn, BKS 61C-021.27 Xe tải SAMCO tải trọng 1,6 tấn, BKS 61C-457.40	07	Vận chuyển

TT	Tên phương tiện, thiết bị chuyên dụng	Số lượng	Loại hình
4	Nhóm xe tải thùng hở có bạt phủ kín: Xe tải HYUNDAI tải trọng 5,0 tấn, BKS 61C-083.33 Xe tải HINO tải trọng 15,385 tấn, BKS 61P-3437 Xe tải THACO tải trọng 6,3 tấn, BKS 61C-021.26 Xe tải THACO tải trọng 6,2 tấn, BKS 61C-021.28 Xe tải THACO tải trọng 6,2 tấn, BKS 61C-024.82 Xe tải THACO tải trọng 6,2 tấn, BKS 61C-024.83 Xe tải THACO tải trọng 6,2 tấn, BKS 61C-024.84 Xe tải THACO tải trọng 6,2 tấn, BKS 61C-024.85 Xe tải THACO tải trọng 6,2 tấn, BKS 61C-024.86 Xe tải THACO tải trọng 6,2 tấn, BKS 61C-024.89 Xe tải THACO tải trọng 9,9 tấn, BKS 61C-075.83 Xe tải THACO tải trọng 9,9 tấn, BKS 61C-080.71 Xe tải HINO tải trọng 7,06 tấn, BKS 61C-121.61 Xe tải HINO tải trọng 6,9 tấn, BKS 61C-118.70 Xe tải HINO tải trọng 6,9 tấn, BKS 61C-122.68 Xe tải HYUNDAI tải trọng 3,5 tấn, BKS 61C-117.72 Xe tải JAC tải trọng 8,0 tấn, BKS 61C-110.64 Xe tải JAC tải trọng 8,0 tấn, BKS 61C-118.98 Xe tải HINO tải trọng 8,5 tấn, BKS 61C-166.23 Xe tải HINO tải trọng 14,95 tấn, BKS 61C-190.81 Xe tải HINO tải trọng 14,95 tấn, BKS 61C-194.41 Xe tải HINO tải trọng 14,95 tấn, BKS 61C-193.93 Xe tải HINO tải trọng 14,95 tấn, BKS 61C-191.57 Xe tải ISUZU tải trọng 10,6 tấn, BKS 61C-262.88 Xe tải HINO tải trọng 15,4 tấn, BKS 61C-283.44 Xe tải HINO tải trọng 15,1 tấn, BKS 61C-316.54 Xe tải HINO tải trọng 15,1 tấn, BKS 61C-314.83 Xe tải HINO tải trọng 6,2 tấn, BKS 61C-331.26 Xe tải HINO tải trọng 6,2 tấn, BKS 61C-330.86 Xe tải HINO tải trọng 11,5 tấn, BKS 61C-373.10 Xe tải HINO tải trọng 11,5 tấn, BKS 61C-374.29	31	Vận chuyển
5	Nhóm xe xitec: Xe tải C&C tải trọng 15,54 tấn, BKS 61C-317.03 Xe tải C&C tải trọng 15,54 tấn, BKS 61C-317.43 Xe tải HYUNDAI tải trọng 10 tấn, BKS 61C-312.40 Xe tải HINO tải trọng 12,41 tấn, BKS 61C-317.71	04	Vận chuyển
6	Nhóm xe tải đông lạnh: Xe tải HYUNDAI tải trọng 3,1 tấn, BKS 61C-125.48 Xe tải HINO tải trọng 4,52 tấn, BKS 61C-243.67 Xe tải HINO tải trọng 4,52 tấn, BKS 61C-243.93 Xe tải HINO tải trọng 4,52 tấn, BKS 61C-244.46 Xe tải HINO tải trọng 7,7 tấn, BKS 61C-313.57 Xe tải HINO tải trọng 7,7 tấn, BKS 61C-314.20	06	Vận chuyển
7	Nhóm xe tải đầu kéo:	04	Vận chuyển

TT	Tên phương tiện, thiết bị chuyên dụng	Số lượng	Loại hình
	Xe tải HINO tải trọng 39,5 tấn, BKS 61C-313.85 Xe tải HINO tải trọng 39,5 tấn, BKS 61C-314.45 Xe tải HYUNDAI tải trọng 38,55 tấn, BKS 61C-262.39 Xe tải HYUNDAI 39,09 tấn, BKS 61C-263.72		
8	Nhóm sơ mi rơ moóc: Sơ mi rơ moóc CIMC tải trọng 33,35 tấn, BKS 61R-026.70 Sơ mi rơ moóc CIMC tải trọng 33,35 tấn, BKS 61R-027.46 Sơ mi rơ moóc CHIEN YOU tải trọng 23 tấn, BKS 61R-022.28 Sơ mi rơ moóc CHIEN YOU tải trọng 23 tấn, BKS 61R-022.49 Sơ mi rơ moóc CIMC tải trọng 30,145 tấn, BKS 61R-023.12 Sơ mi rơ moóc CIMC tải trọng 30,145 tấn, BKS 61R-023.16	06	Vận chuyển
III	**Nhóm thiết bị đóng gói và lưu giữ**		
1	Kho lưu giữ CTNH, diện tích 4.200 m^2 (Diện tích lưu giữ hữu dụng là 3.300 m^2; Công suất lưu giữ tối đa là 10.000 m^3)	01	Lưu giữ
2	Kho lạnh, diện tích 15m^2 (Diện tích lưu giữ hữu dụng là 13,5 m^2)	01	Lưu chứa
3	- Bồn chứa chất thải, dung tích 1.000 lít - Thùng phuy nhựa, sắt dung tích 200 lít - Bao bì mềm PE, PP	Tùy theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	**Chất thải đưa vào lò đốt CTNH**		15.450.000			
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	Không vượt quá 7.725.000 kg/năm khi thiêu hủy trong lò đốt	01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05 12 09 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải			05 01 03 05 02 09 05 03 06		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
		Bùn	Không vượt quá 7.725.000 kg/năm khi thiêu hủy trong lò đốt	05 04 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
				05 05 03		
				05 07 05		
				06 01 05		
3	Bùn thải lẫn dầu			01 03 01		
				01 03 02		
				01 04 05		
				07 03 09		
				15 02 13		
				17 05 02		
				17 05 03		
4	Bùn thải từ quá trình lọc dầu, vệ sinh lò hơi, sản xuất, sử dụng sơn, quá trình xử lý hóa-lý có chứa các thành phần nguy hại			01 04 01		
				01 04 02		
				01 04 03		
				04 02 05		
				08 01 02		
				08 02 02		
				08 03 02		
				11 05 02		
				12 02 02		
				12 09 01		
				12 09 02		
				17 07 01		
				17 08 05		
5	Bùn thải chứa kim loại			05 10 01		
				07 01 04		
				07 01 05		
				07 01 08		
6	Chất thải nguy hại dễ cháy	Rắn/lỏng	Không vượt quá 1.236.000 kg/năm khi thiêu hủy trong lò đốt	17 06 01		
				17 06 02		
				19 12 05		
				05 02 04		
				05 04 05		
				05 07 02		
				12 02 04		
				12 02 05		
				12 02 06		
7	Dầu thủy lực, truyền nhiệt, cách điện, dầu động cơ, hộp số thải	Lỏng		07 03 02		
				07 03 05		
8	Dầu thải từ các phương tiện giao thông vận tải			15 01 07		
				15 02 05		
9	Dầu thuỷ lực thải			17 01 05		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
		Lỏng	Không vượt quá 1.236.000 kg/năm khi thiêu hủy trong lò đốt	17 01 06	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
				17 01 07		
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải			17 02 02		
				17 02 03		
				17 02 04		
11	Dầu đáy tàu thải			17 04 01		
				17 04 02		
				17 04 03		
12	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải			17 03 03		
				17 03 04		
				17 03 05		
13	Các loại dầu thải khác			01 04 04		
				01 04 09		
				08 02 05		
				12 02 03		
				12 06 04		
				16 01 08		
				17 05 04		
				17 06 03		
				17 07 03		
				19 07 01		
14	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn/lỏng/ bùn		03 01 05		
				03 02 05		
				03 03 05		
				03 04 05		
				03 05 05		
				03 06 05		
				03 07 05		
				04 01 01		
				15 02 09		
15	Các loại cặn thải chứa các thành phần nguy hại khác			01 01 01		
				01 01 02		
				06 01 06		
				08 01 01		
				08 01 03		
				08 03 01		
				12 06 02		
				19 07 02		
				19 10 02		
16	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế,			03 01 07		
				03 02 07		
				03 03 07		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
	sử dụng hóa chất hữu cơ			03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
17	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vec ni; mực in và mực in, vụn sơn thải	Lỏng/bùn		08 02 01 08 02 04 16 01 09		
18	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác			03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		
19	Các chất bảo quản gỗ, hắc ín (tar) thải, nhựa than đá			09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05 01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02 11 03 01 11 03 02		
20	Gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn		09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14		
21	Bao bì, giẻ lau, vải, nhựa chứa thành phần nguy hại			14 01 05 18 02 01 07 01 09 12 06 01		
22	Bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại (Không có khả năng súc rửa)	Rắn		14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04		
23	Cặn, bã thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại	Rắn/lỏng		07 01 10		
24	Dung môi thải và chất thải	Lỏng		08 01 04		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
	chứa dung môi			08 01 05 08 03 03 10 01 01 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03		
25	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Lỏng		07 01 07 12 07 03 15 02 12 17 05 05		
26	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn/lỏng		05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
27	Hoá chất vô cơ, hữu cơ, chất xúc tác thải chứa các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng/ bùn		15 01 08 15 02 06 02 10 01 03 04 09 03 05 09 19 05 02 19 05 03 19 05 04 02 08 01 02 09 01 03 02 10 08 04 01 13 02 02 16 01 04 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04 19 03 01 19 03 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03 19 08 02	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
		Rắn/lỏng/ bùn		19 08 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
				19 08 04		
28	Hóa chất bảo vệ thực vật, diệt côn trùng, chất thải nông nghiệp chứa thành phần nguy hại			02 11 01		
				16 01 05		
				14 01 01		
				14 01 02		
				14 01 03		
				14 01 04		
				14 02 01		
				14 02 02		
29	Chất thải y tế có chứa thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		13 01 01		
				13 02 01		
				13 01 02		
				13 01 03		
				13 02 03		
30	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước			16 01 11		
				17 05 01		
				17 05 06		
31	Chất thải, bã lọc có thành phần nguy hại từ quá trình công nghệ dệt nhuộm, xử lý kim loại, chế biến quặng,…			01 01 03		
				03 02 09		
				07 03 10		
				10 01 02		
				10 02 02		
				12 01 01		
				12 07 06		
				12 08 02		
32	Chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông			15 01 02		
				15 02 02		
				15 01 05		
33	Vật liệu lọc, sáp mỡ thải đã qua sử dụng			07 03 06		
				12 07 01		
				17 07 04		
II	**Chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng**		4.500.000			
1	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	Lỏng	Không vượt quá 225.000 kg/năm	01 04 08	Xử lý tại thiết bị xử lý nước thải và chất thải lỏng, bùn thải thiêu hủy tại lò đốt CTNH	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
				02 02 01		
				02 02 02		
				07 01 03		
				12 07 04		
				16 01 03		
2	Axit thải và chất thải tính			02 01 01		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
	axit	Lỏng	Không vượt quá 225.000 kg/năm	02 01 02	Xử lý tại thiết bị xử lý nước thải và chất thải lỏng, bùn thải thiêu hủy tại lò đốt CTNH	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
				02 01 03		
				02 01 04		
				02 01 05		
				02 01 06		
				02 07 04		
				04 01 02		
				08 02 03		
				16 01 02		
3	Axit tẩy thải, dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (có chứa kim loại, áp dụng cho dung dịch tẩy rửa thải nhiễm dầu)			07 01 01		
				07 01 02		
				07 01 06		
4	Chất thải từ quá trình tráng rửa bề mặt và mạ điện	Lỏng		07 02 02		
				07 02 03		
5	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải			03 01 01		
				03 02 01		
				03 03 01		
				03 04 01		
				03 05 01		
				03 06 01		
				03 07 01		
				16 01 10		
6	Nước thải từ các quá trình xử lý khí thải, nước thải			12 01 02		
				12 09 04		
7	Nhũ tương, chất tách khuôn và dung dịch thải không chứa hợp chất halogen			07 03 04		
				17 01 03		
				19 01 01		
				19 01 02		
				19 01 04		
				19 01 05		
				19 01 08		
				05 08 05		
				05 09 05		
8	Các loại chất thải lỏng khác			10 02 04		
				12 02 01		
				12 05 01		
				17 07 02		
				19 10 01		
				19 07 02		
				05 11 01		
9	Nước la canh (nước dằn tàu)			15 02 11	Phân tách sơ	

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
10	Oxit, muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng	Lỏng		02 03 01 02 03 02 07 01 07 12 07 03 15 02 12 17 05 05 05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06	bộ nước thải nhiễm dầu, dầu thải xử lý tại hệ thống tái chế dầu, cặn bã thiêu hủy tại lò đốt CTNH	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
11	Nước thải nhiễm dầu					
12	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát					
III	**Bóng đèn huỳnh quang thải**	Rắn	25.000	16 01 06	Xử lý tại hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
IV	**Chất thải đưa vào hệ thống xử lý dầu thải và chất thải nhiễm dầu**		1.100.000			
1	Dầu thủy lực, động cơ, hộp số, dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng		15 01 07 15 02 05 17 01 05 17 01 06 17 01 07 17 02 02 17 02 03 17 02 04 17 04 01 17 04 02 17 04 03 07 01 07 12 07 03 15 02 12 17 05 05 05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06	Xử lý tại hệ thống xử lý dầu thải, cặn bã thiêu hủy tại lò đốt CTNH, nước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Dầu đáy tàu thải					
3	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn, tái chế, tận thu dầu, tách dầu/nước					
4	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát					

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
5	Chất thải nhiễm dầu từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng		07 03 02 07 03 05	Xử lý tại hệ thống xử lý dầu thải và chất thải nhiễm dầu, cặn bã thiêu hủy tại lò đốt CTNH, nước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
6	Dầu truyền nhiệt và các loại dầu thải khác			17 03 03 17 03 04 17 03 05 01 04 04 01 04 09 08 02 05 12 02 03 12 06 04 16 01 08 17 05 04 17 06 03 17 07 03 19 07 01		
V	**Bao bì cứng thải**	Rắn	2.810.000	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa tại hệ thống súc rửa thùng phuy và bao bì, cặn bã đốt trong lò đốt CTNH	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
VI	**Dung môi thải và chất thải chứa dung môi**	Lỏng	1.000.000	08 01 04 08 01 05 08 03 03 10 01 01 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03	Xử lý bằng hệ thống xử lý, thu hồi dung môi, cặn bã đốt trong lò đốt CTNH, nước thải được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải	QCVN 19: 2009/BTNMT QCVN 20: 2009/BTNMT
VII	**Chất thải đưa vào hệ thống ổn định, hóa rắn**		1.200.000			
1	Tro, xỉ chứa thành phần nguy hại	Rắn		05 01 01 05 01 04 05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 04 01 05 07 01 04 01 03 04 02 01	Xử lý sơ bộ (nghiền, sàng), phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn tại hệ	QCVN 07: 2009/BTNMT

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
		Rắn		12 01 03	thống ổn định, hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
				12 01 06		
				12 01 07		
				12 04 01		
				05 02 06		
				05 02 07		
				05 05 01		
				05 07 04		
				05 08 02		
				05 08 03		
				05 09 02		
				12 01 05		
2	Khuôn đúc, vật liệu thải có thành phần nguy hại			05 08 01		
				05 08 04		
				05 09 01		
				05 09 04		
				11 01 01		
				11 07 01		
				11 08 03		
				01 04 10	Xử lý sơ bộ (nghiền, sàng), phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn tại hệ thống ổn định, hóa rắn	
				15 02 10		
				19 11 01		
				19 11 02		
				19 11 03		
3	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải			04 02 03		
				05 02 08		
				05 03 05		
				05 04 02		
				05 05 02		
				06 01 04		
				06 02 01		
				06 03 02		
				07 02 01		
4	Chất thải có chứa amiang			02 07 01		
				02 11 03		
				06 03 01		
				11 06 01		
				11 06 03		
				15 01 06		
5	Chất thải, vật liệu mài từ quá trình sản xuất thủy tinh, gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp…			06 01 01		
				06 02 02		
				07 03 08		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
6	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất vô cơ	Rắn		02 11 04	Xử lý sơ bộ (nghiền, sàng), phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn tại hệ thống ổn định, hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng			02 11 02 12 01 04		
8	Thuỷ tinh có các thành phần nguy hại			06 01 02 06 01 03		
9	Bụi khí thải có chứa các thành phần nguy hại			05 09 03		
10	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại có chứa các kim loại nặng			05 08 06 05 09 06		
11	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hoá-lý			01 02 01		
12	Oxit, muối thải có kim loại nặng			02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03		
13	Chất thải có chứa kim loại			02 06 01 05 03 08 05 09 03 05 10 03 07 01 10 07 03 07 07 04 02 19 01 06		
14	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại			05 10 02		
15	Chất thải nguy hại khác			04 02 02 05 02 11 05 11 02 07 04 01 11 05 01 11 05 03 11 06 02 12 01 08 12 04 02 12 06 03 13 01 04		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
				15 02 08		QCVN 07: 2009/BTNMT
				19 08 01		
				19 12 04		
16	Chất thải y tế có chứa thủy ngân	Rắn/lỏng		13 03 02	Cô lập bằng thiết bị hóa rắn	
				02 04 02		
				02 07 03		
				11 08 01		
				15 01 03		
				15 02 03		
VIII	**Chất thải nhựa, cao su, bao bì nhựa polyme**	Rắn	10.000	18 01 01	Xử lý bằng hệ thống tái chế dầu FO, khí không ngưng được thiêu hủy trong lò đốt CTNH	QCVN 30: 2012/BTNMT
IX	**Chất thải đưa vào hệ thống tách, thu hồi kim loại**		250.000			
1	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	Lỏng		01 04 08	Xử lý bằng hệ thống tách-thu hồi kim loại, nước thải được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
				02 02 01		
				02 02 02		
				07 01 03		
				12 07 04		
				16 01 03		
2	Axit thải và chất thải tính axit			02 01 01		
				02 01 02		
				02 01 03		
				02 01 04		
				02 01 05		
				02 01 06		
				02 07 04		
				04 01 02		
				08 02 03		
				16 01 02		
				07 01 01		
				07 01 02		
				07 01 06		
3	Cặn, bã thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại	Rắn/bùn		07 02 02		
				07 02 03		
4	Bùn thải chứa kim loại			05 10 01		
				07 01 04		
				07 01 05		
				07 01 08		

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
5	Chất thải, xỉ, váng bọt có chứa kim loại	Rắn Rắn		01 02 01 02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03 02 06 01 05 03 08 05 09 03 05 10 03 07 01 10 07 03 07 07 04 02 19 01 06 05 10 02 05 08 06 05 09 06	Xử lý bằng hệ thống tách-thu hồi kim loại, nước thải được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
X	**Chất thải đưa vào hệ thống phá dỡ ắc quy và tái chế chì thải**		80.000			
1	Xỉ, váng bọt từ quá trình nhiệt luyện chì có các thành phần nguy hại	Rắn		05 03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04	Xử lý bằng hệ thống tái chế chì	QCVN 19: 2009/BTNMT
2	Các loại ắc quy thải	Rắn		16 01 12 19 06 01 19 06 02 19 06 04 19 06 05	Phá dỡ, súc rửa, chì thải đưa vào hệ thống tái chế chì, chất thải chứa Ni-Cd đưa về tái chế tại hệ thống thu hồi kim loại	
XI	**Chất thải đưa vào hệ thống ngâm tẩy kim loại nhiễm thành phần nguy hại**		2.545.000			
1	Bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại	Rắn		14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Ngâm tẩy thu hồi phế liệu, nước thải được xử lý tại hệ thống xử lý	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
2	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ (áp dụng với CTNH bằng kim loại, nhựa)	Rắn		19 03 01	nước thải và chất thải lỏng	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
3	Chất thải kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại.			07 03 11		
				11 04 01		
				11 04 02		
				13 03 01		
4	Thiết bị bộ phận thải từ phá dỡ phương thiện giao thông			15 02 01		
				15 02 07		
				15 01 01		
XII	**Thiết bị, linh kiện điện tử thải**	Rắn	100.000	15 01 09	Phá dỡ, thu hồi phế liệu, chất thải rắn xử lý tại lò đốt CTNH	QCVN 07: 2009/BTNMT
				15 02 14		
				16 01 13		
				19 01 07		
				19 02 04		
				19 02 05		
				19 02 06		
	Tổng số lượng		**29.070.000**			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép này:

Bộ hồ sơ đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép xử lý chất thải nguy hại với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý chất thải nguy hại có mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.033.VX (*18* / *11* /2020) do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày *18* tháng *11* năm 2020".

AN TOÀN 1

CONG TY TNHH HUAN LUYEN AN TOAN 1
Địa chỉ: 965/15A Quang Trung, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 0359123309 (Ms An) – 0977532248 (Ms Liên)
Email: tuvanantoan1@gmail.com – daotaoantoan1@gmail.com

Số: 103/QĐ

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả hoàn thành khóa huấn luyện an toàn vệ sinh lao động

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

- *Căn cứ Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 quy định về công tác kiểm định an toàn, huấn luyện an toàn và quan trắc môi trường lao động;*
- *Căn cứ Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 sửa đổi bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ lao động thương binh và xã hội;*
- *Căn cứ kết quả huấn luyện và theo đề nghị của Phòng đào tạo Công ty TNHH Huấn Luyện An Toàn 1,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1:

- Công nhận kết quả học tập và cấp sổ theo dõi huấn luyện ATVSLĐ cho 3 học viên (Nhóm 3) của **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH** đã hoàn thành khóa huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động (sổ theo dõi đính kèm).

Điều 2: Chánh văn phòng Công ty, các bộ phận liên quan và các học viên tham gia khóa huấn luyện chịu thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Phước An

AN TOÀN 1

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

Địa chỉ: 965/15A Quang Trung, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 0359123309

Email: tuvanantoan1@gmail.com

SỔ THEO DÕI NGƯỜI THUỘC NHÓM 3 ĐƯỢC HUẤN LUYỆN ATVSLĐ NĂM 2023

(Ban hành theo nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ.)

Danh sách học viên : NHÓM 3

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	NGÀY CẤP THẺ	SỐ THẺ AN TOÀN	NGÀY HUẤN LUYỆN	KẾT QUẢ	CHỮ KÝ HỌC VIÊN
HUẤN LUYỆN AN TOÀN VẬN HÀNH LÁI XE NÂNG								
1	Kim Long Toàn	1993	Tài xế	25/02/2023	1/TATLĐ/2023	20-22/02/2023	ĐẠT	Toàn
2	Thạch Ngọc Ngoan	1990	Tài xế	25/02/2023	2/TATLĐ/2023	20-22/02/2023	ĐẠT	Ngoan
3	Nguyễn Văn Phúc	1995	Tài xế	25/02/2023	3/TATLĐ/2023	20-22/02/2023	ĐẠT	Phúc

ĐƠN VỊ HUẤN LUYỆN
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ PHƯỚC AN

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

ĐOÀN PHẠM MINH THƯ

AN TOÀN 1

CONG TY TNHH HUAN LUYỆN AN TOAN 1
Địa chỉ: 347/69/30 Lê Văn Thọ, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 0359123309 (Ms An) – 0977532248 (Ms Liên)
Email: tuvanantoan1@gmail.com – daotaoantoan1@gmail.com

Số: 480/QĐ

TP. HCM, ngày 02 tháng 06 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả hoàn thành khóa huấn luyện an toàn vệ sinh lao động

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

- *Căn cứ Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 quy định về công tác kiểm định an toàn, huấn luyện an toàn và quan trắc môi trường lao động;*
- *Căn cứ Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 sửa đổi bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ lao động thương binh và xã hội;*
- *Căn cứ kết quả huấn luyện và theo đề nghị của Phòng đào tạo Công ty TNHH Huấn Luyện An Toàn 1,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1:

- Công nhận kết quả học tập và cấp sổ theo dõi huấn luyện ATVSLĐ cho 72 học viên (Nhóm 3 có 57 học viên, Nhóm 6 có 15 học viên) của **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH** đã hoàn thành khóa huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động (sổ theo dõi đính kèm).

Điều 2: Chánh văn phòng Công ty, các bộ phận liên quan và các học viên tham gia khóa huấn luyện chịu thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

Nguyễn Thị Phước An

AN TOÀN 1

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

Địa chỉ: 347/69/30 Lê Văn Thọ, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 0359123309

Email: tuvanantoan1@gmail.com

SỔ THEO DÕI NGƯỜI THUỘC NHÓM 3 ĐƯỢC HUẤN LUYỆN ATVSLĐ NĂM 2023

(Ban hành theo nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ.)

Danh sách học viên : NHÓM 3

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	NGÀY CẤP THẺ	SỐ THẺ AN TOÀN	NGÀY HUẤN LUYỆN	KẾT QUẢ	CHỮ KÝ HỌC VIÊN
HUẤN LUYỆN AN TOÀN ĐIỆN								
1	Bùi Xuân Cả	1981	Nhân viên	02/06/2023	1/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
2	Phan Văn Toản	1980	Nhân viên	02/06/2023	2/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
3	Tạ Quốc Truân	1989	Nhân viên	02/06/2023	3/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
4	Trịnh Ngọc Cảnh	1983	Nhân viên	02/06/2023	4/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
5	Nguyễn Kinh Quốc	1983	Nhân viên	02/06/2023	5/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
6	Nguyễn Lộc	1994	Nhân viên	02/06/2023	6/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
7	Trần Đức Tuấn	1984	Nhân viên	02/06/2023	7/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
8	Nguyễn Xuân Sơn	1992	Nhân viên	02/06/2023	8/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
9	Lê Tiểu Duy	1999	Nhân viên	02/06/2023	9/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
HUẤN LUYỆN AN TOÀN HÀN CẮT KIM LOẠI								
10	Bùi Xuân Cả	1981	Nhân viên	02/06/2023	10/TATLĐ/2023	22-23, 25/05/2023	ĐẠT	
11	Phan Văn Toản	1980	Nhân viên	02/06/2023	11/TATLĐ/2023	22-23, 25/05/2023	ĐẠT	
12	Tạ Quốc Truân	1989	Nhân viên	02/06/2023	12/TATLĐ/2023	22-23, 25/05/2023	ĐẠT	
13	Trịnh Ngọc Cảnh	1983	Nhân viên	02/06/2023	13/TATLĐ/2023	22-23, 25/05/2023	ĐẠT	

14	Nguyễn Kinh Quốc	1983	Nhân viên	02/06/2023	14/TATLĐ/2023	22-23, 25/05/2023	ĐẠT	
15	Lê Tiểu Duy	1999	Nhân viên	02/06/2023	15/TATLĐ/2023	22-23, 25/05/2023	ĐẠT	
HUẤN LUYỆN AN TOÀN HÓA CHẤT								
16	Phạm Tuấn Anh	2001	Nhân viên	02/06/2023	16/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
17	Trần Vũ Minh	2000	Nhân viên	02/06/2023	17/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
18	Ngô Tấn Tài	1999	Nhân viên	02/06/2023	18/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
19	Trần Văn Thạch	1964	Nhân viên	02/06/2023	19/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
20	Trần Phong Phú	1993	Nhân viên	02/06/2023	20/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
21	Phạm Đăng Dũng	1995	Nhân viên	02/06/2023	21/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
22	Hồ Văn Toản	1996	Nhân viên	02/06/2023	22/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
23	Đào Văn Nhớ	1996	Nhân viên	02/06/2023	23/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
24	Trần Văn Cảnh	1985	Nhân viên	02/06/2023	24/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
25	Nguyễn Thành Lộc	1993	Nhân viên	02/06/2023	25/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
26	Phạm Văn Hùng	1979	Nhân viên	02/06/2023	26/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
27	Nguyễn Hoài Thương	1988	Nhân viên	02/06/2023	27/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
28	Võ Giang Trường	1986	Nhân viên	02/06/2023	28/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
29	Nguyễn Văn Huy	1986	Nhân viên	02/06/2023	29/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
30	Nguyễn Trung Cang	1976	Nhân viên	02/06/2023	30/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
31	Phan Ngọc Chung	1995	Nhân viên	02/06/2023	31/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
32	Phạm Quốc Cường	1974	Nhân viên	02/06/2023	32/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
33	Nguyễn Văn Dũng Em	1973	Nhân viên	02/06/2023	33/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
34	Bùi Văn Vũ	1982	Nhân viên	02/06/2023	34/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
35	Võ Thanh Dũng	1982	Nhân viên	02/06/2023	35/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
36	Nguyễn Minh Trị	1987	Nhân viên	02/06/2023	36/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
37	Nguyễn Nhật Quang	1981	Nhân viên	02/06/2023	37/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
38	Nguyễn Văn Sang	1998	Nhân viên	02/06/2023	38/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	
39	Trần Văn Huy	2005	Nhân viên	02/06/2023	39/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	

40	Nguyễn Thanh Tùng	1992	Nhân viên	02/06/2023	40/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Tùng
41	Đỗ Quốc Trận	2001	Nhân viên	02/06/2023	41/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Trận
42	Huỳnh Văn Thương	1998	Nhân viên	02/06/2023	42/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Thương
43	Lê Nhật Hào	2005	Nhân viên	02/06/2023	43/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Hào
44	Huuỳnh Văn Tiền	1980	Nhân viên	02/06/2023	44/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Tiền
45	Trương Tấn Thịnh	2004	Nhân viên	02/06/2023	45/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Thịnh
46	Nguyễn Văn Nhí	1991	Nhân viên	02/06/2023	46/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	NHÍ
47	Nguyễn Tiến Công	1985	Nhân viên	02/06/2023	47/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Công
48	Thạch Luôn	1975	Nhân viên	02/06/2023	48/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Luôn
49	Huỳnh Chí Tâm	1994	Nhân viên	02/06/2023	49/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Tâm
50	Trịnh Văn Chất	1988	Nhân viên	02/06/2023	50/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Chất
HUẤN LUYỆN AN TOÀN CHO TÀI XẾ LÁI XE								
51	Phạm văn Hồ	1992	Nhân viên	02/06/2023	51/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Hồ
52	Nguyễn Văn Phong	1984	Nhân viên	02/06/2023	52/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Phong
53	Nguyễn Trung Nguyên	1985	Nhân viên	02/06/2023	53/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Trung
HUẤN LUYỆN AN TOÀN CHO NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG KHÔNG GIAN HẠN CHẾ								
54	Nguyễn Lộc	1994	Nhân viên	02/06/2023	54/TATLĐ/2023	22-23, 26/05/2023	ĐẠT	Lộc
55	Lê Tiểu Duy	1999	Nhân viên	02/06/2023	55/TATLĐ/2023	22-23, 26/05/2023	ĐẠT	Duy
HUẤN LUYỆN AN TOÀN CHO NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN CAO								
56	Nguyễn Lộc	1994	Nhân viên	02/06/2023	56/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Lộc
57	Lê Tiểu Duy	1999	Nhân viên	02/06/2023	57/TATLĐ/2023	22-24/05/2023	ĐẠT	Duy

CÔNG TY HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

ĐƠN VỊ HUẤN LUYỆN
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ PHƯỚC AN

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

ĐOÀN PHẠM MINH THƯ

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1
Địa chỉ: 347/69/30 Lê Văn Thọ, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 0359123309
Email: tuvanantoan1@gmail.com

AN TOÀN 1

SỔ THEO DÕI NGƯỜI THUỘC NHÓM 6 ĐƯỢC HUẤN LUYỆN ATVSLĐ NĂM 2023

(Ban hành theo nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ.)

Danh sách học viên : NHÓM 6

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CÔNG VIỆC	NƠI LÀM VIỆC	KẾT QUẢ	SỐ GCN	NGÀY HUẤN LUYỆN	CHỮ KÝ HỌC VIÊN
1	Trương Văn Nghiệp	1994	An toàn viên	Công ty TNHH SX-TM-DV Môi trường Việt Xanh	ĐẠT	3141/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	
2	Bùi Văn Tháp	1987	An toàn viên		ĐẠT	3142/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	
3	Trần Văn Bình	1986	An toàn viên		ĐẠT	3143/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	
4	Huỳnh Văn Chiến Em	1977	An toàn viên		ĐẠT	3144/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	
5	Thạch Minh Hoàng	1995	An toàn viên		ĐẠT	3145/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	
6	Đỗ Đình Thanh Vinh	1999	An toàn viên		ĐẠT	3146/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	
7	Trần Vũ Minh	2000	An toàn viên		ĐẠT	3147/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	
8	Vòong Cẩm Bình	1996	An toàn viên		ĐẠT	3148/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	
9	Nguyễn Văn Hoài	1993	An toàn viên		ĐẠT	3149/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	
10	Nguyễn Trung Hậu	1994	An toàn viên		ĐẠT	3150/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	
11	Sơn Hải Điền	2002	An toàn viên		ĐẠT	3151/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	
12	Nguyễn Lộc	1994	An toàn viên		ĐẠT	3152/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	
13	Nguyễn Minh Trị	1987	An toàn viên		ĐẠT	3153/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	

14	Nguyễn Phước	1983	An toàn viên	Công ty TNHH SX-TM-DV Môi trường Việt Xanh	ĐẠT	3154/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	
15	Quách Chí Hiếu	1983	An toàn viên		ĐẠT	3155/GCN-N6/2023	27-29/05/2023	

ĐƠN VỊ HUẤN LUYỆN
GIÁM ĐỐC

HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

NGUYỄN THỊ PHƯỚC AN

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

ĐOÀN PHẠM MINH THƯ

AN TOÀN 1

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1
Địa chỉ: 347/69/30 Lê Văn Thọ, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 0359123309 (Ms An) – 0977532248 (Ms Liên)
Email: tuvanantoan1@gmail.com – daotaoantoan1@gmail.com

Số: 634/QĐ

TP. HCM, ngày 06 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả hoàn thành khóa huấn luyện an toàn vệ sinh lao động

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

- *Căn cứ Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 quy định về công tác kiểm định an toàn, huấn luyện an toàn và quan trắc môi trường lao động;*
- *Căn cứ Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 sửa đổi bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ lao động thương binh và xã hội;*
- *Căn cứ kết quả huấn luyện và theo đề nghị của Phòng đào tạo Công ty TNHH Huấn Luyện An Toàn 1,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1:

- Công nhận kết quả học tập và cấp sổ theo dõi huấn luyện ATVSLĐ cho 30 học viên (Nhóm 3) của **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH** đã hoàn thành khóa huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động (sổ theo dõi đính kèm).

Điều 2: Chánh văn phòng Công ty, các bộ phận liên quan và các học viên tham gia khóa huấn luyện chịu thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

Nguyễn Thị Phước An

AN TOÀN 1

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

Địa chỉ: 347/69/30 Lê Văn Thọ, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 0359123309

Email: tuvanantoan1@gmail.com

SỔ THEO DÕI NGƯỜI THUỘC NHÓM 3 ĐƯỢC HUẤN LUYỆN ATVSLĐ NĂM 2023

(Ban hành theo nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ.)

Danh sách học viên : NHÓM 3

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	NGÀY CẤP THẺ	SỐ THẺ AN TOÀN	NGÀY HUẤN LUYỆN	KẾT QUẢ	CHỮ KÝ HỌC VIÊN
HUẤN LUYỆN AN TOÀN HÀN CẮT KIM LOẠI								
1	Trần Văn Phi	1992	Nhân viên	06/07/2023	1/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	Phi
2	Khiêu Thanh Tòng	1978	Nhân viên	06/07/2023	2/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	Tòng
3	Thạch Khanh	1987	Nhân viên	06/07/2023	3/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	Khanh
4	Lê Thanh Miên	1988	Nhân viên	06/07/2023	4/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	Miên
HUẤN LUYỆN AN TOÀN VẬN HÀNH CẦN TRỤC Ô TÔ								
5	Đỗ Hữu Thuận	1974	Nhân viên	06/07/2023	5/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
6	Trần Thanh Thái	1990	Nhân viên	06/07/2023	6/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	Thái
HUẤN LUYỆN AN TOÀN VẬN HÀNH MÁY NÉN KHÍ								
7	Nguyễn Lộc	1994	Nhân viên	06/07/2023	7/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
8	Nguyễn Xuân Sơn	1992	Nhân viên	06/07/2023	8/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
HUẤN LUYỆN AN TOÀN VẬN HÀNH XE NÂNG HÀNG								
9	Lê Tiểu Duy	1999	Nhân viên	06/07/2023	9/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
10	Huỳnh Tấn Đạt	1999	Nhân viên	06/07/2023	10/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
11	Nguyễn Lộc	1994	Nhân viên	06/07/2023	11/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	

12	Trần Chí Cường	1993	Nhân viên	06/07/2023	12/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
13	Phạm Đạt Huyền	1992	Nhân viên	06/07/2023	13/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
14	Nguyễn Văn Phong	1991	Nhân viên	06/07/2023	14/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
15	Trần Văn Tí	1987	Nhân viên	06/07/2023	15/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
16	Nguyễn Minh Trị	1987	Nhân viên	06/07/2023	16/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
17	Phạm Văn Hồ	1992	Nhân viên	06/07/2023	17/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
HUẤN LUYỆN AN TOÀN VẬN HÀNH XE XÚC LẬT								
18	Lê Tiểu Duy	1999	Nhân viên	06/07/2023	18/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
19	Huỳnh Tấn Đạt	1999	Nhân viên	06/07/2023	19/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
20	Dương Đình Dũng	1980	Nhân viên	06/07/2023	20/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
21	Nguyễn Vũ Đình Khải	1980	Nhân viên	06/07/2023	21/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
22	Lê Hữu Duẩn	1976	Nhân viên	06/07/2023	22/TATLĐ/2023	26-28/06/2023	ĐẠT	
HUẤN LUYỆN AN TOÀN VẬN HÀNH MÁY MÓC								
23	Lê Văn Bảy	1968	Nhân viên	06/07/2023	23/TATLĐ/2023	30/06-02/07/2023	ĐẠT	
24	Thạch Sa Ry	1982	Nhân viên	06/07/2023	24/TATLĐ/2023	30/06-02/07/2023	ĐẠT	
25	Trần Văn Phi	1992	Nhân viên	06/07/2023	25/TATLĐ/2023	30/06-02/07/2023	ĐẠT	
26	Khiêu Thanh Tòng	1978	Nhân viên	06/07/2023	26/TATLĐ/2023	30/06-02/07/2023	ĐẠT	
HUẤN LUYỆN AN TOÀN VẬN HÀNH PA LĂNG ĐIỆN								
27	Trần Vũ Minh	2000	Nhân viên	06/07/2023	27/TATLĐ/2023	29/06-01/07/2023	ĐẠT	
28	Ngô Tấn Tài	1999	Nhân viên	06/07/2023	28/TATLĐ/2023	29/06-01/07/2023	ĐẠT	
HUẤN LUYỆN AN TOÀN VẬN HÀNH THIẾT BỊ CẦM TAY								
29	Võ Quốc Trạng	1988	Nhân viên	06/07/2023	29/TATLĐ/2023	29/06-01/07/2023	ĐẠT	
30	Huỳnh Văn Thương	1971	Nhân viên	06/07/2023	30/TATLĐ/2023	29/06-01/07/2023	ĐẠT	

ĐƠN VỊ HUẤN LUYỆN
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ PHƯỚC AN

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

ĐOÀN PHẠM MINH THƯ

AN TOÀN 1

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1
Địa chỉ: 347/69/30 Lê Văn Thọ, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 0359123309 (Ms An) – 0977532248 (Ms Liên)
Email: tuvanantoan1@gmail.com – daotaoantoan1@gmail.com

Số: 1119/QĐ

TP. HCM, ngày 16 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả hoàn thành khóa huấn luyện an toàn vệ sinh lao động

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

- *Căn cứ Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 quy định về công tác kiểm định an toàn, huấn luyện an toàn và quan trắc môi trường lao động;*
- *Căn cứ Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 sửa đổi bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ lao động thương binh và xã hội;*
- *Căn cứ kết quả huấn luyện và theo đề nghị của Phòng đào tạo Công ty TNHH Huấn Luyện An Toàn 1,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1:

- Công nhận kết quả học tập và cấp sổ theo dõi huấn luyện ATVSLĐ cho 46 học viên (Nhóm 3) của **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH** đã hoàn thành khóa huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động (sổ theo dõi đính kèm).

Điều 2: Chánh văn phòng Công ty, các bộ phận liên quan và các học viên tham gia khóa huấn luyện chịu thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

P.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

Phan Thị Hồng Liên

AN TOÀN 1

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

Địa chỉ: 347/69/30 Lê Văn Thọ, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 0359123309

Email: tuvanantoan1@gmail.com

SỔ THEO DÕI NGƯỜI THUỘC NHÓM 3 ĐƯỢC HUẤN LUYỆN ATVSLĐ NĂM 2023

(Ban hành theo nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ.)

Danh sách học viên : NHÓM 3

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	NGÀY HUẤN LUYỆN	KẾT QUẢ	CHỮ KÝ HỌC VIÊN
HUẤN LUYỆN AN TOÀN VẬN HÀNH THANG NÂNG						
1	Phạm Tuấn Anh	2001	Nhân viên	08-10/11/2023	ĐẠT	
2	Trần Văn Thạch	1964	Nhân viên	08-10/11/2023	ĐẠT	
HUẤN LUYỆN AN TOÀN CHO NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG KHÔNG GIAN HẠN CHẾ						
3	Bùi Anh Khoa	1986	Nhân viên	08-10/11/2023	ĐẠT	
4	Trương Duy Phong	1983	Nhân viên	08-10/11/2023	ĐẠT	
5	Đinh Công Minh	1992	Nhân viên	08-10/11/2023	ĐẠT	
HUẤN LUYỆN AN TOÀN CHO NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN CAO						
6	Bùi Anh Khoa	1986	Nhân viên	08-09, 11/11/2023	ĐẠT	
7	Trương Duy Phong	1983	Nhân viên	08-09, 11/11/2023	ĐẠT	
8	Đinh Công Minh	1992	Nhân viên	08-09, 11/11/2023	ĐẠT	
HUẤN LUYỆN AN TOÀN VẬN HÀNH CẦN TRỤC						
9	Trần Văn Phi	1992	Nhân viên	08-09, 11/11/2023	ĐẠT	
10	Vũ Hữu Học	1936	Nhân viên	08-09, 11/11/2023	ĐẠT	

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	NGÀY HUẤN LUYỆN	KẾT QUẢ	CHỮ KÝ HỌC VIÊN
11	Nguyễn Tiến Công	1985	Nhân viên	08-09, 11/11/2023	ĐẠT	
12	Trịnh Văn Chất	1988	Nhân viên	08-09, 11/11/2023	ĐẠT	
HUẤN LUYỆN AN TOÀN CHO TÀI XẾ LÁI XE						
13	Lê Văn Tuấn Em	1984	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
14	Nguyễn Văn Phước	1998	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
15	Nguyễn Văn Hai	1973	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
16	Thạch Đa	1987	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
17	Nguyễn Xuân Tình	1993	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
18	Huỳnh Văn Nhân	1994	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
19	Huỳnh Văn Đương	1974	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
20	Nguyễn Văn Cần	1992	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
21	Lâm Thái Nguyên	1981	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
22	Ngô Minh Luân	1994	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
23	Đỗ Hữu Thành	1972	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
24	Nguyễn Văn Thinh	1987	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
25	Đinh Văn Ánh	1989	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
26	Nguyễn Văn Dũng	1985	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
27	Lý Văn Bình	1980	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
28	Phạm Công Lực	1990	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
29	Kim Long Toàn	1993	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
30	Nguyễn Tấn Minh	1974	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
31	Nguyễn Văn Cần	1985	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
32	Phạm Đạt Huyền	1992	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
33	Nguyễn Thái Nhuận	1997	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT.	
34	Trần Thanh Thái	1990	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	NGÀY HUẤN LUYỆN	KẾT QUẢ	CHỮ KÝ HỌC VIÊN
35	Lê Minh Luân	1991	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
36	Nguyễn Văn Phúc	1995	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
37	Võ Hoài Nam	1983	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
38	Lê Văn Thanh	1993	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
39	Võ Văn Hòa	1997	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
40	Trương Thanh Hữu	1972	Tài xế	08-10/11/2023	ĐẠT	
HUẤN LUYỆN AN TOÀN HÓA CHẤT						
41	Nguyễn Phương Huy	1999	Nhân viên	08-09, 12/11/2023	ĐẠT	
42	Trần Nhanh Em	1979	Nhân viên	08-09, 12/11/2023	ĐẠT	
43	Bùi Anh Khoa	1986	Nhân viên	08-09, 12/11/2023	ĐẠT	
44	Trương Duy Phong	1983	Nhân viên	08-09, 12/11/2023	ĐẠT	
45	Đinh Công Minh	1992	Nhân viên	08-09, 12/11/2023	ĐẠT	
46	Bùi Văn Tháp	1987	Nhân viên	08-09, 12/11/2023	ĐẠT	

ĐƠN VỊ HUẤN LUYỆN
P.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY AN TOÀN

PHAN THỊ HỒNG LIÊN

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

ĐOÀN PHẠM MINH THƯ

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1
Địa chỉ: 347/69/30 Lê Văn Thọ, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 0359123309 (Ms An) – 0977532248 (Ms Liên)
Email: tuvanantoan1@gmail.com – daotaoantoan1@gmail.com

Số: 1254/QĐ

TP. HCM, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả hoàn thành khóa huấn luyện an toàn vệ sinh lao động

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

- *Căn cứ Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 quy định về công tác kiểm định an toàn, huấn luyện an toàn và quan trắc môi trường lao động;*
- *Căn cứ Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 sửa đổi bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ lao động thương binh và xã hội;*
- *Căn cứ kết quả huấn luyện và theo đề nghị của Phòng đào tạo Công ty TNHH Huấn Luyện An Toàn 1,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1:

- Công nhận kết quả học tập và cấp sổ theo dõi huấn luyện ATVSLĐ cho 65 học viên (Nhóm 4) của **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH** đã hoàn thành khóa huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động (sổ theo dõi đính kèm).

Điều 2: Chánh văn phòng Công ty, các bộ phận liên quan và các học viên tham gia khóa huấn luyện chịu thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

P.GIÁM ĐỐC

Phan Thị Hồng Liên

AN TOÀN 1

CÔNG TY TNHH HUẤN LUYỆN AN TOÀN 1

Địa chỉ: 347/69/30 Lê Văn Thọ, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 0359123309

Email: tuvanantoan1@gmail.com

SỔ THEO DÕI NGƯỜI THUỘC NHÓM 4 ĐƯỢC HUẤN LUYỆN ATVSLĐ NĂM 2023

(Ban hành theo nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ.)

Danh sách học viên : NHÓM 4

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	NƠI LÀM VIỆC	NGÀY HUẤN LUYỆN	KẾT QUẢ	CHỮ KÝ HỌC VIÊN
1	Nguyễn Thị Vân Anh	1992	NV ban quản lý chất lượng ISO	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH	13-14/12/2023	ĐẠT	
2	Nguyễn Hoàng Tố Lin	1990	NV ban quản lý chất lượng ISO		13-14/12/2023	ĐẠT	
3	Trần Văn Quân	1973	NV Bảo vệ		13-14/12/2023	ĐẠT	
4	Nguyễn Văn Cường	1974	NV Bảo vệ		13-14/12/2023	ĐẠT	
5	Lê Phước Sang	1992	NV Bảo vệ		13-14/12/2023	ĐẠT	
6	Huỳnh Hữu Nghị	1986	NV Bảo vệ		13-14/12/2023	ĐẠT	
7	Lý Văn Liệt	1987	NV Bảo vệ		13-14/12/2023	ĐẠT	
8	Nguyễn Minh Trọng	1995	NV Bảo vệ		13-14/12/2023	ĐẠT	
9	Trần Thanh Mãi	1980	NV Bảo vệ		13-14/12/2023	ĐẠT	
10	Lê Văn Phúc	1972	NV Bảo vệ		13-14/12/2023	ĐẠT	
11	Đào Văn Ký	1989	NV Bảo vệ		13-14/12/2023	ĐẠT	
12	Nguyễn Văn Hiền	1988	NV Bảo vệ		13-14/12/2023	ĐẠT	
13	Phạm Hùng Duy	2000	NV Bảo vệ		13-14/12/2023	ĐẠT	
14	Trần Trọng Nhân	1997	NV Bảo vệ		13-14/12/2023	ĐẠT	
15	Nguyễn Minh Dưỡng	1991	NV Bảo vệ		13-14/12/2023	ĐẠT	

16	Lê Văn Linh	1963	NV Đội xe		13-14/12/2023	ĐẠT	
17	Trương Hoài Nhật Vũ	2000	NV Đội xe		13-14/12/2023	ĐẠT	
18	Trần Thị Thúy Hằng	1988	NV Đội xe		13-14/12/2023	ĐẠT	
19	Nguyễn Thị Lệ Trinh	1994	NV Hành chính - Nhân sự		13-14/12/2023	ĐẠT	
20	Trịnh Thủy Long Nhi	2000	NV Hành chính - Nhân sự		13-14/12/2023	ĐẠT	
21	Trần Vũ Thanh Hùng	1967	NV Hành chính - Nhân sự		13-14/12/2023	ĐẠT	
22	Trần Thục Uyên	1996	NV Hành chính - Nhân sự		13-14/12/2023	ĐẠT	
23	Nguyễn Thị Mỹ Hiền	2001	NV Hành chính - Nhân sự		13-14/12/2023	ĐẠT	
24	Huỳnh Huệ Quyên	1987	NV Hành chính - Nhân sự		13-14/12/2023	ĐẠT	
25	Nguyễn Hồng Sơn	1967	NV Hành chính - Nhân sự		13-14/12/2023	ĐẠT	
26	Cao Thị Phương Thảo	1993	NV Hành chính - Nhân sự		13-14/12/2023	ĐẠT	
27	Lê Văn Quyết	1988	NV Hành chính - Nhân sự		13-14/12/2023	ĐẠT	
28	Đậu Thị Thùy	1990	NV Hành chính - Nhân sự	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH	13-14/12/2023	ĐẠT	
29	Trần Thị Lan Oanh	1985	NV Kế toán		13-14/12/2023	ĐẠT	
30	Thái Cát Phương	1974	NV Kế toán		13-14/12/2023	ĐẠT	
31	Nguyễn Thị Thảo	1987	NV Kế toán		13-14/12/2023	ĐẠT	
32	Nguyễn Hoài Nhung	1980	NV Kế toán		13-14/12/2023	ĐẠT	
33	Phạm Thị Mỹ Ly	1987	NV Kế toán		13-14/12/2023	ĐẠT	
34	Đoàn Thanh Tài	1990	NV Kinh doanh		13-14/12/2023	ĐẠT	
35	Trần Mạnh Trung	2000	NV Kinh doanh		13-14/12/2023	ĐẠT	
36	Tạ Vũ Chương Duy	1988	NV Kinh doanh		13-14/12/2023	ĐẠT	
37	Nguyễn Văn Minh	1971	NV Kinh doanh		13-14/12/2023	ĐẠT	
38	Đỗ Thị Hằng Nga	1979	NV Kinh doanh		13-14/12/2023	ĐẠT	
39	Vũ Lê Kiểm Tú	1981	NV Kinh doanh		13-14/12/2023	ĐẠT	
40	Võ Thị Quỳnh Hương	1988	NV Kinh doanh		13-14/12/2023	ĐẠT	
41	Phạm Thị Xoan	1989	NV Kinh doanh		13-14/12/2023	ĐẠT	
42	Phạm Duy Hùng	1982	NV Kinh doanh		13-14/12/2023	ĐẠT	
43	Nguyễn Hữu Tuấn	1996	NV Hành chính XSX		13-14/12/2023	ĐẠT	

44	Võ Thị Thu Thảo	1992	NV Hành chính XSX	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH	13-14/12/2023	ĐẠT
45	Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên	1980	NV Hành chính XSX		13-14/12/2023	ĐẠT
46	Bùi Ngọc Vũ	1993	NV Hành chính XSX		13-14/12/2023	ĐẠT
47	Trần Quốc Chương	1990	NV Hành chính XSX		13-14/12/2023	ĐẠT
48	Dương Minh Hoàng	1994	NV Hành chính XSX		13-14/12/2023	ĐẠT
49	Lê Kim Chi	1986	NV Nhà ăn		13-14/12/2023	ĐẠT
50	Nguyễn Thị Phượng	1972	NV Nhà ăn		13-14/12/2023	ĐẠT
51	Phạm Cẩm Linh	1973	NV Nhà ăn		13-14/12/2023	ĐẠT
52	Nguyễn Phước	1983	NV giao nhận		13-14/12/2023	ĐẠT
53	Nguyễn Thủy Ngọc Thu	1982	NV giao nhận		13-14/12/2023	ĐẠT
54	Nguyễn Thanh Sang	1983	NV giao nhận		13-14/12/2023	ĐẠT
55	Phạm Thị Kim Ngân	1989	NV Tạp vụ		13-14/12/2023	ĐẠT
56	Trần Thị Quắc	1969	NV Tạp vụ		13-14/12/2023	ĐẠT
57	Nguyễn Thị Phượng	1972	NV Tạp vụ		13-14/12/2023	ĐẠT
58	Trần Thị Bích Tuyền	1982	NV Tổ trưng chuyển hàng		13-14/12/2023	ĐẠT
59	Trần Thị Phùng Hương	1970	NV Tổ trưng chuyển hàng		13-14/12/2023	ĐẠT
60	Nay HVui	1999	NV Tổ trưng chuyển hàng		13-14/12/2023	ĐẠT
61	Nguyễn Thị Kim Thoa	1982	NV Tổ trưng chuyển hàng		13-14/12/2023	ĐẠT
62	Liêu Kim Oanh	1978	NV Tổ trưng chuyển hàng		13-14/12/2023	ĐẠT
63	Bùi Thị Liên	1991	NV Tổ trưng chuyển hàng		13-14/12/2023	ĐẠT
64	Đoàn Thị Đẹp	1980	NV Tổ trưng chuyển hàng		13-14/12/2023	ĐẠT
65	Phan Thị Thu Linh	1986	NV Tổ trưng chuyển hàng		13-14/12/2023	ĐẠT

ĐƠN VỊ HUẤN LUYỆN
P.GIÁM ĐỐC

PHAN THỊ HỒNG LIÊN

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

ĐOÀN PHẠM MINH THƯ

	TÊN QUY TRÌNH	KMH	BM04/QTVX/13
Việt Xanh		Ngày ban hành	09/03/2018
	QUY TRÌNH ĐÀO TẠO	Lần ban hành	05

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Nội dung đào tạo : DIỄN TẬP ỨNG CỨU SỰ CỐ TRÀN ĐỔ HÓA CHẤT - CHẤT THẢI LỎNG
Thời gian : 09h30-10h30 **Ngày: 05/02/2023**
Địa điểm : Xưởng sản xuất
Người hướng dẫn : Nguyễn Thế Khanh **Tài liệu số: theo kế hoach diễn tập ngày 05/02/2023**
Bộ phận : An ninh - An toàn

STT	Họ và tên	Năm sinh		Bộ phận	Kết quả	Ký tên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1	Nguyễn Thế Khanh	1992		BP An ninh - an toàn	Đạt		
2	Trương Thị Xuân Mai		1997	BP An ninh - an toàn	Đạt		
3	Trần Đức Lai	1987		Lò đốt	Đạt		
4	Huỳnh Thanh Hồ	1988		Lò đốt	Đạt		
5	Lê Quang Tiên	1988		Lò đốt	Đạt		
6	Khiêu Thanh Tòng	1978		Lò đốt	Đạt		
7	Trần Phong Phú	1993		Xử lý Nước	Đạt		
8	Đào Văn Nhớ	1996		Xử lý Nước	Đạt		
9	Hồ Văn Toản	1996		Xử lý Nước	Đạt		
10	Phạm Đăng Dũng	1995		Xử lý Nước	Đạt		
11	Phạm Tuấn Anh	2001		Xử lý Nước	Đạt		
12	Trần Vũ Minh	2000		Xử lý Nước	Đạt		
13	Ngô Tấn Tài	1999		Xử lý Nước	Đạt		

STT	Họ và tên	Năm sinh		Bộ phận	Kết quả	Ký tên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
14	Đỗ Đình Thành Vinh	1999		Xử lý Nước	Đạt		
15	Phạm Hoàng Đăng Khoa	199[illegible]		Xử lý Nước	Đạt		

GIÁM ĐỐC HCNS

KT

Nguyễn Thị Kim Duyên

GIÁM ĐỐC BỘ PHẬN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN

Nguyễn Thế Khanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Tân Uyên, ngày 21 tháng 4 năm 2023

DANH SÁCH NHÂN VIÊN THAM DỰ

TẬP HUẤN KIẾN THỨC AN TOÀN THỰC PHẨM

Đơn vị: CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Địa chỉ: Khánh Bình – Tân Uyên – Bình Dương

Thời gian tập huấn kiến thức về ATTP: Ngày 20/4/2023

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH		GHI CHÚ
		NAM	NỮ	
01	LÊ KIM CHI		1986	
02	PHẠM CẨM LINH		1973	
03	TRƯƠNG THỊ XUÂN MAI		1997	
04	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG		1972	

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Trần Thanh Hà

TRUNG TÂM Y TẾ

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ TÂN UYÊN

Nguyễn Văn Chay

Việt Xanh® Cho Mãi Màu Xanh Việt	TÊN QUY TRÌNH	KMH	BM02/QTVX/13
		Ngày ban hành	09/03/2018
	QUY TRÌNH ĐÀO TẠO	Lần ban hành	05

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Nội dung đào tạo: DIỄN TẬP ỨNG PHÓ SỰ CỐ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM

Thời gian: 10h30 – 11h30 **Ngày: 20/05/2023**

Địa điểm: Nhà ăn

Người hướng dẫn: Nguyễn Thế Khanh **Tài liệu số: theo kế hoạch diễn tập ngày 20/05/2023**

Bộ phận: An ninh – an toàn

	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH		BỘ PHẬN	KẾT QUẢ	KÝ TÊN	GHI CHÚ
		NAM	NỮ				
1	Phạm Cẩm Linh		1973	Nhà ăn	Đạt		
2	Lê Kim Chi		1986	Nhà ăn	Đạt		
3	Nguyễn Thị Phượng		1972	Nhà ăn	Đạt		
4	Nguyễn Thế Khanh	1992		An ninh – An toàn	Đạt		
5	Trương Thị Xuân Mai		1997	An ninh – An toàn	Đạt		
6	Trần Quốc Chương	1990		Hành chính XSX	Đạt		
7	Nguyễn Hữu Tuấn	1996		Hành chính XSX	Đạt	N.H.Tuấn	
8	Trần Văn Út	1973		Hành chính XSX	Đạt		

	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH		BỘ PHẬN	KẾT QUẢ	KÝ TÊN	GHI CHÚ
		NAM	NỮ				
9	Nguyễn Văn Đủ	1991		Tổ trung chuyển	Đạt		
10	Trần Văn An	1989		Tổ trung chuyển	Đạt	AN	
11	Nguyễn Văn Hiền	1995		Bảo vệ	Đạt	Hiền	
12	Đào Văn Nhớ	1996		Xử lý nước	Đạt		
13	Trần Vũ Minh	2000		Xử lý nước	Đạt		
14	Phạm Hoàng Đăng Khoa	1999		Xử lý nước	Đạt		
15	Thạch Luôn	1975		Tổ bao bì	Đạt	Luôn	
16	Trần Văn Phi	1992		Lò đốt	Đạt		
17	Nguyễn Trung Hậu	1994		Lò đốt	Đạt		

Tân Uyên, ngày 20 tháng 05 năm 2023

Giám đốc Hành chính nhân sự

Nguyễn Hữu Hải Duy

Giám đốc Bộ phận

Người hướng dẫn

Nguyễn Thị Thanh

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 199 /KH-PC07-VT

Bình Dương, ngày 17 tháng 04 năm 2023

KẾ HOẠCH
Thực tập phương án chữa cháy tại Công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh

Căn cứ Khoản 2 Điều 31 Luật phòng cháy và chữa;

Căn cứ Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Phương án chữa cháy của cơ quan Công an số 733/2022/PACC-VT, do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH xây dựng ngày 24/6/2022;

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH phối hợp với Công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh xây dựng kế hoạch thực tập phương án chữa cháy với nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn của lực lượng Cảnh sát PCCC, nắm rõ tình hình đặc điểm của cơ sở, xác định các điểm lấy nước chữa cháy, thông thạo đường đi trong và ngoài cơ sở, chủ động tổ chức cứu nạn - cứu hộ và chữa cháy có hiệu quả khi có sự cố cháy, nổ xảy ra.

- Nâng cao ý thức trong công tác PCCC của mọi người trong cơ sở, biết sử dụng các phương tiện, dụng cụ PCCC tại chỗ để dập tắt đám cháy lúc ban đầu, mặt khác nâng cao ý thức trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở đối với công tác PCCC, từ đó có biện pháp phối hợp phòng cháy chữa cháy tốt hơn giữa lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp và các lực lượng phối hợp.

2. Yêu cầu

- Tổ chức thực hiện theo đúng tình huống đã đề ra trong phương án chữa cháy.

- Trong quá trình thực tập phải đảm bảo tuyệt đối an toàn về người và phương tiện.

- Phối hợp chiến đấu đồng bộ giữa lực lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp, lực lượng PCCC tại chỗ và các lực lượng phối hợp.

- Công tác tổ chức thực tập phải tuân thủ việc phòng, chống dịch bệnh covid-19 theo chỉ đạo của tỉnh và hướng dẫn của Bộ Y tế.

II. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN THỰC TẬP PHƯƠNG ÁN

1. Tổ chức triển khai phương án: 08 giờ 00 phút ngày 23/4/2023; Hội trường Đội CC&CNCH khu vực Vĩnh Tân.

2. Tổ chức diễn tập phương án: 10 giờ 00 phút ngày 23/4/2023; Công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh; địa chỉ: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

III. NỘI DUNG DIỄN TẬP

1. Vị trí và tình huống giả định: Căn cứ tình huống cháy phức tạp nhất trong Phương án chữa cháy của cơ quan Công an số 733/2022/PACC-VT, do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH xây dựng ngày 24/6/2022.

- Thời điểm: Vào lúc 10 giờ 00 phút, ngày 23 tháng 4 năm 2023.
- Vị trí phát sinh: Xưởng sản xuất.
- Diện tích cháy: 100 m^2
- Nguyên nhân do: chập điện.
- Tình huống giả định: Vào hồi 10 giờ 00 phút, ngày 23/4/2023 xảy ra cháy tại khu vực xưởng sản xuất, đám cháy phát triển nhanh bao trùm một phần khu vực xưởng sản xuất. Lúc này nhiệt lượng tỏa ra từ đám cháy cao, lượng khói và khí độc bao trùm toàn bộ khu vực xưởng sản xuất gây ảnh hưởng tới công tác chữa cháy và thoát nạn của cơ sở. Đội PCCC&CNCH của cơ sở triển khai lực lượng phương tiện tổ chức chữa cháy nhưng không hiệu quả.

2. Lực lượng và phương tiện tham gia

a) Lực lượng

- Công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh: 63 CBCNV.
- Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH: 06 CBCS.
- Đội PCCC KCN Nam Tân Uyên: 06 NVCC.

b) Phương tiện

Tổng số 02 xe chữa cháy, gồm:

- Xe chữa cháy BKS 61A – 004.19.
- Xe chữa cháy BKS 61P – 0376.

3. Thành lập ban chỉ huy và ban tham mưu thực tập phương án chữa cháy

a) Ban chỉ huy diễn tập phương án

*** Thành phần**

- Thiếu tá Lê Hữu Tài - Phó Trưởng phòng Cảnh sát PCCC&CNCH, Trưởng ban.
- Thiếu tá Nguyễn Văn Trí – Đội trưởng Đội CC&CNCH Khu vực Vĩnh Tân, Phó Trưởng ban.
- Ông Võ Thanh Tùng - Đội trưởng Đội PCCC KCN Nam Tân Uyên, Thành Viên.
- Ông/bà: Trần Thanh Hà – Đại diện cơ sở Công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh, thành viên.

*** Nhiệm vụ**

- Tổ chức nắm tình hình đám cháy liên tục từ khi triển khai lực lượng, phương tiện đến khi đám cháy được dập tắt hoàn toàn.

- Quyết định phân chia các khu vực chiến đấu, hướng tấn công chính, khu vực cần bảo vệ ngăn chặn cháy lan và việc bố trí lực lương phương tiện.

- Tổ chức phối hợp giữa các lực lượng, các đơn vị tham gia chữa cháy, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng lực lượng, đơn vị tham gia.

- Quyết định các biện pháp và phương pháp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

- Chỉ huy các lực lượng tổ chức thoát nạn và cứu người bị nạn.

- Sau khi đám cháy đã được dập tắt, phải tổ chức kiểm tra lực lượng, phương tiện trước khi cho lệnh thu hồi về đơn vị.

b) Ban tham mưu thực tập phương án

*** Thành phần**

- Thiếu tá Nguyễn Văn Trí – Đội trưởng Đội CC&CNCH KV Vĩnh Tân, Trưởng ban.

- Thượng úy Nguyễn Huy Hoàng – Cán bộ Đội CC&CNCH KV Vĩnh Tân, Thành viên.

- Ông/bà: Nguyễn Thế Khanh – Đội trưởng đội PCCC Cơ sở, Thành viên.

*** Nhiệm vụ**

- Tham mưu cho Ban chỉ huy về chiến thuật, kỹ thuật, biện pháp, phương pháp chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; huy động, sử dụng và bố trí lực lượng, phương tiện chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Tổ chức nắm tình hình đám cháy xác định tình hình diễn biến của đám cháy, những khu vực có người bị nạn, dự kiến huy động phương tiện, lực lượng tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, đề xuất các biện pháp, phương pháp chữa cháy, cứu người, truyền mệnh lệnh của Ban chỉ huy cuộc diễn tập tới các lực lượng tham gia.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ban chỉ huy diễn tập phương án giao.

IV. CÔNG TÁC TỔ CHỨC CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

1. Lực lượng PCCC cơ sở

Lực lượng tham gia thực tập phương án là: 63 người.

Thực hiện những nhiệm vụ sau:

+ Kịp thời thông tin báo cháy, tổ chức hướng dẫn thoát nạn cho công nhân đang làm việc tại khu vực xảy ra cháy và nhà xưởng lân cận ra khu vực an toàn.

+ Huy động lực lượng, phương tiện tổ chức tìm kiếm và cứu nạn, cứu hộ; tổ chức thoát nạn cho cư dân; đưa người bị nạn đến cơ sở y tế gần nhất.

+ Tổ chức di chuyển tài sản và chống cháy lan.

+ Tổ chức các hoạt động chữa cháy từ khi phát hiện đám cháy cho đến khi đám cháy được dập tắt hoàn toàn.

+ Tổ chức bảo vệ vòng ngoài cơ sở, đảm bảo giao thông trong cơ sở cho đến khi có lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp đến ứng cứu.

2. Đội CC&CNCH KV Vĩnh Tân - Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH

- Lực lượng: 06 CBCS.

- Phương tiện: 01 xe chữa cháy.

- Nhiệm vụ:

+ Sau khi nhận tin báo cháy từ Công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh nhanh chóng xuất 01 xe chữa cháy, cùng 06 CBCS đến nơi tiến hành công tác chữa cháy, cụ thể như sau:

+ Tiếp nhận quyền chỉ huy và nắm tình hình đám cháy. Tổ chức các hoạt động trinh sát, cứu những nạn nhân bị mắc kẹt trong cơ sở ra khu vực tập kết.

+ Triển khai các đội hình chữa cháy, làm mát, ngăn chặn cháy lan:

** Xe chữa cháy 61A – 004.19:* Đỗ trên đường nội bộ của công ty triển khai đội hình 02 Lăng B có nhiệm vụ tiếp cận đám cháy làm mát và tiếp cận ngọn lửa, phun nước vào gốc lửa dập tắt đám cháy.

3. Đội PCCC KCN Nam Tân Uyên

- Lực lượng: 06 NVCC.
- Phương tiện: 01 xe chữa cháy.
- Nhiệm vụ:

+ Sau khi nhận tin báo cháy từ cơ sở Đội PCCC KCN Nam Tân Uyên nhanh chóng xuất 01 xe chữa cháy, cùng 06 NVCC đến nơi tiến hành công tác chữa cháy, cụ thể như sau:

+ Nắm tình hình đám cháy, cùng lực lượng Cảnh sát CC&CNCH KV Vĩnh Tân nhanh chóng phối hợp chữa cháy và cứu nạn nhân ra khỏi đám cháy.

+ Triển khai các đội hình chữa cháy, làm mát, ngăn chặn cháy lan:

** Xe chữa cháy 61P – 0376:* Đỗ trên đường nội bộ của công ty triển khai đội hình 02 Lăng B có nhiệm vụ tiếp cận đám cháy làm mát và dập tắt đám cháy.

V. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Đội CC&CNCH KV Vĩnh Tân - Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH

- Chủ trì, phối hợp với Công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh xây dựng Kế hoạch kịch bản thực tập phương án.
- Tổ chức lực lượng, phương tiện và hiệp đồng tác chiến với các đơn vị phối hợp, triển khai các biện pháp ứng phó sự cố cháy, nổ theo tình huống giả định.
- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chuẩn bị phương tiện, trang thiết bị cần thiết đảm bảo các điều kiện, nội dung phục vụ cho công tác thực tập và những vấn đề phát sinh trong quá trình thực tập.

2. Công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh

- Chuẩn bị lực lượng, phương tiện đảm bảo phục vụ thực tập phương án.
- Tổ chức thông tin báo cháy, hướng dẫn thoát nạn, di chuyển tài sản, chữa cháy ban đầu và bảo vệ tài sản.
- Vệ sinh môi trường sau khi thực tập xong.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo mệnh lệnh của Ban Chỉ huy thực tập phương án.

3. Đội PCCC KCN Nam Tân Uyên

- Tổ chức lực lượng, phương tiện, phối hợp cùng các đơn vị liên quan triển khai các biện pháp chữa cháy và cứu nạn cứu hộ theo tình huống giả định.

- Chuẩn bị phương tiện, trang thiết bị cần thiết đảm bảo các điều kiện, nội dung phục vụ cho công tác thực tập và những vấn đề phát sinh trong quá trình thực tập.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ nhiệm vụ được phân công các đơn vị khẩn trương triển khai thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc báo cáo về Ban Chỉ huy thực tập phương án (qua Đội CC&CNCH khu vực Vĩnh Tân; ĐT: 0274.380.3344) để hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo Phòng;
- Công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh;
- Lưu: PC07 (TM, CC&CNCHKV-VT).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG ★ PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CỨU NẠN CỨU

Thiếu tá Lê Hữu Tài

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thực tập phương án chữa cháy

Thực hiện Kế hoạch số 295/KH-PC07-VT ngày 17 / 4 /2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH, về việc thực tập phương án chữa cháy tại Công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh.

Hôm nay, vào lúc 10 giờ 30 phút, ngày 23 tháng 4 năm 2023 tại Công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh; Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

*** Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Dương:**

1. Đ/C Lê Hữu Tài – Thiếu tá – Phó Trưởng phòng.
2. Đ/C Nguyễn Văn Trí – Thiếu tá – Đội trưởng.
3. Đ/C Nguyễn Huy Hoàng – Thượng úy – Cán bộ.

*** Đại diện Công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh:**

1. Ông/bà: Trần Thanh Hà – Đại diện cơ sở.
2. Ông/bà: Nguyễn Thế Khanh – Đội trưởng đội PCCC Cơ sở.

Đã tiến hành tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cụ thể:

1. Tình huống giả định: Căn cứ Phương án chữa cháy của cơ quan Công an số 733/2022/PACC-VT, do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH xây dựng ngày 24/6/2022.

+ Thời điểm: Vào lúc 10 giờ 00 phút, ngày 23 tháng 4 năm 2023 tại khu vực xưởng sản xuất Công ty TNHH SX - TM - DV Môi Trường Việt Xanh xảy ra cháy. Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Diện tích cháy: 100m^2.

+ Nguyên nhân do: chập điện.

Tại khu vực xưởng sản xuất. đám cháy phát triển nhanh chóng bao trùm một phần khu vực xưởng sản xuất. Lúc này nhiệt lượng tỏa ra từ đám cháy cao, lượng khói và khí độc bao trùm toàn bộ xưởng sản xuất gây ảnh hưởng tới công tác chữa cháy và thoát nạn của cơ sở. Đội PCCC&CNCH của cơ sở triển khai lực lượng phương tiện tổ chức chữa cháy nhưng không hiệu quả.

2. Lực lượng PCCC cơ sở

Ngay sau khi phát hiện ra cháy, công nhân đang làm việc phụ trách khu vực xưởng sản xuất nơi phát cháy đã ngay lập tức hô hoán mọi người "có cháy" và nhấn chuông báo cháy tại nhà xưởng, báo cháy cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp qua số điện thoại 114.

Lực lượng phòng cháy chữa cháy cơ sở ngay sau khi phát hiện cháy đã triển khai lực lượng phương tiện chữa cháy tổ chức chữa cháy, đồng thời triển khai cứu người bị nạn, cứu tài sản, chống cháy lan.

3. Lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH

Nhận tin báo cháy của cơ sở vào lúc 10 giờ 00 phút cùng ngày. Đội CC&CNCH KV Vĩnh Tân - Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH đã điều động lực lượng, phương tiện gồm: 01 xe chữa cháy cùng 06 cán bộ chiến sĩ đến điểm thực tập lúc 10 giờ 15 phút. Triển khai đội hình đúng theo phương án chữa cháy và cứu nạn cứu hộ đã đề ra.

Lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp: Tổ chức trinh sát đám cháy, cứu người bị nạn; triển khai đội hình 02 lăng B làm mát và dập tắt đám cháy.

4. Đội PCCC KCN Nam Tân Uyên

Tổ chức lực lượng, phương tiện, phối hợp cùng lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp, tham gia chữa cháy và cứu nạn cứu hộ theo tình huống giả định.

Tổ chức trinh sát đám cháy, cứu người bị nạn; triển khai đội hình 02 lăng B làm mát và dập tắt đám cháy.

Kết thúc buổi thực tập phương án phòng cháy chữa cháy, nhận xét những ưu khuyết điểm:

* Nhận xét của lãnh đạo cơ sở:

- Trong quá trình thực tập phương án lực lượng chữa cháy thuộc Phòng cảnh sát PCCC&CNCH đã hướng dẫn cơ sở thực tập tốt tình huống cháy nổ đề ra.

- Rất mong Phòng cảnh sát PCCC&CNCH luôn quan tâm, hướng dẫn cơ sở thực hiện tốt công tác an toàn phòng cháy và chữa cháy.

* Nhận xét của Phòng cảnh sát PCCC&CNCH và yêu cầu cơ sở cần khắc phục các biện pháp an toàn PCCC tại cơ sở như sau:

- Tổ chức thực tập phương án theo đúng kế hoạch đề ra.

- Lực lượng cơ sở triển khai thực tập phương án đúng theo mục đích yêu cầu đề ra như tổ chức thoát hiểm cứu người bị nạn, cứu tài sản, sử dụng các phương tiện chữa cháy ban đầu tổ chức chữa cháy.

- Thường xuyên tổ chức cho đội PCCC&CNCH cơ sở sử dụng các phương tiện chữa cháy được trang bị, duy trì việc bảo quản, bảo dưỡng các phương tiện chữa cháy tại chỗ.

- Kết quả thực tập phương án: Tốt

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 00 phút cùng ngày, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe và nhất trí, ký tên./.

LÃNH ĐẠO CƠ SỞ	CHỈ HUY DIỄN TẬP PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY PHÓ TRƯỞNG PHÒNG	CÁN BỘ LẬP BIÊN BẢN
M.S.D.N: 3700671231-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH TX. TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG	CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG PHÒNG CẢNH SÁT PC.C.C VÀ CỨU NẠN	
Trần Thanh Hà	Thiếu tá Lê Hữu Tài	Nguyễn Huy Hoàng

Việt Xanh	TÊN QUY TRÌNH	KMH	BM02/QTVX/13
		Ngày ban hành	09/03/2018
	QUY TRÌNH ĐÀO TẠO	Lần ban hành	05

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Nội dung đào tạo : DIỄN TẬP PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY TẠI XƯỞNG SẢN XUẤT (KHO A)
Thời gian : 10h30-12h30 Ngày: 23/04/2023
Địa điểm : Xưởng sản xuất
Người hướng dẫn : Thiếu tá Lê Minh Tá - Cảnh PC07 Tài liệu số: theo kế hoạch diễn tập ngày 12/04/2023
Cơ quan : Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH tỉnh Bình Dương

STT	Họ và tên	Năm sinh		Bộ phận	Kết quả	Ký tên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
1	Nguyễn Thế Khanh	1992		An toàn	Đạt		
2	Trịnh Văn Chất	1988		Xưởng sản xuất	Đạt		
3	Dương Đình Dũng	1980		Xưởng sản xuất	Đạt		
4	Khiêu Thanh Tòng	1978		Lò đốt	Đạt		
5	Lê Thanh Miên	1988		Lò đốt	Đạt		
6	Lê Quang Tiên	1988		Lò đốt	Đạt		
7	Thạch Khanh	1987		Lò đốt	Đạt		
8	Huỳnh Thanh Hồ	1988		Lò đốt	Đạt		
9	Trần Văn Phi	1992		Lò đốt	Đạt		

STT	Họ và tên	Năm sinh		Bộ phận	Kết quả	Ký tên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
10	Trần Phong Phú	1993		Xử lý nước	Đạt		
11	Phạm Đăng Dũng	1995		Xử lý nước	Đạt		
12	Phạm Tuấn Anh	2001		Xử lý nước	Đạt		
13	Hồ Văn Toản	1996		Xử lý nước	Đạt		
14	Đào Văn Nhớ	1996		Xử lý nước	Đạt		
15	Nguyễn Văn Lưu	1975		Xưởng sản xuất	Đạt		
16	Huỳnh Chí Tâm	1994		Xưởng sản xuất	Đạt		
17	Huỳnh Chí Linh	1995		Xưởng sản xuất	Đạt		
18	Nguyễn Văn Mứt	1985		Xưởng sản xuất	Đạt		
19	Thạch Ngọc Khỏe	2001		Xưởng sản xuất	Đạt		
20	Khiêu Văn Nguyên	1989		Xưởng sản xuất	Đạt		
21	Thạch Kim Sơn	1984		Xưởng sản xuất	Đạt		
22	Nguyễn Văn Đủ	1991		Xưởng sản xuất	Đạt		
23	Huỳnh Văn Khen	1975		Xưởng sản xuất	Đạt		
24	Phạm Văn Hiệp	1974		Xưởng sản xuất	Đạt		
25	Lê Hữu Duẩn	1976		Xưởng sản xuất	Đạt		
26	Nguyễn Tiến Công	1985		Xưởng sản xuất	Đạt		
27	Nguyễn Tuấn Kiệt	1975		Xưởng sản xuất	Đạt		
28	Đinh Tiến Phong	1996		Xưởng sản xuất	Đạt		

STT	Họ và tên	Năm sinh		Bộ phận	Kết quả	Ký tên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
29	Thạch Luôn	1975		Xưởng sản xuất	Đạt		
30	Phan Văn Tuấn	1984		Xưởng sản xuất	Đạt		
31	Trần Văn An	1989		Xưởng sản xuất	Đạt		
32	Trương Tấn Tài	1981		Xưởng sản xuất	Đạt		
33	Trần Văn Cu	1980		Xưởng sản xuất	Đạt		
34	Thạch Na	1984		Xưởng sản xuất	Đạt		
35	Nguyễn Quốc Vũ	1978		Xưởng sản xuất	Đạt		
36	Nguyễn Văn Hiến	1981		Xưởng sản xuất	Đạt		
37	Bùi Xuân Cả	1981		Bộ phận cơ khí	Đạt		
38	Nguyễn Kinh Quốc	1983		Bộ phận cơ khí	Đạt		
39	Phan Văn Toản	1980		Bộ phận cơ khí	Đạt		
40	Đào Văn Ký	1989		Bảo vệ	Đạt		
41	Lê Phước Sang	1992		Bảo vệ	Đạt		
42	Tô Quốc Những	1998		Bảo vệ	Đạt		
43	Trần Văn Quân	1973		Bảo vệ	Đạt		
44	Nguyễn Văn Cường	1974		Bảo vệ	Đạt		
45	Huỳnh Hữu Nghị	1986		Bảo vệ	Đạt		
46	Lý Văn Liệt	1987		Bảo vệ	Đạt		
47	Nguyễn Minh Trọng	1995		Bảo vệ	Đạt		

STT	Họ và tên	Năm sinh		Bộ phận	Kết quả	Ký tên	Ghi chú
		Nam	Nữ				
48	Trần Thanh Mãi	1980		Bảo vệ	Đạt		
49	Lê Văn Phúc	1972		Bảo vệ	Đạt		
50	Nguyễn Văn Hiền	1988		Bảo vệ	Đạt		
51	Phạm Hùng Duy	2000		Bảo vệ	Đạt		

GIÁM ĐỐC HCNS

Nguyễn Hữu Hải Duy

GIÁM ĐỐC BỘ PHẬN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN

Lê Minh Tú

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV
MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 04/2023/QĐ- PCCC

Bình Dương, ngày 03 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

THÀNH LẬP ĐỘI PCCC&CNCH CƠ SỞ

TỔNG GIÁM ĐỐC

- *Căn cứ Luật PCCC năm 2001, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC năm 2013;*
- *Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;*
- *Căn cứ Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng PCCC;*
- *Căn cứ vào tình hình thực tế, để củng cố lại Đội PCCC nhằm bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản, an toàn công tác PCCC trong công ty;*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Đội PCCC&CNCH cơ sở của Công ty TNHH SX – TM – DV Môi trường Việt Xanh, gồm 51 người, có tên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Đội PCCC cơ sở có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về PCCC, CNCH. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Đội trưởng phân công.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 05 năm 2023.

Điều 4. Đội trưởng, đội viên Đội PCCC&CNCH cơ sở (có tên trong danh sách) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Lưu BP.An toàn.

LÃNH ĐẠO CƠ SỞ

M.S.D.N: 3700677231 C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
TX. TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG

Trần Thanh Hà

Phụ lục 1

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỘI PCCC & CNCH CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2023/QĐ-PCCC ngày 03/05/2023)

STT	HỌ VÀ TÊN	BỘ PHẬN	CHỨC DANH	GHI CHÚ
1	Nguyễn Thế Khanh	An toàn	Đội trưởng	0344515686
2	Trịnh Văn Chất	Xưởng sản xuất	Đội phó	0355854099
3	Đào Văn Ký	Bảo vệ	Đội phó	0374734208
4	Khiêu Thanh Tòng	Lò đốt	Tổ trưởng tổ 1	0967755616
5	Lê Thanh Miên	Lò đốt	Thành viên	0981969020
6	Lê Quang Tiên	Lò đốt	Thành viên	0945152436
7	Thạch Khanh	Lò đốt	Thành viên	0944004170
8	Huỳnh Thanh Hồ	Lò đốt	Thành viên	0967782557
9	Trần Văn Phi	Lò đốt	Thành viên	0366341757
10	Trần Phong Phú	Bộ phận xử lý nước	Thành viên	0984286883
11	Phạm Đăng Dũng	Bộ phận xử lý nước	Thành viên	0969726343
12	Phạm Tuấn Anh	Bộ phận xử lý nước	Thành viên	0344054958
13	Hồ Văn Toản	Bộ phận xử lý nước	Thành viên	0375552563
14	Đào Văn Nhớ	Bộ phận xử lý nước	Thành viên	0365197043
15	Nguyễn Văn Lưu	Xưởng sản xuất	Tổ trưởng tổ 2	0772125960
16	Huỳnh Chí Tâm	Xưởng sản xuất	Thành viên	0366985827
17	Huỳnh Chí Linh	Xưởng sản xuất	Thành viên	0398316652
18	Nguyễn Văn Mứt	Xưởng sản xuất	Thành viên	0869728393
19	Thạch Ngọc Khỏe	Xưởng sản xuất	Thành viên	0921109005
20	Khiêu Văn Nguyên	Xưởng sản xuất	Thành viên	0969193914
21	Thạch Kim Sơn	Xưởng sản xuất	Thành viên	0903813152
22	Nguyễn Văn Đủ	Xưởng sản xuất	Thành viên	0907085082
23	Huỳnh Văn Khen	Xưởng sản xuất	Thành viên	0346788028
24	Phạm Văn Hiệp	Xưởng sản xuất	Thành viên	0337829982
25	Dương Đình Dũng	Xưởng sản xuất	Thành viên	0939260681
26	Lê Hữu Duẩn	Xưởng sản xuất	Thành viên	0901836612
27	Nguyễn Tiến Công	Xưởng sản xuất	Tổ trưởng tổ 3	0984007144
28	Nguyễn Tuấn Kiệt	Xưởng sản xuất	Thành viên	0975316773
29	Đinh Tiến Phong	Xưởng sản xuất	Thành viên	0792920090

Phụ lục 1

STT	HỌ VÀ TÊN	BỘ PHẬN	CHỨC DANH	GHI CHÚ
30	Phan Văn Tuấn	Xưởng sản xuất	Thành viên	0985522559
31	Trần Văn An	Xưởng sản xuất	Thành viên	0969193914
32	Trương Tấn Tài	Xưởng sản xuất	Thành viên	0974652474
33	Trần Văn Cu	Xưởng sản xuất	Thành viên	0862468061
34	Thạch Na	Xưởng sản xuất	Thành viên	0522001523
35	Nguyễn Quốc Vũ	Xưởng sản xuất	Thành viên	0397537183
36	Nguyễn Văn Hiến	Xưởng sản xuất	Thành viên	0961230155
37	Thạch Luôn	Xưởng sản xuất	Thành viên	0334127753
38	Bùi Xuân Cả	Bộ phận cơ khí	Thành viên	0988747525
39	Nguyễn Kinh Quốc	Bộ phận cơ khí	Thành viên	0384924639
40	Phan Văn Toản	Bộ phận cơ khí	Thành viên	0919683000
41	Lê Phước Sang	Bảo vệ	Tổ trưởng tổ 4	0982769936
42	Tô Quốc Những	Bảo vệ	Thành viên	0362270694
43	Trần Văn Quân	Bảo vệ	Thành viên	0977311290
44	Nguyễn Văn Cường	Bảo vệ	Thành viên	0349736076
45	Huỳnh Hữu Nghị	Bảo vệ	Thành viên	0865054841
46	Lý Văn Liệt	Bảo vệ	Thành viên	0367431911
47	Nguyễn Minh Trọng	Bảo vệ	Thành viên	0976789163
48	Trần Thanh Mãi	Bảo vệ	Thành viên	0984379455
49	Lê Văn Phúc	Bảo vệ	Thành viên	0338926036
50	Nguyễn Văn Hiền	Bảo vệ	Thành viên	0941353909
51	Phạm Hùng Duy	Bảo vệ	Thành viên	0325287970

Bình Dương, ngày 03 tháng 05 năm 2023

LÃNH ĐẠO CƠ SỞ

M.S.D.N: 3700671234 C.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH TX. TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG

Trần Thanh Hà

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỘI PCCC & CNCH CƠ SỞ

(Cập nhật mới ngày 01/12/2023)

STT	HỌ VÀ TÊN	BỘ PHẬN	CHỨC DANH	GHI CHÚ
1	Nguyễn Thế Khanh	An toàn	Đội trưởng	0344515686
2	Trịnh Văn Chất	Xưởng sản xuất	Đội phó	0355854099
3	Đào Văn Ký	Bảo vệ	Đội phó	0374734208
4	Khiêu Thanh Tòng	Lò đốt	Tổ trưởng tổ 1	0967755616
5	Lê Thanh Miên	Lò đốt	Thành viên	0981969020
6	Lê Quang Tiên	Lò đốt	Thành viên	0945152436
7	Thạch Khanh	Lò đốt	Thành viên	0944004170
8	Huỳnh Thanh Hồ	Lò đốt	Thành viên	0967782557
9	Trần Văn Phi	Lò đốt	Thành viên	0366341757
10	Trần Phong Phú	Bộ phận xử lý nước	Thành viên	0984286883
11	Phạm Đăng Dũng	Bộ phận xử lý nước	Thành viên	0969726343
12	Phạm Tuấn Anh	Bộ phận xử lý nước	Thành viên	0344054958
13	Hồ Văn Toản	Bộ phận xử lý nước	Thành viên	0375552563
14	Đào Văn Nhớ	Bộ phận xử lý nước	Thành viên	0365197043
15	Nguyễn Văn Lưu	Xưởng sản xuất	Tổ trưởng tổ 2	0772125960
16	Huỳnh Chí Tâm	Xưởng sản xuất	Thành viên	0366985827
17	Huỳnh Chí Linh	Xưởng sản xuất	Thành viên	0398316652
18	Thạch Ngọc Khỏe	Xưởng sản xuất	Thành viên	0921109005
19	Khiêu Văn Nguyên	Xưởng sản xuất	Thành viên	0969193914
20	Thạch Kim Sơn	Xưởng sản xuất	Thành viên	0903813152
21	Nguyễn Văn Đủ	Xưởng sản xuất	Thành viên	0907085082
22	Huỳnh Văn Khen	Xưởng sản xuất	Thành viên	0346788028
23	Phạm Văn Hiệp	Xưởng sản xuất	Thành viên	0337829982
24	Dương Đình Dũng	Xưởng sản xuất	Thành viên	0939260681
25	Lê Hữu Duẩn	Xưởng sản xuất	Thành viên	0901836612
26	Nguyễn Tiến Công	Xưởng sản xuất	Tổ trưởng tổ 3	0984007144
27	Nguyễn Tuấn Kiệt	Xưởng sản xuất	Thành viên	0975316773
28	Đinh Tiến Phong	Xưởng sản xuất	Thành viên	0792920090
29	Phan Văn Tuấn	Xưởng sản xuất	Thành viên	0985522559

STT	HỌ VÀ TÊN	BỘ PHẬN	CHỨC DANH	GHI CHÚ
30	Trần Văn An	Xưởng sản xuất	Thành viên	0969193914
31	Trương Tấn Tài	Xưởng sản xuất	Thành viên	0974652474
32	Trần Văn Cu	Xưởng sản xuất	Thành viên	0862468061
33	Thạch Na	Xưởng sản xuất	Thành viên	0522001523
34	Nguyễn Quốc Vũ	Xưởng sản xuất	Thành viên	0397537183
35	Nguyễn Văn Hiến	Xưởng sản xuất	Thành viên	0961230155
36	Thạch Luôn	Xưởng sản xuất	Thành viên	0334127753
37	Bùi Xuân Cả	Bộ phận cơ khí	Thành viên	0988747525
38	Nguyễn Kinh Quốc	Bộ phận cơ khí	Thành viên	0384924639
39	Phan Văn Toản	Bộ phận cơ khí	Thành viên	0919683000
40	Lê Phước Sang	Bảo vệ	Thành viên	0982769936
41	Trần Văn Quân	Bảo vệ	Thành viên	0977311290
42	Nguyễn Văn Cường	Bảo vệ	Thành viên	0349736076
43	Huỳnh Hữu Nghị	Bảo vệ	Thành viên	0865054841
44	Lý Văn Liệt	Bảo vệ	Thành viên	0367431911
45	Nguyễn Minh Trọng	Bảo vệ	Thành viên	0976789163
46	Trần Thanh Mãi	Bảo vệ	Thành viên	0984379455
47	Lê Văn Phúc	Bảo vệ	Thành viên	0338926036
48	Nguyễn Văn Hiền	Bảo vệ	Thành viên	0941353909
49	Phạm Hùng Duy	Bảo vệ	Thành viên	0325287970
50	Trần Trọng Nhân	Bảo vệ	Thành viên	0396417697
51	Nguyễn Minh Dưỡng	Bảo vệ	Thành viên	0901167928

Bình Dương, ngày 01 tháng 12 năm 2023

LÃNH ĐẠO CƠ SỞ

M.S.D.N: 3700671231 - C.T.N.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Hữu Hải Duy

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Số 06./2023/QĐ-MTVX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 17 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Thành lập Đội An toàn vệ sinh viên

- *Căn cứ theo Điều 74 Luật 84/2015/QH13;*
- *Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn Tổng giám đốc;*
- *Căn cứ theo đề nghị của Bộ phận An ninh – An toàn,*

Điều 1. Thành lập Đội An toàn vệ sinh viên Công ty TNHH SX – TM – DV Môi trường Việt Xanh gồm 15 người (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Bổ nhiệm Ông Tạ Đức Nhân – Chủ tịch Công đoàn – Ban chấp hành công đoàn quản lý Đội An toàn vệ sinh viên.

Điều 3. Đội An toàn vệ sinh viên có nghĩa vụ:

- Đôn đốc, nhắc nhở, hướng dẫn mọi người trong tổ, đội, phân xưởng chấp hành nghiêm chỉnh quy định về an toàn, vệ sinh lao động, bảo quản các thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân; nhắc nhở tổ trưởng, đội trưởng, quản đốc chấp hành quy định về an toàn, vệ sinh lao động;

- Giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, nội quy an toàn, vệ sinh lao động, phát hiện những thiếu sót, vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động, những trường hợp mất an toàn, vệ sinh của máy, thiết bị, vật tư, chất và nơi làm việc;

- Tham gia xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; tham gia hướng dẫn biện pháp làm việc an toàn đối với người lao động mới đến làm việc ở tổ;

- Kiến nghị với tổ trưởng hoặc cấp trên thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và khắc phục kịp thời những trường hợp mất an toàn, vệ sinh của máy, thiết bị, vật tư, chất và nơi làm việc;

- Báo cáo tổ chức công đoàn hoặc thanh tra lao động khi phát hiện vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc hoặc trường hợp mất an toàn của máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động đã kiến nghị với người sử dụng lao động mà không được khắc phục.

Điều 4. An toàn vệ sinh viên có quyền:

- Được cung cấp thông tin đầy đủ về biện pháp mà người sử dụng lao động tiến hành để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

- Được dành một phần thời gian làm việc để thực hiện các nhiệm vụ của an toàn, vệ sinh viên nhưng vẫn được trả lương cho thời gian thực hiện nhiệm vụ và được hưởng phụ cấp trách nhiệm.

- Mức phụ cấp trách nhiệm do người sử dụng lao động và Ban chấp hành công đoàn cơ sở thống nhất thỏa thuận và được ghi trong quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên;

- Yêu cầu người lao động trong tổ ngừng làm việc để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, nếu thấy có nguy cơ trực tiếp gây sự cố, tai nạn lao động và chịu trách nhiệm về quyết định đó;

- Được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp hoạt động.

Điều 5. Quyết định có hiệu lực từ ngày 17/05/2023, các quyết định trước ngày 17/05/2023 không còn hiệu lực. Các thành viên trong Đội An toàn vệ sinh viên và các Bộ phận liên quan có trách nhiệm thực hiện theo quyết định này.

Nơi nhận:
- Các bộ phận liên quan;
- Lưu Bộ phận An ninh – An toàn.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700671231 C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Thanh Hà

CÔNG TY TNHH SX–TM–DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, P.Khánh Bình, Tx.Tân Uyên, Bình Dương.
Điện thoại : 0274.3653.076 – 077 - Fax : 0274.3653.075
ISO 14001:2004 - ISO 9001: 2008 – ISO 45000:2018

DANH SÁCH ĐỘI AN TOÀN VỆ SINH VIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06./2023/QĐ-MTVX ngày 17/05/2023)

TT	MÃ NS	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	BỘ PHẬN	GHI CHÚ
01	1117	Trương Văn Nghiệp	1994	Trung chuyển hàng	
02	1186	Bùi Văn Tháp	1987	Trung chuyển hàng	
03	1120	Trần Văn Bình	1986	Trung chuyển hàng	
04	1022	Huỳnh Văn Chiến Em	1977	Tổ bao bì	
05	1012	Thạch Minh Hoàng	1995	Tổ hủy hàng	
06	1106	Đỗ Đình Thanh Vinh	1999	Xử lý nước	
07	1071	Trần Vũ Minh	2000	Xử lý nước	
08	784	Vòong Cẩm Bình	1996	Đội xe	
09	1142	Nguyễn Văn Hoài	1993	Lò đốt	
10	1182	Nguyễn Trung Hậu	1994	Lò đốt	
11	638	Sơn Hải Điền	2002	Cơ khí	
12	875	Nguyễn Lộc	1994	Cơ điện	
13	1029	Nguyễn Minh Trị	1987	Giao nhận	
14	10	Nguyễn Phước	1983	Giao nhận	
15	1107	Quách Chí Hiếu	1983	Tổ phân loại, hóa rắn	

Bình Dương, ngày 17 tháng 05 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thế Khanh

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 07/2023/QĐ-MTVX	*Bình Dương, ngày 17 tháng 06 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

THÀNH LẬP ĐỘI SƠ CẤP CỨU

- *Căn cứ theo Bộ Luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội;*
- *Căn cứ theo Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 06 năm 2016 của BYT hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động;*
- *Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn Tổng giám đốc;*
- *Căn cứ theo đề nghị của Bộ phận An ninh – An toàn,*

Điều 1. Thành lập Đội Sơ cấp cứu Công ty TNHH SX – TM – DV Môi trường Việt Xanh gồm 15 người, trong đó có 01 Đội trưởng, 01 Đội phó và 13 đội viên (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Bổ nhiệm Ông Nguyễn Thế Khanh – Bộ phận An ninh – An toàn quản lý Đội Sơ cấp cứu.

Điều 3. Đội Sơ cấp cứu có trách nhiệm tham gia thực hiện kế hoạch tập luyện và ứng cứu khi có sự cố. Tổ chức hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ công tác sơ cấp cứu của Công ty và Luật đã quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01/07/2023, các quyết định trước ngày 01/07/2023 không còn hiệu lực. Các thành viên trong Đội Sơ cấp cứu và các Bộ phận liên quan có trách nhiệm thực hiện theo quyết định này.

Nơi nhận:
- Các bộ phận liên quan;
- Lưu Bộ phận An ninh – An toàn.

LÃNH ĐẠO CƠ SỞ

M.S.D.N: 3700671... C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Thanh Hà

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV
MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỘI SƠ CẤP CỨU

CÔNG TY TNHH SX – TM – DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

(Kèm theo quyết định Số: 07/2023/QĐ-MTVX ngày 17/06/2023)

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH		CHỨC VỤ	BỘ PHẬN
		NAM	NỮ		
01	Trương Thị Xuân Mai		1997	Đội trưởng	Bộ phận An ninh – An toàn
02	Nguyễn Vũ Đình Khải	1980		Đội phó	Trung chuyển hàng
03	Đậu Thị Thùy		1990	Đội viên	Hành chính nhân sự
04	Trần Quốc Chương	1990		Đội viên	Ban quản lý chất lượng ISO
05	Phạm Trung Long	1969		Đội viên	Hành chính xưởng sản xuất
06	Võ Thị Thu Thảo		1992	Đội viên	Hành chính xưởng sản xuất
07	Nguyễn Hữu Tuấn	1996		Đội viên	Hành chính Xưởng sản xuất
08	Trần Văn Út	1973		Đội viên	Hành chính Xưởng sản xuất
09	Bùi Ngọc Vũ	1993		Đội viên	Hành chính Xưởng sản xuất
10	Nguyễn Thủy Ngọc Thu		1982	Đội viên	Giao nhận
11	Trần Thị Thúy Hằng		1988	Đội viên	Đội xe
12	Trịnh Ngọc Cảnh	1983		Đội viên	Cơ khí
13	Nguyễn Xuân Sơn	1992		Đội viên	Cơ điện
14	Ngô Tấn Tài	1999		Đội viên	Xử lý nước
15	Trần Vũ Minh	2000		Đội viên	Xử lý nước

Bình Dương, ngày 17 tháng 06 năm 2023

LÃNH ĐẠO CƠ SỞ

M.S.D.N: 3700[illegible] C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH
TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Thanh Hà

CỤC QUÂN Y
VIỆN Y HỌC DỰ PHÒNG QUÂN ĐỘI PHÍA NAM

KẾT QUẢ
KHÁM PHÁT HIỆN BỆNH NGHỀ NGHIỆP NĂM 2023

Tại:
CÔNG TY TNHH SX-TM-DV-MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

TP.HCM - THÁNG 06 NĂM 2023

CỤC QUÂN Y
VIỆN YHDP QUÂN ĐỘI PHÍA NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do- Hạnh Phúc

KẾT QUẢ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP NĂM 2023
CÔNG TY TNHH SX-TM-DV-MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

STT	ID	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	TUỔI NGHỀ (Năm vào làm)	CHIỀU CAO	CÂNG NẶNG	KẾT LUẬN ĐO CHỨC NĂNG HÔ HẤP	KẾT QUẢ ĐO THÍNH LỰC SƠ BỘ				KẾT LUẬN ĐO THÍNH LỰC	CHẨN ĐOÁN/ ĐỀ NGHỊ
											TAI PHẢI		TAI TRÁI			
											1kHz	4kHz	1kHz	4kHz		
1	1	1192	Danh Trung	Nam	01/01/1983	Đội xe	7T				20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh ĐIẾC nghề nghiệp.
2	2	452	Phạm Văn Hồ	Nam	04/11/1992	Đội xe	8N				25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh ĐIẾC nghề nghiệp.
3	3	697	Nguyễn Văn Phong	Nam	01/01/1984	Đội xe	5N				25	25	25	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh ĐIẾC nghề nghiệp.
4	4	1225	Nguyễn Trung Nguyên	Nam	19/12/1985	Đội xe	0,5T				20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh ĐIẾC nghề nghiệp.
5	5	1135	Kim Văn Duẩn	Nam	01/01/1988	Đội xe	2N				25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh ĐIẾC nghề nghiệp.
6	29	1142	Nguyễn Văn Hoài	Nam	28/02/1993	Lò đốt	1N	165cm	66kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
7	30	1182	Nguyễn Trung Hậu	Nam	29/07/1994	Lò đốt	10T	170cm	94kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
8	32	258	Trần Đức Lai	Nam	18/09/1987	Lò đốt	13N	160cm	68kg	Bình thường	20	25	25	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
9	33	260	Huỳnh Thanh Hồ	Nam	01/01/1988	Lò đốt	2N	169cm	66kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
10	34	324	Lê Quang Tiên	Nam	01/01/1988	Lò đốt	11N	169cm	63kg	Bình thường	20	20	25	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
11	35	504	Thạch Khanh	Nam	16/04/1987	Lò đốt	9N	165cm	51kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
12	36	603	Trần Văn Phi	Nam	04/01/1992	Lò đốt	8N	164cm	67kg	Bình thường	20	30	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
13	37	669	Phạm Văn Út	Nam	01/01/1978	Lò đốt	8N	155cm	48kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.

STT	ID	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	TUỔI NGHỀ (Năm vào làm)	CHIỀU CAO	CÂNG NẶNG	KẾT LUẬN ĐO CHỨC NĂNG HÔ HẤP	KẾT QUẢ ĐO THÍNH LỰC SƠ BỘ				KẾT LUẬN ĐO THÍNH LỰC	CHẨN ĐOÁN/ ĐỀ NGHỊ
											TAI PHẢI		TAI TRÁI			
											1kHz	4kHz	1kHz	4kHz		
14	38	687	Lê Thanh Miên	Nam	10/10/1988	Lò đốt	6N	163cm	57kg	Bình thường	25	30	50	50	Giảm sức nghe tai (T) tần số 1kHz-4kHz.	Giảm sức nghe tai Trái tần số 1kHz-4kHz./. Đề nghị công ty liên hệ khám chuyên khoa sâu Tai Mũi Họng
15	39	98	Khiêu Thanh Tòng	Nam	01/01/1978	Lò đốt	6N	170cm	62kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
16	40	620	Nguyễn Thế Khanh	Nam	12/12/1992	An toàn	8N	170cm	72kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
17	41	1023	Phạm Tuấn Anh	Nam	03/11/2001	Xử lý nước	3N	171cm	61kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
18	42		Trần Vũ Minh	Nam	17/02/2000	Xử lý nước	2N	166cm	66kg	Bình thường	20	25	25	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
19	43	1072	Ngô Tấn Tài	Nam	01/12/1999	Xử lý nước	2N	172cm	84kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
20	44	1106	Đỗ Đình Thanh Vinh	Nam	19/11/1999	Xử lý nước	2N	176cm	102kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
21	45	1112	Phạm Hoàng Đăng Khoa	Nam	09/10/1999	Xử lý nước	2N	164cm	52kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
22	46	368	Trần Văn Thạch	Nam	01/01/1964	Xử lý nước	12N	161cm	71kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
23	47	596	Trần Phong Phú	Nam	28/02/1993	Xử lý nước	9N	168cm	77kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
24	48	807	Phạm Đăng Dũng	Nam	20/03/1995	Xử lý nước	6N	157cm	61kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
25	49	866	Hồ Văn Toản	Nam	24/12/1996	Xử lý nước	4N	173cm	83Kg	Bình thường	20	25	25	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
26	50	868	Đào Văn Nhớ	Nam	20/08/1996	Xử lý nước	5N	174cm	76kg	Bình thường	25	25	25	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
27	51	879	Trần Văn Cảnh	Nam	09/02/1985	Xử lý nước	5N	163cm	68kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
28	53	1165	Sơn Hải Điền	Nam	18/10/2002	Cơ khí	1N	177cm	165kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.

STT	ID	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	TUỔI NGHỀ (Năm vào làm)	CHIỀU CAO	CÂNG NẶNG	KẾT LUẬN ĐO CHỨC NĂNG HÔ HẤP	KẾT QUẢ ĐO THÍNH LỰC SƠ BỘ				KẾT LUẬN ĐO THÍNH LỰC	CHẨN ĐOÁN/ ĐỀ NGHỊ
											TAI PHẢI		TAI TRÁI			
											1kHz	4kHz	1kHz	4kHz		
29	54	1187	Huỳnh Tấn Đạt	Nam	21/05/1999	Cơ khí	7T	174cm	83kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
30	55	592	Bùi Xuân Cả	Nam	03/01/1981	Cơ khí	9N	162cm	45kg	Bình thường	25	25	25	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
31	56	594	Ngô Thanh Phong	Nam	10/05/1979	Cơ khí	1N	167cm	64kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
32	57	611	Phan Văn Toản	Nam	08/07/1980	Cơ khí	9N	168cm	69kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
33	58	615	Tạ Quốc Truân	Nam	13/09/1989	Cơ khí	8N	171cm	70kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
34	59	653	Lương Văn Tuấn	Nam	26/07/1992	Cơ khí	8N	167cm	63kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
35	60	706	Trịnh Ngọc Cảnh	Nam	20/10/1983	Cơ khí	15N	162cm	61kg	Bình thường	25	30	45	50	Giảm sức nghe tai (T) tần số 1kHz-4kHz.	Giảm sức nghe tai Trái tần số 1kHz-4kHz./. Đề nghị công ty liên hệ khám chuyên khoa sâu Tai Mũi Họng
36	61	963	Nguyễn Kinh Quốc	Nam	30/04/1983	Cơ khí	4N	168cm	65kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
37	62	82	Tạ Minh Thắng	Nam	14/12/1980	Cơ điện	15N	162cm	67kg	Bình thường	20	25	25	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
38	63	613	Trần Đức Tuấn	Nam	15/01/1984	Cơ điện	8N	154cm	48kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
39	64	966	Nguyễn Xuân Sơn	Nam	26/06/1992	Cơ điện	4N	161cm	57kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
40	65	1206	Nguyễn Lộc	Nam	04/01/1994	Cơ điện	6T	165cm	59kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
41	66	1015	Võ Văn Kiệp	Nam	01/01/1972	PL - Hóa rắn	3N	172cm	67kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
42	67	761	Phạm Văn Hiệp	Nam	02/04/1974	PL - Hóa rắn	7N	156cm	50kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
43	68	1012	Thạch Minh Hoàng	Nam	15/06/1995	PL - Hóa rắn	3,5N	171cm	58kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
44	69	1145	Trần Văn Vũ Năng	Nam	25/05/1997	PL - Hóa rắn	1N	160cm	65kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.

STT	ID	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	TUỔI NGHỀ (Năm vào làm)	CHIỀU CAO	CÂNG NẶNG	KẾT LUẬN ĐO CHỨC NĂNG HÔ HẤP	KẾT QUẢ ĐO THÍNH LỰC SƠ BỘ				KẾT LUẬN ĐO THÍNH LỰC	CHẨN ĐOÁN/ ĐỀ NGHỊ
											TAI PHẢI		TAI TRÁI			
											1kHz	4kHz	1kHz	4kHz		
45	70	756	Trần Văn Phụng	Nam	01/01/1967	PL - Hóa rắn	8N	162cm	58kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
46	71	872	Nguyễn Văn Bé	Nam	01/01/1968	PL - Hóa rắn	4N	163cm	58kg	Bình thường	25	25	45	50	Giảm sức nghe tai (T) tần số 1kHz-4kHz.	Giảm sức nghe tai Trái tần số 1kHz-4kHz./. Đề nghị công ty liên hệ khám chuyên khoa sâu Tai Mũi Họng
47	73	589	Lưu Đức Thắng	Nam	01/01/1977	PL - Hóa rắn	5N	155cm	50kg	Bình thường	20	25	25	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
48	74	448	Trần Văn Cu	Nam	01/01/1980	PL - Hóa rắn	11N	164cm	49kg	Bình thường	25	25	25	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
49	75	40	Nguyễn Văn Lưu	Nam	21/12/1975	PL - Hóa rắn	15N	163cm	75kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
50	76	265	Nguyễn Tiến Công	Nam	01/01/1985	Bao bì, Phuy,	12N	163cm	61kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
51	77	701	Nguyễn Phi Hùng	Nam	01/01/1977	Bao bì, Phuy,	7N	172cm	69kg	Bình thường	20	25	25	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
52	78	1129	Trịnh Duy Linh	Nam	01/03/2000	Bao bì, Phuy,	2N	163cm	72kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
53	79	971	Tạ Quốc Tấn	Nam	01/01/1971	Súc rửa bao bì	3,5N	163cm	56kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
54	80	514	Huỳnh Văn Thương	Nam	09/01/1971	Súc rửa bao bì	10N	157cm	52kg	Bình thường	45	55	25	25	Giảm sức nghe tai (P) tần số 1kHz-4kHz.	Giảm sức nghe tai Phải tần số 1kHz-4kHz./. Đề nghị công ty liên hệ khám chuyên khoa sâu Tai Mũi Họng
55	81	787	Đỗ Văn Kính	Nam	04/03/1977	Súc rửa bao bì	5N	158cm	54kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
56	82	1150	Trần Văn Vũ Xuyên	Nam	31/03/1996	PL chất thải lỏng	1N	158cm	69kg	Bình thường	20	25	25	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
57	83	1160	Võ Quốc Trạng	Nam	26/08/1988	PL chất thải lỏng	1N	165cm	57kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
58	84	51	Thạch Luôn	Nam	20/03/1975	PL chất thải lỏng	4N	158cm	67kg	Bình thường	25	20	25	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
59	85	1031	Nguyễn Tuấn Kiệt	Nam	01/01/1975	Tái chế Phuy	1N	168cm	79kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
60	86	1022	Huỳnh Văn Chiến Em	Nam	01/01/1977	Tái chế Phuy	3N	166cm	60kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
61	87	1148	Lê Hoàng Ngọc Xuân	Nam	22/11/1985	Tái chế Phuy	1N	164cm	77kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.

STT	ID	MNV	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH	NĂM SINH	BỘ PHẬN	TUỔI NGHỀ (Năm vào làm)	CHIỀU CAO	CÂNG NẶNG	KẾT LUẬN ĐO CHỨC NĂNG HÔ HẤP	KẾT QUẢ ĐO THÍNH LỰC SƠ BỘ				KẾT LUẬN ĐO THÍNH LỰC	CHẨN ĐOÁN/ ĐỀ NGHỊ
											TAI PHẢI		TAI TRÁI			
											1kHz	4kHz	1kHz	4kHz		
62	88	929	Võ Văn Mộng	Nam	01/01/1988	Tái chế Phuy	1N	161cm	74kg	Bình thường	20	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
63	89	1161	Phan Văn Húa	Nam	09/03/2000	Tái chế Phuy	1N	162cm	54kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
64	90	721	Thạch Sa Ry	Nam	01/01/1982	Hủy hàng	6N	163cm	69kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.
65	91	979	Lê Văn Bảy	Nam	01/01/1968	Hủy hàng	3N	162cm	68kg	Bình thường	25	25	50	55	Giảm sức nghe tai (T) tần số 1kHz-4kHz.	Giảm sức nghe tai Trái tần số 1kHz-4kHz./. Đề nghị công ty liên hệ khám chuyên khoa sâu tai Mũi Họng
66	92	1214	Trương Tấn Thịnh	Nam	22/08/2004	Bao bì, Phuy,	4T	169cm	90kg	Bình thường	25	25	20	25	Bình thường	Hiện tại chưa phát hiện bệnh VPQMT-ĐIẾC nghề nghiệp.

CỤC QUÂN Y
VIỆN YHDP QUÂN ĐỘI PHÍA NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do -Hạnh Phúc

KẾT QUẢ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP NĂM 2023
CÔNG TY TNHH SX-TM-DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Ngày 06 tháng 06 năm 2023 Viện Y Học Dự Phòng Quân Đội Phía Nam có tổ chức khám bệnh Nghề Nghiệp cho Công ty tnhh SX-TM-DV Môi trường việt xanh. Ghi chú: *ngưỡng nghe dưới 35 Deciben*

Dưới đây là kết quả khám và một số nhận xét đề nghị như sau:.

1. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE CHUNG

a/Tổng số CBCNV được đo thính lực sơ bộ : 66 người.
b/Tổng số CBCNV được đo chức năng hô hấp : 61 người.

2. Kết luận và đề nghị:

- Hiện tại có 05 trường hợp giảm sức nghe từ 35 Deciben trở lên một tai (tai phải hoặc tai trái) ở các dải tần số 1kHz-4kHz, không có trường hợp câm điếc bẩm sinh, giảm sức nghe hai tai tần sô 1kHz -4kHz./. Đề nghị công ty liên hệ khám chuyên khoa sâu Tai Mũi Họng.
- Hiện không có trường hợp nào rối loạn thông khí hạn chế & rối loạn thông khí tắc nghẽn./. Đề nghị công ty liên hệ cho CBCNV đo kiểm tra chức năng hô hấp lại sau 06 tháng.

3. Tư vấn :

- Những Cán bộ công nhân viên khi làm việc có tiếp xúc với các yếu tố có hại như: tiếng ồn cao, bụi hô hấp, hơi khí độc, yếu tố rung, phóng xạ, dầu mỡ... đề nghị sử dụng đầy đủ các trang bị phòng hộ lao động như: Chụp tai, nút tai chống ồn, khẩu trang, ủng, găng tay quần áo đặc chủng...để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố có hại đến toàn sức khỏe và phòng ngừa mắc bệnh nghề nghiệp.

- Hàng năm Công ty cần quan tâm cải tạo môi trường lao động, giảm thiểu tối đa tác hại của các yếu tố môi trường nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đến sức khỏe người lao động, duy trì tốt công tác khám sức khoẻ định kỳ, công tác khám phát hiện bệnh nghề nghiệp và tập huấn sơ cấp cứu, tập huấn an toàn vệ sinh viên cho cán bộ công nhân viên, nhằm phát hiện sớm và phòng ngừa bệnh nghề nghiệp, nhất là số cán bộ công nhân viên làm trong môi trường nặng nhọc độc hại.

Ø Đoàn khám xin trân trọng cám ơn Công ty đã tạo điều kiện tốt nhất cho đoàn khám hoàn thành nhiệm vụ khám sức khoẻ định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp cho cán bộ, công nhân viên năm 2023./.

TP.HCM, ngày 09 tháng 06 năm 2023
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

BSCKII. TRẦN MINH TƯỜNG

BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN PHÚ
Số 5 , Đường 22 tháng 12, Khu phố 1A, Phường An Phú, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
Điện thoại: 0274 3725 115 - 0911 071 001 - Email: admin@benhvienanphu.vn
Website: www.benhvienanphu.vn

BÁO CÁO TỔNG KẾT
KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE ĐỊNH KỲ
THÁNG 6 NĂM 2023

ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

CÔNG TY CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
'----------***----------

BẢNG PHÂN LOẠI SỨC KHỎE NĂM 2023

Đơn vị: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Ngày khám sức khỏe: Ngày 07 Tháng 06 năm 2023

Cơ sở y tế thực hiện khám sức khỏe: BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN PHÚ

Sau khi tiến hành khám sức khỏe, qua phân loại đánh giá, có kết luận như cụ thể thư sau:

Ngày 07 Tháng 06 năm 2023 Bệnh viện đa khoa An Phú đã tiến hành khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH theo hợp đồng số: /HĐKSKAP-2023. Sau đây là kết quả KSK và một số nhận xét của Bác sĩ đoàn khám:

I. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE CỦA CB-CNV:

1. Số lượng CB CNV dự kiến KSK: **93** Người

2. Tổng số CBCNV KSK thực tế: **83** Người. Đạt: 89.25 % so với số lượng người dự kiến KSK ban đầu.

3. Nội dung KSK:

STT	NỘI DUNG KSK	TỔNG SỐ NGƯỜI THAM GIA KSK	%/ TỔNG SỐ NGƯỜI DỰ KIẾN KSK
1	Khám Tổng quát	83	89.25

2	Khám sản phụ khoa	5	14.71
3	Chụp X-quang tim phổi thẳng	83	89.25
4	Xét nghiệm Nước tiểu 10 thông số	83	89.25
5	Xét nghiệm công thức máu	83	89.25
6	Xét nghiệm Đường huyết (Glucose)	83	89.25
7	Xét Nghiệm viêm gan B (HbsAg)	83	89.25
8	Xét nghiệm Acid Uric	83	89.25
9	Xét nghiệm Kiểm tra mỡ trong máu (Bộ mỡ)	83	89.25
10	Xét nghiệm Kiêm tra chức năng gan	83	89.25

II. KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE

Căn cứ theo quyết định số 1613/BYT-QĐ ban hành ngày 15/8/1997 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về " Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe để khám tuyển, khám định kỳ cho người lao động" Đoàn KSK Bệnh Viện đa khoa An Phú có một vài nhận xét về tình trạng sức khỏe của CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

A. PHÂN LOẠI SỨC KHỎE

Phân loại:	Số Lượng (người)	%/ Tổng số người tham gia KSK (%)
Loại I(Rất khỏe)	5	6.02
Loại II (Khỏe)	69	83.13
Loại III (Trung bình)	7	8.43

Loại IV (Yếu)	1	1.20
Loại V (Rất yếu)	1	1.20
Tổng cộng:	**83**	**100**

B. TÌNH HÌNH SỨC KHỎE

1- Khám Tổng Quát:

Số người khám tổng quát là: 83 người.

- Bệnh lý Nội khoa:	4	Người chiếm	**4.82** % Trên tổng số người khám sức khỏe
- Bệnh lý Ngoại khoa:	5	Người chiếm	**6.02** % Trên tổng số người khám sức khỏe
- Bệnh lý chuyên khoa mắt:	28	Người chiếm	**33.73** % Trên tổng số người khám sức khỏe
- Bệnh lý Tai Mũi Họng:	23	Người chiếm	**27.71** % Trên tổng số người khám sức khỏe
- Bệnh lý Răng Hàm Mặt:	18	Người chiếm	**21.69** % Trên tổng số người khám sức khỏe
- Bệnh lý Da liễu:	1	Người chiếm	**1.20** % Trên tổng số người khám sức khỏe

2. Kết quả cận lâm sàng:

- Tổng số người làm cận lâm sàng: 83

+ Chụp X - Quang tim phổi thẳng có 83 người tham gia. Trong đó: Có 5 kết quả cần theo dõi. Chiếm 6,02% trên tổng số người tham gia khám.

+ Xét nghiệm Nước tiểu 10 Thông số có 83 người tham gia. Trong đó: Có 2 kết quả cần theo dõi. Chiếm 2,41% trên tổng số người tham gia khám.

+ Xét nghiệm công thức máu có 83 người tham gia. Trong đó: Có 2 kết quả cần theo dõi. Chiếm 2,41% trên tổng số người tham gia khám.

+ Xét nghiệm Đường huyết (Glucose) có 83 người tham gia. Trong đó: Có 7 kết quả cần theo dõi. Chiếm 8,43% trên tổng số người tham gia khám.

+ Xét nghiệm viêm gan B (HbsAg) có 83 người tham gia. Trong đó: Có 13 kết quả cần theo dõi. Chiếm 15,66% trên tổng số người tham gia khám.

+ Xét nghiệm Acid Uric có 83 người tham gia. Trong đó: Có 15 kết quả cần theo dõi. Chiếm 18,07% trên tổng số người tham gia khám.

+ Xét nghiệm Kiểm tra mỡ trong máu (Bộ mỡ) có 83 người tham gia. Trong đó: Có 51 kết quả cần theo dõi. Chiếm 61,45% trên tổng số người tham gia khám.

+ Xét nghiệm Kiểm tra chức năng gan có 83 người tham gia. Trong đó: Có 10 kết quả cần theo dõi. Chiếm 12,05% trên tổng số người tham gia khám.

III. MỘT SỐ Ý KIẾN NHẬN XÉT - ĐỀ NGHỊ

A. NHẬN XÉT:

* Các trường hợp bệnh về Nội khoa: Cần khám chuyên khoa Nội để điều trị kịp thời.

* Các trường hợp bệnh về Ngoại khoa: Cần khám chuyên khoa Ngoại để điều trị kịp thời.

* Các trường hợp bệnh về Mắt: Cần khám chuyên khoa Mắt để điều trị kịp thời.

* Các trường hợp bệnh lý về Răng Hàm Mặt: Cần khám Chuyên khoa Răng hàm mặt để điều trị kịp thời.

* Các trường hợp bệnh lý về Tai Mũi Họng: Cần khám Chuyên khoa Tai Mũi Họng để điều trị kịp thời.

* Các trường hợp bệnh lý về Da liễu: Cần khám Chuyên khoa Da liễu để điều trị kịp thời.

B. ĐỀ NGHỊ

* Những trường hợp có kết quả khám có ghi nhận kết quả cần theo dõi. Đề nghị Quý cơ quan tạo điều kiện cho đi khám chuyên khoa để được chẩn đoán xác định và có hướng điều trị tích cực.

* Một chế độ ăn uống hợp lý, cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng, tập thể dục đều đặn, tăng cường vận động thể lực là biện pháp hữu hiệu để phòng chống mệt mỏi và các bệnh lý khác.

Để công tác chăm sóc sức khỏe được hoàn thiện và theo sát tình hình sức khỏe của CB-CNV. Trong thời gian tới, Công ty cổ phần Bệnh viên đa khoa An Phú sẵn sàng hợp tác với Quý cơ quan trong các lĩnh vực như:

* Huấn luyện sơ cấp cứu

* Tuyên truyền nâng cao hiểu biết bệnh nghề nghiệp.

* Khảo sát thực địa và đề ra các giải pháp để khắc phục và tránh được các nguy cơ tiềm ẩn có tác động xấu đến sức khỏe người lao động.

Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa An Phú xin chân thành cảm ơn Quý cơ quan đã tin tưởng và ủng hộ. Mong rằng hai bên sẽ duy trì hợp tác tốt trong tương lai.

An Phú, Ngày 20 tháng 06 năm 2023

LẬP BẢNG

PHAN THỊ NGỌC ÂN

GIÁM ĐỐC CHUYÊN MÔN

M.S.D.N: 3702083027 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN PHÚ
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

BS.CKII NGUYỄN ĐÌNH ĐẠT

KẾT QUẢ TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THAM GIA KHÁM

STT	NỘI DUNG KSK	TỔNG SỐ NGƯỜI THAM GIA KSK
1	Khám Tổng quát	83
2	Khám sản phụ khoa	5
3	Chụp X-quang tim phổi thẳng	83
4	Xét nghiệm Nước tiểu 10 thông số	83
5	Xét nghiệm công thức máu	83
6	Xét nghiệm Đường huyết (Glucose)	83
7	Xét Nghiệm viêm gan B (HbsAg)	83
8	Xét nghiệm Acid Uric	83
9	Xét nghiệm Kiểm tra mỡ trong máu (Bộ mỡ)	83
10	Xét nghiệm Kiểm tra chức năng gan	83

CÔNG TY TNHH TMDV
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THIỆN NHÂN

KẾT QUẢ
KHÁM PHÁT HIỆN BỆNH NGHỀ NGHIỆP
THÁNG 11. 2023

Tại:

CÔNG TY TNHH SX–TM–DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Địa chỉ: Lô N1, Đường N8, KCN Nam Tân Uyên, P.Khánh Bình, TP.Tân Uyên, Bình Dương

Đơn vị thực hiện: Phòng Khám Đa Khoa Thiện Nhân

Đồng Nai ngày 23 tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

PHẦN I: MỤC TIÊU VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ 2

1.1. Mục tiêu: 2

1.2. Cơ sở pháp lý: 2

PHẦN II: NHÂN LỰC VÀ NHẬT KÝ KHÁM PHÁT HIỆN BỆNH NGHỀ NGHIỆP 3

2.1. Nhân sự 3

2.2. Thời gian 3

2.3. Dụng cụ khám 3

PHẦN III: KẾT QUẢ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP NĂM 2023 4

3.1. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp 4

3.2. Bệnh điếc nghề nghiệp 4

3.3. Viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp 4

PHẦN IV: KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KHÁM 5

4.1. Nhận xét 5

4.2. Đề xuất, kiến nghị 5

PHẦN V: DANH SÁCH KẾT QUẢ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (file đính kèm) 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 23 tháng 11 năm 2023

BẢNG TỔNG KẾT KHÁM PHÁT HIỆN BỆNH NGHỀ NGHIỆP CÔNG TY TNHH SX–TM–DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

Đơn vị thực hiện: **CÔNG TY TNHH TMDV PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THIỆN NHÂN**

PHẦN I: MỤC TIÊU VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

1.1. Mục tiêu:

Nhằm khám tầm soát bệnh phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động .

1.2. Cơ sở pháp lý:

- Thông tư 28/2016/TT-BYT có hiệu lực ngày 15/08/2016 của BYT: Hướng dẫn khám bệnh nghề nghiệp;
- Căn cứ kết quả khảo sát môi trường của **CÔNG TY TNHH SX–TM–DV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH** năm 2023;
- Căn cứ vào tiêu chuẩn thường quy kỹ thuật của viện YHLĐ & VSMT năm 2002.

Công Ty TNHH TMDV Phòng Khám Đa Khoa Thiện Nhân đã tiến hành khám phát hiện bệnh nghề nghiệp: Đo thính lực sơ bộ, Đo CNHH.

PHẦN II: NHÂN LỰC VÀ NHẬT KÝ KHÁM PHÁT HIỆN BỆNH NGHỀ NGHIỆP

2.1. Nhân sự

- Đo thính lực sơ bộ: KTV Phạm Thị Hoan
- Đo chức năng hô hấp: Nguyễn Văn Long.
- Khám lâm sàng bệnh nghề nghiệp: BS Huỳnh Văn Minh, TS Nguyễn Thế Huệ.

2.2. Thời gian

Khám sơ bộ: Ngày 23 tháng 11 năm 2023.

2.3. Dụng cụ khám

- Máy đo thính lực hiệu AS5-AO.
- Dụng cụ máy đo chức năng hô hấp.

PHẦN III: KẾT QUẢ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP NĂM 2023

3.1. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp

Lập hồ sơ giám định y khoa bệnh nghề nghiệp: 0 công nhân

3.2. Bệnh điếc nghề nghiệp

- Sức nghe 02 tai bình thường : 58 công nhân

3.3. Viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp

- CNHH bình thường: 58 công nhân.
- Hội chứng hạn chế: 00 công nhân.

TT	Tên bệnh nghề nghiệp	Số lượt NLĐ được khám sức khỏe phát hiện bệnh nghề nghiệp		NLĐ được chẩn đoán mắc BNN	
		Tổng số	Lao động nữ	Tổng số	Lao động nữ
1.	Bệnh điếc nghề nghiệp	58	00	00	00
2.	Bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp	58	00	00	00

PHẦN IV: KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KHÁM

4.1. Nhận xét

Công tác khám phát hiện bệnh nghề nghiệp được công ty quan tâm, tạo điều kiện tổ chức cho công nhân tham gia khám bệnh nghề nghiệp đầy đủ.

Trong quá trình khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, công ty thực hiện đầy đủ các điều khoản đã được hai bên thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng.

4.2. Đề xuất, kiến nghị

Căn cứ kết quả quan trắc môi trường và tình hình sản xuất của công ty, tại một số vị trí của nhà máy có mẫu vượt tiêu chuẩn cho phép hoặc có tiếp xúc với các yếu tố độc hại, có nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp cho người tiếp xúc, để giảm thiểu nguy cơ trên, đề nghị công ty.

❖ **Đối với môi trường ồn**

- Cần làm tốt hơn công tác duy tu bảo dưỡng máy móc trước khi vận hành.
- Đối với công nhân trực tiếp sản xuất tại nơi có tiếng ồn cao, cần tạo môi trường cách âm tốt hơn, điều chỉnh thời gian làm việc thích hợp với tiêu chuẩn vệ sinh lao động, khám sức khỏe tuyển dụng có đo thính lực sơ bộ, khám bệnh nghề nghiệp và đo thính lực định kỳ 12 tháng/1 lần nhằm phát hiện sớm những người có nguy cơ bị mắc bệnh điếc nghề nghiệp.

❖ **Đối với môi trường bụi phổi**

- Cần trang bị đầy đủ nón, kính, khẩu trang, găng tay, giày……bảo hộ lao động đầy đủ, không ăn uống ở nơi làm việc.
- Đeo khẩu trang và mặc quần áo bảo hộ trong khi làm việc.
- Sử dụng phương pháp làm ướt để cắt, bào hoặc mài vật liệu.
- Tắm rửa và thay quần áo sau khi làm việc.
- Không ăn hoặc uống trong hoặc gần khu vực chứa bụi.
- Rửa tay và mặt trước khi ăn.

❖ **Đối với những người không làm việc trong môi trường chứa bụi, để ngăn ngừa bệnh cần thực hiện:**

- Duy trì cân nặng với chế độ ăn uống lành mạnh, cân bằng
- Vận động nhiều nhất có thể bằng cách tập thể dục thường xuyên, nhưng đừng quá gắng sức
- Phòng ngừa nhiễm trùng đường hô hấp bằng cách tiêm vắc xin phòng bệnh cúm và viêm phổi do phế cầu khuẩn theo khuyến cáo của bác sĩ. Xây dựng và chấp hành tốt nội quy nơi làm việc, đặc biệt là không ăn uống, hút thuốc tại vị trí lao động. Bắt buộc phải thay quần áo bảo hộ lao động khi vào làm việc và tắm rửa thay quần áo trước khi về.

Duy trì công tác tuyên truyền huấn luyện nhằm nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của người lao động trong việc thực hiện các quy định về vệ sinh lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp cũng như việc sử dụng đúng và tích cực các phương tiện bảo hộ cá nhân đã được trang bị.

Hàng năm công ty duy trì tổ chức khám sức khỏe định kỳ, quan trắc môi trường lao động, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp theo quy định.cho người lao động có tiếp xúc với các yếu tố gây bệnh nghề nghiệp

PHẦN V: DANH SÁCH KẾT QUẢ KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP (file đính kèm)

Thủ trưởng cơ sở khám bệnh nghề nghiệp

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3603704837 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY
TNHH TM DV
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
THIỆN NHÂN
H. VĨNH CỬU - T. ĐỒNG NAI

BSCKI. Phạm Ngọc Huỳnh

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
SÀI GÒN – TÂN BÌNH

KẾT QUẢ
KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TMDV
MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

THÁNG 11/2023

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA SÀI GÒN - TÂN BÌNH
BẢNG KẾT LUẬN KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ NĂM 2023

ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TMDV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

I. Căn cứ vào Quyết định số 1613/BYT- QĐ ngày 15 tháng 8 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành tiêu chuẩn phân loại sức khỏe để khám tuyển, khám định kỳ cho người lao động

- Loại I : Rất tốt
- Loại II : Tốt
- Loại III : Trung bình
- Loại IV : Yếu
- Loại V : Rất yếu

II.Căn cứ Hợp đồng khám sức khỏe định kỳ của CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA SÀI GÒN - TÂN BÌNH và CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TMDV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

I . CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA SÀI GÒN - TÂN BÌNH tiến hành khám sức khỏe định kỳ cho CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TMDV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH vào tháng 11/2023.

Sau đây là kết luận khám sức khỏe định kỳ của CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TMDV MÔI TRƯỜNG VIỆT XANH

III. BẢNG PHÂN LOẠI SỨC KHOẺ:

Loại	Số người	Nam	Nữ	Tỷ lệ %
I	31	25	6	13,03
II	165	145	20	69,33
III	42	37	5	17,65
IV	0	0	0	0,00
V	0	0	0	0,00
Tổng số	**238**	**207**	**31**	**100,00**

IV. BẢNG PHÂN LOẠI BỆNH:

Loại bệnh	Số Người	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Thể lực	238	205	23	10	0	0
Răng-Hàm-Mặt	238	121	94	23	0	0
Tai-Mũi-Họng	238	238	0	0	0	0
Mắt	238	225	4	9	0	0
Nội	238	150	66	22	0	0
Da liễu	238	235	3	0	0	0
Phụ khoa	31	31	0	0	0	0

V. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SỨC KHOẺ:

Theo " *Tiêu chuẩn phân loại sức khoẻ* " của Bộ Y tế ngày 15 tháng 08 năm 1997. Bao gồm:

1.Thể lực: Nhìn chung thể lực CBNV đều tốt, trong đó có 33 trường hợp do thiếu cân, thừa cân, chiều cao.

2.Răng hàm mặt: Có 117 trường hợp mắc bệnh chủ yếu do răng giảm sức nhai, viêm nướu.

3.Tai mũi họng: Chưa phát hiện trường hợp nào mắc bệnh.

4.Mắt: Có 13 trường hợp mắc bệnh chủ yếu do mắt giảm thị lực, cận thị, loạn thị cần khám chuyên khoa Mắt, đo mắt làm kính.

5.Nội : có 88 trường hợp mắc bệnh do thiếu máu, cao huyết áp, tăng đường huyết, tăng acid uric, đề nghị khám chuyên khoa.

6. Da liễu : Có 03 trường hợp mắc bệnh do tiền căn dị ứng.

7. Phụ khoa : Chưa phát hiện trường hợp nào mắc bệnh.

Nhìn chung sức khoẻ của CBCNV chiếm tỷ lệ mắc bệnh không cao, đủ sức khỏe làm việc.

VI. ĐỀ NGHỊ:

- Bố trí công việc cho người lao động phù hợp với tình trạng thể lực của mỗi người.
- Công ty nên tạo điều kiện cho nhân viên mắc bệnh đến **CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA SÀI GÒN - TÂN BÌNH** để tái khám và điều trị bệnh.
- Thường xuyên kiểm tra sức khoẻ định kỳ để kịp thời phát hiện và điều trị bệnh.
- Tuân thủ các chế độ ăn uống, vận động và làm việc một cách khoa học.
- Đề nghị công ty luôn tuân thủ việc kiểm tra sức khoẻ cho người lao động theo đúng quy định của bộ Y tế.

CTY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA SÀI GÒN - TÂN BÌNH
P. GIÁM ĐỐC CHUYÊN MÔN

M.S.D.N: 3702712596 - C.T.T.N.H.H * CÔNG TY TNHH PHÒNG KHÁM ĐA KHOA SÀI GÒN - TÂN BÌNH * H. PHÚ GIÁO - T. BÌNH DƯƠNG

BS. Vũ Trọng Huế